

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ ANH

(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	03005785	1907010001	HOÀNG THÚY AN	13/05/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9	33.3	
2	27007585	1907010002	NINH NGỌC AN	14/09/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.4	33.7	
3	01020996	1907010003	TRẦN LÊ THÚY AN	10/08/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N1	9	33.5	
4	12004602	1907010004	ĐÀM NGỌC ANH	18/09/2001	Nữ	1	01	TO	7.8	VA	6.25	N1	8.4	34.52	
5	01010504	1907010005	ĐÀO DUY ANH	30/08/2001	Nam	3		TO	8	VA	6.5	N1	9.8	34.1	
6	01059284	1907010006	ĐÀO PHƯƠNG ANH	26/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	9	33.58	
7	01033355	1907010007	ĐỖ THỊ HOÀNG ANH	23/05/2001	Nữ	2		TO	9.2	VA	8	N1	9	35.53	
8	25002972	1907010008	HOÀNG MINH ANH	24/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7	N1	8.6	33.47	
9	03007162	1907010009	LÊ HOÀNG ANH	27/07/2000	Nam	3		TO	9	VA	6.75	N1	8.8	33.35	
10	28001940	1907010010	LÊ PHƯƠNG ANH	02/03/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	9.4	34.33	
11	16002056	1907010011	LÊ TIẾN ANH	24/12/2001	Nam	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	9.2	34.52	
12	01012053	1907010012	LÊ THỊ CHÂU ANH	30/12/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7.75	N1	8.4	33.35	
13	18011133	1907010013	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	24/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	9	33.87	
14	01025372	1907010014	MAI NGỌC ANH	27/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	9	33.58	
15	26017163	1907010015	NGUYỄN MAI ANH	11/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	9	34.57	
16	01037108	1907010016	NGUYỄN QUỐC ANH	19/09/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	7.25	N1	9.2	33.85	
17	01070134	1907010017	NGUYỄN THỊ LAN ANH	25/01/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.6	33.43	
18	08002516	1907010018	NGUYỄN THỊ MINH ANH	23/05/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.25	N1	9	33.85	
19	30005059	1907010019	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	09/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.5	N1	9.6	33.83	
20	28028719	1907010020	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	16/03/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	9.2	34.07	
21	28020124	1907010021	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	01/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	8.6	33.27	
22	18011158	1907010022	NGUYỄN VIỆT LINH ANH	11/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.6	34.32	
23	21006086	1907010023	PHẠM QUỲNH ANH	20/10/2001	Nữ	2NT		TO	9.4	VA	6.5	N1	8.6	33.77	
24	26002238	1907010024	PHẠM THỊ VÂN ANH	07/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	9.2	35.02	
25	21018713	1907010025	PHẠM VÂN ANH	10/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.5	N1	9.2	33.77	
26	01059386	1907010026	PHÙNG LÊ HUYỀN ANH	13/10/1998	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.5	N1	10	33.63	
27	01050112	1907010027	PHÙNG TRÂM ANH	24/08/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	6.5	N1	9	33.43	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
28	01055371	1907010028	TẠ QUỲNH ANH	30/01/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7	N1	9.6	33.53	
29	01012324	1907010029	TRẦN HÀ ANH	16/01/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	9.4	33.75	
30	01016954	1907010030	TRẦN VI ANH	20/12/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	9.2	33.4	
31	27000955	1907010031	NGUYỄN THỊ MAI ANH	10/09/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.2	33.3	
32	10000033	1907010032	BÙI MINH ÁNH	14/09/2001	Nữ	1	01	TO	5	VA	7	N1	9.4	34.47	
33	25000053	1907010033	BÙI THỊ NGỌC ÁNH	01/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.2	34.03	
34	01007312	1907010034	LÝ NGỌC ÁNH	08/03/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	9.4	33.8	
35	19012011	1907010035	NGUYỄN THỊ ÁNH	14/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7	N1	9	34.27	
36	22002111	1907010036	NGUYỄN THỊ CẨM ÁNH	17/03/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	7	N1	9	34.67	
37	01033492	1907010037	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	11/06/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	9	34.08	
38	01025466	1907010038	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	09/02/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6.5	N1	10	33.83	
39	24000356	1907010039	PHẠM MINH ÁNH	06/04/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	9	33.43	
40	01029851	1907010040	PHAN THỊ NGỌC ÁNH	02/02/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	9.2	33.93	
41	05002977	1907010041	MAI HỮU BẮC	03/09/2001	Nam	1	01	TO	7.6	VA	6	N1	8.2	33.67	
42	01010664	1907010042	ĐỖ THANH BÌNH	25/12/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	9.2	33.95	
43	21006110	1907010043	NGUYỄN HỮU BÌNH	28/08/2001	Nam	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	33.72	
44	09005801	1907010044	LÂM THU CÚC	27/11/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	7	N1	9.6	33.8	
45	01000643	1907010045	LẠI DUY CƯỜNG	20/06/2001	Nam	3		TO	8	VA	8.25	N1	8.6	33.45	
46	16008441	1907010046	BÙI LINH CHI	20/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.5	N1	9.2	34.77	
47	01000374	1907010047	DƯƠNG LINH CHI	13/01/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.5	N1	9.6	33.5	
48	28030386	1907010048	ĐỖ LINH CHI	29/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	9	34.02	
49	21012974	1907010049	HOÀNG PHƯƠNG CHI	08/08/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.6	34.38	
50	23004411	1907010050	NGUYỄN CẨM CHI	13/06/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	6.75	N1	9.6	34.75	
51	26012720	1907010051	TRẦN THỊ KIM CHI	15/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.6	34.32	
52	21012975	1907010052	TRẦN THỊ LINH CHI	29/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	33.33	
53	21011219	1907010053	TRỊNH THỊ NGỌC CHI	01/11/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7	N1	9.4	34.8	
54	01007438	1907010054	TRƯƠNG QUỲNH CHI	19/04/2001	Nữ	3	06	TO	8.2	VA	7.25	N1	9	34.78	
55	25005521	1907010055	VŨ QUANG CHÍNH	28/11/2001	Nam	2NT		TO	8.8	VA	7.25	N1	9	34.72	
56	25015451	1907010056	NGUYỄN ĐOAN ĐỨC CHUNG	24/02/2001	Nam	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	9.4	35.37	
57	25001322	1907010057	LÊ ANH DŨNG	07/10/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	6.5	N1	9.8	33.83	
58	18007085	1907010058	PHẠM MẠNH DŨNG	26/10/2001	Nam	1		TO	6.4	VA	7.5	N1	9.2	33.3	
59	15010258	1907010059	LÊ VĂN DUY	31/05/2001	Nam	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8.8	33.77	
60	01059551	1907010060	NGUYỄN TIỀN HOÀNG DUY	24/09/2001	Nam	2		TO	7.8	VA	5.75	N1	9.8	33.48	
61	22007577	1907010061	NGUYỄN THỊ DUYÊN	27/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	6.75	N1	9	33.82	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
62	21002752	1907010062	NGUYỄN THỊ DUYÊN	29/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	8.8	34.67	
63	16000475	1907010063	NGUYỄN THỊ DUYÊN	18/02/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	9	34.13	
64	26000875	1907010064	PHẠM THỊ HỒNG DUYÊN	21/10/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8.5	N1	8.8	33.63	
65	01027505	1907010065	ĐÀO ÁNH DƯƠNG	05/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.5	N1	8.8	34.43	
66	18009433	1907010066	HOÀNG THỊ DƯƠNG	08/05/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.4	35.1	
67	10000091	1907010067	VÕ HẢI DƯƠNG	31/05/2001	Nam	1		TO	8.4	VA	6.5	N1	9.8	35.5	
68	01067973	1907010068	VŨ THÙY DƯƠNG	03/08/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.25	N1	8.8	33.98	
69	21009316	1907010069	VŨ TRỌNG DƯƠNG	01/12/2001	Nam	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.8	33.38	
70	06000717	1907010070	NÔNG LINH ĐAN	13/03/2001	Nữ	1	01	TO	8.2	VA	7.75	N1	9	37.62	
71	23004091	1907010071	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	27/01/2001	Nam	1	01	TO	5.6	VA	7.25	N1	9.4	35.32	
72	18006200	1907010072	DƯƠNG QUANG ĐĂNG	25/07/2001	Nam	1		TO	7.2	VA	7.25	N1	9.6	34.65	
73	30012561	1907010073	ĐÀO TRẦN ĐỨC	01/08/2001	Nam	2NT		TO	8	VA	8.25	N1	9.2	35.32	
74	01028036	1907010074	NGÔ ANH ĐỨC	19/10/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	6.75	N1	9.8	34.08	
75	22004419	1907010075	ĐÀO THỊ HƯƠNG GIANG	24/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	9.2	34.47	
76	42004452	1907010076	TẠ THỊ THU GIANG	07/02/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8	N1	8.6	33.8	
77	28019809	1907010077	LÊ THANH HÀ	19/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	6.75	N1	9.2	34.42	
78	03008086	1907010078	NGUYỄN LÊ HẢI HÀ	17/03/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.2	33.25	
79	01004864	1907010079	NGUYỄN THANH HÀ	19/10/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	7.75	N1	9.4	34.15	
80	26007383	1907010080	NGUYỄN THỊ HÀ	21/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	9	35.07	
81	01042770	1907010081	NGUYỄN THỊ THU HÀ	24/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.8	33.83	
82	27004542	1907010082	PHẠM THỊ THU HÀ	14/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	9	33.57	
83	17008806	1907010083	PHẠM VIỆT HÀ	14/09/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.4	33.28	
84	25004474	1907010084	TRẦN THỊ MỸ HÀ	08/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	9	34.02	
85	30001876	1907010085	VÕ THỊ THU HÀ	20/06/2000	Nữ	1		TO	7	VA	7.75	N1	9	33.75	
86	01057688	1907010086	ĐÀM TRUNG HẢI	22/07/2001	Nam	2		TO	7	VA	8.25	N1	9.6	34.78	
87	28027643	1907010087	LÊ HOÀNG MINH HẢI	02/09/2001	Nam	2NT		TO	9	VA	7	N1	9	34.67	
88	25013656	1907010088	TRẦN THỊ THU HẢI	08/12/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.5	N1	8.2	33.57	
89	24003663	1907010089	DƯƠNG THỊ HẠNH	12/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	9	33.77	
90	01057897	1907010090	LÊ MAI HẠNH	15/06/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8.25	N1	8.8	33.38	
91	21017465	1907010091	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	15/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	9.6	35.32	
92	01004891	1907010092	TỪ NGUYÊN HẠNH	14/04/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.25	N1	9.8	33.85	
93	18013951	1907010093	ĐỖ THỊ HẢO	09/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.8	35.17	
94	16002745	1907010094	PHÙNG XUÂN HẢO	14/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	33.72	
95	01070870	1907010095	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	12/06/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.25	N1	8.8	33.98	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
96	01027771	1907010096	NGUYỄN THU HẰNG	29/11/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.25	N1	8.6	34.18	
97	01021846	1907010097	PHẠM MINH HẰNG	03/02/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8.5	N1	9.2	34.3	
98	25000767	1907010098	VŨ THỊ MINH HẰNG	09/12/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	8.8	33.33	
99	01073220	1907010099	ĐOÀN XUÂN HIỀN	02/01/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7	N1	9.2	33.6	
100	29002486	1907010100	HÀ THỊ THU HIỀN	01/04/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	8.25	N1	8.6	33.25	
101	29031460	1907010101	NGUYỄN THỊ HIỀN	16/08/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8.75	N1	8.8	33.82	
102	19008313	1907010102	NGUYỄN THỊ HIỀN	19/03/2001	Nữ	2NT	06	TO	7.2	VA	7.25	N1	8.6	33.65	
103	11001108	1907010103	NGUYỄN THÚY HIỀN	12/01/2001	Nữ	1	01	TO	6.2	VA	7	N1	8.2	33.27	
104	25016852	1907010104	TRẦN THỊ THU HIỀN	19/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	9	33.32	
105	17003763	1907010105	VŨ THỊ HIỀN	12/02/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	9	34.28	
106	01038445	1907010106	ĐỖ MINH HIẾU	15/08/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.8	33.5	
107	24000117	1907010107	NGUYỄN ĐOÀN TRUNG HIẾU	04/04/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	8	N1	9.6	35.13	
108	01014028	1907010108	NGUYỄN TRỌNG HIẾU	18/01/2001	Nam	3		TO	8	VA	8	N1	9.6	35.2	
109	01073272	1907010109	PHẠM MINH HIẾU	24/03/2001	Nam	3		TO	8	VA	6.75	N1	9.4	33.55	
110	27005816	1907010110	ĐỖ THỊ KIỀU HOA	09/11/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.75	N1	8.4	33.55	
111	01042945	1907010111	LÊ THỊ HOA	10/01/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7	N1	9.4	34.53	
112	28033461	1907010112	NGÔ PHƯƠNG HOA	26/02/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	8.75	N1	8.8	34.02	
113	25001415	1907010113	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	29/08/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.2	33.58	
114	22004842	1907010114	NGUYỄN THỊ DIỆU HOA	11/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	9.2	34.07	
115	01055912	1907010115	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	11/06/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.75	N1	8.6	34.08	
116	15000142	1907010116	NGUYỄN THÚY HOAN	26/07/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.75	N1	9.2	35.08	
117	18008259	1907010117	VI XUÂN HOÀNG	17/07/2001	Nam	1		TO	6.4	VA	8.5	N1	9	33.9	
118	28028363	1907010118	ĐỖ NHƯ HỒNG	15/06/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.6	33.25	
119	28033499	1907010119	NGÔ THỊ HỒNG	28/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8.8	33.77	
120	24001084	1907010120	NGUYỄN DUY HỒNG	28/09/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	7.25	N1	9.4	33.58	
121	25005618	1907010121	ĐỖ THỊ HUỆ	18/08/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.25	N1	8.2	33.32	
122	28025517	1907010122	HOÀNG THỊ THU HUỆ	06/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.6	33.57	
123	15005439	1907010123	NGUYỄN THỊ KIM HUỆ	02/05/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.6	33.75	
124	05000166	1907010124	ĐÀO TUẤN HUY	30/09/2001	Nam	1	01	TO	7	VA	6.75	N1	8	33.42	
125	29001285	1907010125	ĐẶNG THỊ HUYỀN	10/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	9	N1	7.8	33.47	
126	18017951	1907010126	HÀ THỊ THU HUYỀN	21/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	9.2	33.33	
127	28024947	1907010127	KHƯƠNG THỊ HUYỀN	10/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	9	33.97	
128	01003237	1907010128	LÊ MINH HUYỀN	16/07/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.75	N1	9.4	33.35	
129	28017902	1907010129	LÊ THANH HUYỀN	09/09/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	9	33.92	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
130	26005703	1907010130	LÊ THỊ HUYỀN	12/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	33.67	
131	01008549	1907010131	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	10/08/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7.25	N1	8.8	33.65	
132	01035322	1907010132	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	21/03/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.5	N1	8.4	33.43	
133	17004258	1907010133	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	10/01/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.75	N1	9.2	33.28	
134	01025990	1907010134	HÀ THỊ VIỆT HƯƠNG	18/02/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	9.4	35.28	
135	19010844	1907010135	LỤC THỊ THANH HƯƠNG	11/06/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.5	N1	9.2	33.57	
136	18012222	1907010136	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	28/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.4	33.42	
137	18004070	1907010137	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	04/08/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	8	N1	9	33.8	
138	18014745	1907010138	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	12/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	9	34.77	
139	01008594	1907010139	NGUYỄN THU HƯƠNG	07/01/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8.5	N1	9.2	33.9	
140	12002241	1907010140	PHAN LAN HƯƠNG	24/03/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.4	34.43	
141	12000476	1907010141	PHÙNG THỊ THU HƯƠNG	03/07/2001	Nữ	1	01	TO	7.6	VA	7	N1	8.2	34.67	
142	27005868	1907010142	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	05/10/2000	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.4	33.62	
143	01014784	1907010143	BÙI MỸ KHANH	20/03/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.75	N1	9.4	33.35	
144	29005736	1907010144	CAO THỊ KHÁNH	02/09/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.25	N1	8.4	33.72	
145	01071831	1907010145	ĐÀM THỊ LAN	02/06/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	8.6	33.53	
146	22005850	1907010146	LÊ THỊ HUỆ LAN	01/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.75	N1	8.8	34.22	
147	01058240	1907010147	VŨ THỊ PHƯƠNG LAN	02/05/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.8	33.38	
148	28023301	1907010148	NGUYỄN THUỶ LÊ	11/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	9	33.97	
149	15005926	1907010149	TẠ THỊ THÚY LIỄU	24/06/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.4	33.35	
150	21001552	1907010150	ĐẶNG KHÁNH LINH	28/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	8.8	34.07	
151	01001408	1907010151	ĐỖ GIA LINH	05/12/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N1	9.2	33.9	
152	19001148	1907010152	ĐỖ KHÁNH LINH	12/08/2001	Nữ	2		TO	9.2	VA	6.75	N1	8.8	33.88	
153	22008282	1907010153	ĐỖ THỊ THÙY LINH	20/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6.5	N1	9	33.37	
154	23007308	1907010154	NGUYỄN BẢO LINH	11/10/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	6.5	N1	8.4	34.17	
155	01001443	1907010155	NGUYỄN NGỌC THẢO LINH	02/05/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.75	N1	9.6	33.75	
156	01024830	1907010156	NGUYỄN TRẦN TRANG LINH	10/01/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	9.2	33.95	
157	01015057	1907010157	NGUYỄN VŨ NHẬT LINH	25/10/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.75	N1	9	33.95	
158	01005806	1907010158	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG LINH	19/08/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.2	33.3	
159	03009385	1907010159	PHẠM HOÀNG LINH	17/10/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	7.25	N1	9	33.45	
160	28027188	1907010160	PHẠM THỊ THÙY LINH	24/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	8.5	N1	9.6	36.97	
161	17005724	1907010161	PHẠM THÙY LINH	22/12/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.2	34.03	
162	26005775	1907010162	PHẠM VŨ DIỆU LINH	22/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	9	35.07	
163	01044040	1907010163	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	11/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	8.6	33.73	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
164	21011459	1907010164	TRẦN THỊ NGỌC LINH	26/06/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	8	N1	8.4	34	
165	17004337	1907010165	TRẦN TRỌNG HOÀI LINH	26/07/2001	Nam	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	9.6	35.23	
166	28027824	1907010166	TRƯƠNG VŨ THẢO LINH	25/03/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.75	N1	8.6	33.62	
167	26014544	1907010167	VŨ HOÀNG LINH	04/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	9.4	34.87	
168	01049081	1907010168	VŨ MỸ LINH	28/01/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	9.4	34.68	
169	01009214	1907010169	NGUYỄN CAO LONG	18/01/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	7	N1	9.4	33.4	
170	09000775	1907010170	NGUYỄN THÀNH LONG	09/04/2001	Nam	1		TO	6.6	VA	7	N1	9.4	33.4	
171	01046611	1907010171	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	15/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	9.2	34.28	
172	28013864	1907010172	PHẠM THỊ THANH LƯỢNG	06/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.5	N1	8.6	34.17	
173	15013242	1907010173	HÀ PHƯƠNG LY	02/05/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7	N1	9.4	33.6	
174	16000726	1907010174	HOÀNG PHAN HƯƠNG LY	28/11/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.8	33.83	
175	15001661	1907010175	NGUYỄN KHÁNH LY	13/12/2001	Nữ	2	06	TO	6.4	VA	8	N1	8.8	33.67	
176	23001261	1907010176	BÙI THỊ TRẦN LÝ	14/01/2001	Nữ	1	01	TO	7	VA	7.25	N1	8.2	34.32	
177	26008873	1907010177	NGUYỄN THỊ NGỌC LÝ	08/10/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.25	N1	9.4	33.72	
178	25015743	1907010178	PHẠM THỊ LÝ	30/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	9.2	34.52	
179	26002560	1907010179	ĐÀO THỊ MAI	10/03/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	9.2	34.47	
180	18008353	1907010180	NGUYỄN NGỌC MAI	20/02/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	8.5	N1	9.2	35.7	
181	22001443	1907010181	NGUYỄN THỊ NGỌC MAI	14/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.8	34.42	
182	19007905	1907010182	NGUYỄN THỊ THANH MAI	25/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	9	33.32	
183	17005770	1907010183	VŨ NGỌC MAI	11/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	9.4	33.93	
184	03014068	1907010184	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	05/05/2001	Nam	2		TO	7	VA	7	N1	10	34.33	
185	01054378	1907010185	NGUYỄN THỊ HỒNG MÂY	18/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.25	N1	9.6	34.18	
186	01009654	1907010186	CAO TUẤN MINH	07/12/2001	Nam	3		TO	8.6	VA	7.25	N1	9.4	34.65	
187	18011555	1907010187	NGUYỄN ĐỨC MINH	22/07/2001	Nam	1		TO	8.6	VA	8	N1	9	35.6	
188	01003726	1907010188	NGUYỄN HẢI MINH	21/09/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.75	N1	9.4	34.15	
189	01009697	1907010189	NGUYỄN QUANG MINH	14/08/2001	Nam	3		TO	8	VA	7.25	N1	9	33.25	
190	01031881	1907010190	TRƯƠNG NGỌC MINH	22/02/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	9.2	34.53	
191	18006578	1907010191	ĐẶNG TRÀ MY	01/04/2001	Nữ	1		TO	8.8	VA	6.75	N1	8.6	33.75	
192	25012787	1907010192	LƯƠNG ĐIỂM MY	06/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	9.8	35.47	
193	01010055	1907010193	NGUYỄN TRÀ MY	19/07/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7	N1	9	33.4	
194	18011562	1907010194	PHẠM THỊ HÀ MY	06/01/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	8.8	33.27	
195	28018000	1907010195	TRẦN TRÀ MY	27/06/2001	Nữ	2NT	04	TO	8.4	VA	8.25	N1	8	35.98	
196	15000640	1907010196	LÊ QUANG NAM	16/11/2001	Nam	2		TO	7	VA	7.5	N1	9.6	34.03	
197	28027240	1907010197	TRƯƠNG HẢI NAM	03/11/2001	Nam	2NT		TO	6.8	VA	8.5	N1	9.2	34.37	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
198	19008593	1907010198	NGUYỄN THỊ NỤ	22/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	8.8	34.67	
199	01006306	1907010199	LÊ QUỲNH NGA	03/10/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.4	33.7	
200	22012271	1907010200	LÊ THỊ THÚY NGA	24/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.5	N1	9.2	35.37	
201	19005093	1907010201	NGUYỄN HẰNG NGA	10/09/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.5	N1	9.2	34.63	
202	30010233	1907010202	TRẦN THỊ NGA	17/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	9	34.62	
203	01069521	1907010203	TRẦN THỊ THANH NGA	30/12/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.8	33.23	
204	01044271	1907010204	ĐỖ THẢO NGÂN	31/05/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8.5	N1	8.8	33.43	
205	22011803	1907010205	NGUYỄN THỊ NGÂN	09/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.75	N1	8.8	34.02	
206	15007062	1907010206	NGUYỄN THỊ NGÂN	15/08/2001	Nữ	1		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.8	34.7	
207	25008467	1907010207	PHẠM THỊ KIM NGÂN	28/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8.5	N1	8.6	34.77	
208	28015505	1907010208	TRỊNH KIM NGÂN	09/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	9	34.07	
209	01010110	1907010209	NGUYỄN PHƯƠNG NGHI	01/12/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	9.8	34.05	
210	01039769	1907010210	ĐẶNG HỒNG NGỌC	24/12/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8.75	N1	9.2	34.15	
211	26017547	1907010211	ĐẶNG THỊ NGỌC	01/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.2	34.37	
212	01067310	1907010212	ĐINH NHƯ NGỌC	09/09/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	9	34.48	
213	27002032	1907010213	ĐINH THỊ HỒNG NGỌC	08/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.4	33.92	
214	28023399	1907010214	HOÀNG THÁI NGỌC	08/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	9.4	35.57	
215	01006351	1907010215	NGUYỄN MINH NGỌC	25/05/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.75	N1	9.4	33.35	
216	21011004	1907010216	PHẠM MINH NGỌC	30/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.4	34.43	
217	25015082	1907010217	PHẠM THỊ NGỌC	16/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.75	N1	8.2	33.42	
218	01016489	1907010218	TRẦN LÊ HỒNG NGỌC	13/02/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.2	33.7	
219	15011216	1907010219	LÊ NGUYỄN	02/08/2001	Nam	1		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.8	33.7	
220	22012280	1907010220	LÊ THỊ MINH NGUYỆT	24/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.6	33.97	
221	01058792	1907010221	NGUYỄN THỊ ANH NGUYỆT	14/12/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	9	33.48	
222	28032231	1907010222	NGUYỄN THỊ BÍCH NGUYỆT	09/07/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7.25	N1	9.2	34.05	
223	27005102	1907010223	ĐINH THỊ THU NHÀI	15/10/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	9.2	34.07	
224	01002123	1907010224	ĐÀM VĂN NHI	28/07/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9	33.3	
225	01064834	1907010225	TRẦN YẾN NHI	18/08/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8.25	N1	8.8	34.78	
226	01011605	1907010226	BÙI HỒNG NHUNG	15/03/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8	N1	9	33.8	
227	01054619	1907010227	NGUYỄN KIỀU HUƠNG NHUNG	31/03/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.75	N1	9.2	35.08	
228	30010264	1907010228	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	15/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	9	33.82	
229	21001667	1907010229	PHẠM THỊ NHUNG	11/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.75	N1	8	33.62	
230	01032304	1907010230	TRƯƠNG HỒNG NHUNG	20/11/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8.25	N1	9.4	34.58	
231	28027276	1907010231	ĐỒNG THỊ PHƯƠNG OANH	02/04/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	8	N1	8.8	33.8	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
232	01032321	1907010232	HOÀNG THỊ KIM OANH	08/04/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.75	N1	8.6	33.88	
233	21001676	1907010233	NGUYỄN THỊ KIM OANH	20/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	8.6	33.27	
234	25009954	1907010234	TRẦN THỊ NGỌC OANH	19/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	8.4	33.87	
235	25001038	1907010235	BÙI THỊ MINH PHƯƠNG	05/02/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.75	N1	9.2	33.28	
236	01058862	1907010236	HÀ NGUYỄN PHƯƠNG	07/08/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	33.38	
237	28002313	1907010237	HÀ PHƯƠNG	08/01/2001	Nữ	1	01	TO	5.8	VA	7.5	N1	8.6	34.17	
238	01006471	1907010238	NGUYỄN THẢO PHƯƠNG	23/03/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.5	N1	9.4	33.5	
239	01049737	1907010239	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	18/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7	N1	9	33.53	
240	33003358	1907010240	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	01/10/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	7.5	N1	7.6	33.57	
241	24005571	1907010241	PHẠM THỊ LAN PHƯƠNG	02/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8.8	33.77	
242	28019585	1907010242	PHAN HOÀI PHƯƠNG	06/09/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	9	33.67	
243	27005973	1907010243	TRẦN THỊ THANH PHƯƠNG	01/03/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8	N1	9	35.47	
244	24002388	1907010244	VŨ THỊ PHƯƠNG	30/06/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	8	N1	9.2	33.67	
245	25008528	1907010245	VŨ THỊ THU PHƯƠNG	08/06/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	8	N1	8.8	35.27	
246	26000503	1907010246	VŨ THU PHƯƠNG	22/09/2001	Nữ	2		TO	9.2	VA	6.75	N1	10	36.28	
247	18011634	1907010247	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	13/01/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	8.75	N1	8.2	33.95	
248	25012863	1907010248	TRẦN THỊ BÍCH PHƯỢNG	13/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.6	33.82	
249	24003035	1907010249	LÊ THỊ QUÝ	11/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	8.6	33.47	
250	16005605	1907010250	ĐỖ MINH QUANG	24/05/2001	Nam	1		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.2	33.3	
251	15004138	1907010251	LƯU HIẾU QUYÊN	08/06/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	6.5	N1	9	33.3	
252	26017606	1907010252	ĐOÀN THỊ XUÂN QUỲNH	24/10/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	7.25	N1	8.4	33.72	
253	26018557	1907010253	HÀ THỊ QUỲNH	27/06/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	8.5	N1	8.6	33.37	
254	28003771	1907010254	NGUYỄN THỊ QUỲNH	09/07/2001	Nữ	1		TO	8	VA	8	N1	8.4	33.8	
255	28003772	1907010255	NGUYỄN THỊ QUỲNH	20/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.8	33.43	
256	28019145	1907010256	NGUYỄN THỊ QUỲNH	10/11/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8.6	33.37	
257	19010412	1907010257	NGUYỄN THÚY QUỲNH	21/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	6.25	N1	9.2	34.12	
258	10002552	1907010258	TRIỆU VĂN QUỲNH	23/01/2001	Nam	1	01	TO	7.4	VA	7.25	N1	7.6	33.52	
259	01058958	1907010259	NGUYỄN THỊ SÂM	20/12/1999	Nữ	2		TO	8.4	VA	7	N1	9.2	34.13	
260	15003776	1907010260	PHẠM HỒNG SƠN	06/03/2001	Nam	1	01	TO	7.6	VA	6.25	N1	9.4	36.32	
261	01039435	1907010261	NGÔ THỦY TIÊN	10/01/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.25	N1	10	34.05	
262	01061574	1907010262	NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN	16/09/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.5	N1	9.4	33.63	
263	01036732	1907010263	NGUYỄN THỊ TÌNH	22/09/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.5	N1	8.8	34.63	
264	29030047	1907010264	BÙI THỊ TÌNH	18/08/2001	Nữ	1		TO	9	VA	7	N1	9	35	
265	01074754	1907010265	ĐÀO THANH TÚ	26/07/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.75	N1	9.6	33.35	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
266	01007187	1907010266	ĐỖ THANH THANH TÚ	20/03/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.4	33.9	
267	01027898	1907010267	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	30/07/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.5	N1	8.4	34.03	
268	03016023	1907010268	PHẠM THỊ CẨM TÚ	21/03/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	8.8	34.13	
269	26014752	1907010269	PHẠM HOÀNG THÁI	18/06/2001	Nam	2NT		TO	8	VA	5.75	N1	9.6	33.62	
270	24000753	1907010270	ĐỖ PHƯƠNG THANH	11/04/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8.5	N1	8.8	33.23	
271	18015906	1907010271	LƯU THỊ THANH	15/08/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.5	N1	9	33.3	
272	01060329	1907010272	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THANH	10/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7	N1	9.6	34.53	
273	27004792	1907010273	VŨ THỊ THANH THANH	12/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.2	33.92	
274	23006615	1907010274	ĐOÀN PHƯƠNG THẢO	01/01/2001	Nữ	1		TO	9.2	VA	6.75	N1	8.2	33.35	
275	25013919	1907010275	HOÀNG THỊ THU THẢO	08/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.75	N1	8.8	34.62	
276	15000340	1907010276	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	17/12/2001	Nữ	2		TO	9.2	VA	7.5	N1	8.6	34.23	
277	01024647	1907010277	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	11/09/2001	Nữ	3		TO	9.2	VA	7.75	N1	9.6	36.15	
278	15001800	1907010278	NGUYỄN THỊ THU THẢO	19/01/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.5	N1	9.8	33.23	
279	28026772	1907010279	NGUYỄN THU THẢO	02/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	9	34.02	
280	01015971	1907010280	PHẠM PHƯƠNG THẢO	04/01/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	7.25	N1	9	33.85	
281	21006583	1907010281	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	02/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.6	34.02	
282	29027786	1907010282	THÂN THỊ PHƯƠNG THẢO	21/08/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.5	N1	8.2	33.43	
283	25010053	1907010283	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	28/09/2001	Nữ	2NT		TO	9.4	VA	7.5	N1	8.6	34.77	
284	01054957	1907010284	TRỊNH PHƯƠNG THẢO	22/12/2001	Nữ	2		TO	9.4	VA	6	N1	9	33.73	
285	01011226	1907010285	VƯƠNG PHƯƠNG THẢO	12/12/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8.25	N1	9.4	35.05	
286	01058408	1907010286	VƯƠNG THỊ THẢO	31/07/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8.25	N1	8.8	33.38	
287	26017658	1907010287	BÙI THỊ THÊM	07/03/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	9	34.77	
288	28033104	1907010288	CAO THỊ PHƯƠNG THU	23/10/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.5	N1	8.4	33.3	
289	19000720	1907010289	VŨ NHƯ THUẦN	01/09/2001	Nam	2		TO	8.8	VA	6	N1	9.6	34.33	
290	03017476	1907010290	NGUYỄN THỊ THỦY	11/01/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.25	N1	9.4	35.38	
291	26015476	1907010291	ĐINH THỊ THU THỦY	05/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.8	33.37	
292	01048925	1907010292	NGUYỄN THU THỦY	03/10/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	8.4	33.53	
293	26016992	1907010293	TẠ THỊ THỦY	13/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.2	33.92	
294	01021483	1907010294	VŨ THỊ THU THỦY	05/12/2000	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.58	N1	9.4	34.18	
295	25010696	1907010295	VŨ THU THỦY	15/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	8.6	33.27	
296	01005041	1907010296	ĐẶNG MINH THÚY	23/01/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8	N1	8.8	33.4	
297	21007128	1907010297	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	03/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	9	34.87	
298	01069641	1907010298	NGUYỄN THỊ THÚY	02/07/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	8.6	33.53	
299	01029418	1907010299	NGUYỄN ĐỖ ANH THU	04/06/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	9	33.88	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
300	30016822	1907010300	NGUYỄN PHAN MINH THU	10/03/2001	Nữ	1		TO	8.6	VA	7.25	N1	8.6	34.05	
301	22010293	1907010301	NGUYỄN THANH THƯƠNG	13/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.75	N1	8.4	34.02	
302	01001749	1907010302	NGUYỄN NGỌC TRÀ	30/04/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.2	33.25	
303	16003064	1907010303	BÙI THU TRANG	08/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8.5	N1	8.8	35.17	
304	01001762	1907010304	HOÀNG LINH TRANG	03/11/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.25	N1	9	33.25	
305	28019224	1907010305	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	15/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	8.8	34.47	
306	24000273	1907010306	LÊ THỊ THU TRANG	02/10/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8	N1	9.4	33.73	
307	01037598	1907010307	LÊ THU TRANG	03/07/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.8	34.05	
308	19010519	1907010308	NGÔ THUY TRANG	27/07/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8.8	33.77	
309	18001784	1907010309	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	19/05/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	7.5	N1	8	34.37	
310	24002081	1907010310	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	03/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.6	33.42	
311	25005418	1907010311	PHẠM THỊ THUY TRANG	01/11/2001	Nữ	2NT	06	TO	7.6	VA	7.75	N1	8.2	33.75	
312	22012370	1907010312	PHẠM THU TRANG	05/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	8.8	33.67	
313	21016034	1907010313	PHÍ QUỲNH TRANG	04/01/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	9.2	34.07	
314	25010112	1907010314	TRẦN HUYỀN TRANG	18/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.25	N1	8.4	33.32	
315	01049465	1907010315	TRẦN LINH TRANG	27/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8	N1	9	33.33	
316	21005720	1907010316	TRẦN THỊ THU TRANG	17/09/2001	Nữ	2NT		TO	9.2	VA	7.5	N1	8.2	33.77	
317	25001698	1907010317	TRẦN THỊ THUY TRANG	26/04/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7	N1	9	33.73	
318	03007813	1907010318	VŨ THỊ THUY TRANG	03/09/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.8	33.7	
319	10001669	1907010319	HOÀNG NGỌC TRÂM	12/09/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	6.5	N1	9	33.3	
320	01013456	1907010320	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	08/05/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	10	35.55	
321	01021546	1907010321	LÊ THỊ KIỀU TRINH	29/01/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.25	N1	9.4	34.05	
322	28032449	1907010322	NGUYỄN THỊ TRINH	24/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.5	N1	8.4	34.17	
323	01032575	1907010323	TRỊNH TRẦN BẢO TRUNG	30/09/2001	Nam	2		TO	8.6	VA	8	N1	8.4	33.73	
324	26017754	1907010324	ĐÀO THỊ VÂN UYÊN	02/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	8.4	33.27	
325	28004785	1907010325	LÊ THỊ CẨM VÂN	12/09/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	8.6	33.93	
326	01033218	1907010326	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	12/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	9.6	34.88	
327	01026796	1907010327	TRẦN THUY VÂN	12/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.6	33.23	
328	25014036	1907010328	VŨ THỊ THANH VÂN	06/08/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	7.75	N1	8.2	33.82	
329	18006967	1907010329	NÔNG THỊ THÀNH VINH	08/09/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	6.75	N1	8	33.62	
330	13004110	1907010330	NGUYỄN THỊ VUI	03/02/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.8	33.55	
331	28033232	1907010331	NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	25/06/2001	Nam	1		TO	8	VA	6.5	N1	9	33.5	
332	29027893	1907010332	ĐẶNG ĐỨC XÚNG	13/11/2001	Nam	2		TO	6.4	VA	7.5	N1	10	34.23	
333	01024150	1907010333	NGUYỄN HOÀNG YÊN	25/09/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	7.5	N1	9	34.1	

STT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
334	43005702	1907010334	PHẠM THỊ NGỌC YẾN	09/10/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	8	N1	8.8	34.4	
335	18001913	1907010335	VŨ THỊ NGỌC YẾN	10/08/2001	Nữ	1		TO	8	VA	8	N1	8.2	33.4	
336	01022693	1907010336	VƯƠNG THU YẾN	04/02/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8.5	N1	8.6	33.7	
337	25000360	1907010337	HÀ BÍCH NGỌC	05/10/2001	Nữ										XTT
338	12002351	1907010338	NGUYỄN MINH NGỌC	14/11/2001	Nữ										XTT
339	01007428	1907010339	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	30/12/2001	Nữ										XTT
340	25000245	1907010340	TRẦN THỊ THU HƯỜNG	06/04/2001	Nữ										XTT
341	Dự bị ĐH	1907010341	LÊ THẢO NGUYỄN	08/08/2001	Nữ										Khuyết tật đặc biệt
342	Dự bị ĐH	1907010342	HỒ MINH QUANG	12/06/2000	Nam										Khuyết tật đặc biệt
343	Dự bị ĐH	1907010343	NÔNG THỊ THU XUYẾN	03/09/2000	Nữ										Dự bị ĐH Dân tộc
344	Dự bị ĐH	1907010344	PHƯƠNG THỊ NHUNG	30/11/2000	Nữ										Dự bị ĐH Dân tộc
345	Dự bị ĐH	1907010345	MÃ TRUNG KIÊN	11/07/2000	Nam										Dự bị ĐH Dân tộc
346	Dự bị ĐH	1907010346	VÀNH THỊ HOÀNG ÁNH	02/07/2000	Nữ										Dự bị ĐH Dân tộc
347	Dự bị ĐH	1907010347	HOÀNG THỊ PHẦN LAN	24/03/2000	Nữ										Dự bị ĐH Dân tộc
348	Dự bị ĐH	1907010348	VŨ HOÀNG CƯỜNG	29/10/2000	Nam										Dự bị ĐH Dân tộc
349	Dự bị ĐH	1907010349	HOÀNG VĂN HUY	07/12/2000	Nam										Dự bị ĐH Dân tộc

Danh sách có 349 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ BỒ ĐÀO NHA
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	1000064	1907100001	DƯƠNG NGỌC ANH	25/05/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.8	N1	7.6	29.35	
2	01006757	1907100002	LÊ DIỆU ANH	15/05/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	4.5	N1	8.2	27.7	
3	01023279	1907100003	NGUYỄN NGÂN ANH	31/07/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7	N1	7.2	28	
4	01019260	1907100004	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	31/05/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	5.5	N1	7.8	28.7	
5	14001081	1907100005	LÂM QUỲNH CHI	13/07/2001	Nữ	1		TO	4.6	VA	5	N1	8.4	27.4	
6	01002775	1907100006	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	18/05/2001	Nữ	3		TO	6	VA	7.25	N1	7.6	28.45	
7	01037806	1907100007	NGUYỄN ĐỨC DUY	16/08/2001	Nam	3		TO	4.2	VA	7	N1	7.6	26.4	
8	01030227	1907100008	ĐOÀN THỊ KHÁNH DUYÊN	12/06/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.5	N1	7.2	28.03	
9	25013116	1907100009	TỔNG THỊ DUYÊN	12/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	6	27.87	
10	01057549	1907100010	HOÀNG DƯƠNG	18/03/2001	Nam	2		TO	5.6	VA	6.25	N1	8	28.18	
11	03006128	1907100011	ĐOÀN NGỌC HÀ	11/11/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	5.75	N1	7	27.35	
12	28000237	1907100012	NGUYỄN MINH HẢI	08/10/2001	Nam	2		TO	6.8	VA	6.25	N1	8	29.38	
13	01004888	1907100013	NGUYỄN HỒNG HẠNH	25/08/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	6.5	N1	6.4	26.1	
14	18005721	1907100014	PHẠM THỊ HẰNG	06/03/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	6.75	N1	7.8	30.95	
15	26018390	1907100015	PHẠM THU HIỀN	06/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	6.5	N1	6	27.57	
16	24001455	1907100016	TRẦN TRUNG HIỆU	15/04/2000	Nam	2		TO	6	VA	5.75	N1	7.8	27.68	
17	01005275	1907100017	VŨ MINH HIỆU	29/05/2001	Nam	3		TO	3	VA	7.5	N1	8.4	27.3	
18	01003179	1907100018	NGUYỄN THU HOÀI	22/09/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	6.5	N1	7.2	27.7	
19	01031314	1907100019	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	14/12/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.75	N1	7	27.88	
20	01018073	1907100020	NGUYỄN NGÔ GIA KHÁNH	16/12/2001	Nam	3		TO	5.4	VA	4.25	N1	7.8	25.25	
21	01066617	1907100021	VŨ QUỐC KHÁNH	22/06/2001	Nam	2		TO	7	VA	7	N1	6.4	27.13	
22	01005705	1907100022	NGUYỄN MINH KHUÊ	08/11/2001	Nam	3		TO	5.6	VA	6.5	N1	7.8	27.7	
23	25014358	1907100023	TRẦN THỊ KIM LIÊN	16/08/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	6	N1	6.6	26.87	
24	01009196	1907100024	TRẦN TẤN NHẬT LINH	22/04/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	6.5	N1	8	29.1	
25	19010245	1907100025	VŨ THỊ YẾN LINH	27/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.75	N1	6.2	28.02	
26	01015735	1907100026	ĐÀO BÌNH MINH	13/08/2001	Nam	3		TO	6.4	VA	6.5	N1	7	26.9	
27	01039670	1907100027	NGUYỄN THỊ HÀ MỸ	17/11/2001	Nữ	3		TO	8	VA	5.25	N1	7.2	27.65	

28	28015936	1907100028	ĐẶNG THỊ NỮ	20/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.5	N1	6	26.57	
29	01050526	1907100029	NGUYỄN THỊ NGỌC	05/03/2000	Nữ	2		TO	6.6	VA	7.5	N1	5.8	26.03	
30	01054581	1907100030	NGUYỄN THỊ NHÃ	15/12/2001	Nữ	2		TO	6	VA	6.5	N1	3.6	20.03	
31	01010254	1907100031	NGUYỄN LAN NHI	05/09/2001	Nữ	3		TO	5.6	VA	7	N1	6.4	25.4	
32	01014292	1907100032	TRẦN LAN NHI	10/09/2000	Nữ	3		TO	6.8	VA	6	N1	7.2	27.2	
33	01044658	1907100033	NGÔ THỊ HỒNG NHUNG	30/10/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	8	N1	6.8	28.13	
34	01038742	1907100034	PHAN HỒNG AN PHÚC	20/07/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.25	N1	7.6	28.65	
35	29024976	1907100035	NGÔ HÀ PHƯƠNG	06/12/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.25	N1	7	28.58	
36	26004193	1907100036	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	12/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	6.75	N1	6.6	27.82	
37	01019786	1907100037	TRẦN QUỐC TUẤN	23/04/1999	Nam	1		TO	7.6	VA	7.5	N1	5.4	26.9	
38	01050014	1907100038	NGUYỄN VĂN TÙNG	05/11/2001	Nam	2		TO	6.2	VA	5.25	N1	8	27.78	
39	01039357	1907100039	TRẦN PHƯƠNG THẢO	15/01/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	7.4	28.15	
40	28017599	1907100040	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	19/05/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.5	N1	6.8	28.57	
41	10000495	1907100041	MÃ THỊ THU TRANG	18/08/2001	Nữ	1	01	TO	7.6	VA	5.25	N1	5.6	27.72	
42	01029500	1907100042	NGUYỄN HUYỀN TRANG	30/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.5	N1	6	26.83	
43	01003977	1907100043	NGUYỄN LINH TRANG	27/01/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	6.75	N1	7.8	29.15	
44	01058530	1907100044	NGUYỄN THỊ THU TRANG	25/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6	N1	8	29.33	
45	01035726	1907100045	NGUYỄN THU UYÊN	03/02/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.75	N1	6	26.88	
46	01038227	1907100046	LÊ HÀ VÂN	23/05/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.25	N1	6.6	27.25	
47	01067066	1907100047	LÊ THỊ HẢI VÂN	15/11/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	7	N1	4.2	22.33	
48	01019809	1907100048	NGUYỄN THẢO VÂN	29/05/2000	Nữ	3		TO	6.8	VA	5.5	N1	7.2	26.7	
49	01038863	1907100049	NGUYỄN HÀ VY	29/07/2001	Nữ	3		TO	5.2	VA	7.25	N1	6	24.45	
50	26011952	1907100050	PHẠM THỊ HOA XIM	09/09/2001	Nữ	2NT		TO	6.2	VA	7.25	N1	4	22.12	

Danh sách có 50 người.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: CÔNG NGHỆ THÔNG TIN (DẠY BẰNG TIẾNG ANH)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	26012669	1901040001	ĐẶNG THÁI AN	18/09/2001	Nam	2NT		TO	7	VA	6.5	N1	8.2	22.2	
2	01036931	1901040002	VŨ VĂN AN	23/09/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	7.5	N1	8.6	23.3	
3	01011916	1901040003	BÙI ĐỨC ANH	02/09/2001	Nam	3		TO	8	LI	6.5	N1	7.8	22.3	
4	01050033	1901040004	CẦN THỊ MAI ANH	14/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	6.75	N1	7.6	22.6	
5	16011137	1901040005	ĐẶNG TIẾN ANH	27/11/2001	Nam	2		TO	7.2	LI	7	N1	7.8	22.25	
6	26010940	1901040006	ĐỖ QUÝ KHẢI ANH	03/10/2001	Nam	2NT		TO	8.6	VA	7	N1	8.2	24.3	
7	01012024	1901040007	LÊ ĐỖ NHẬT ANH	06/05/2001	Nam	3		TO	7	LI	6.75	N1	8.8	22.55	
8	15000013	1901040008	LÊ ĐỨC ANH	26/06/2001	Nam	2		TO	7.6	LI	6.75	N1	9	23.6	
9	01029614	1901040009	LÊ MAI ANH	23/06/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	6.8	22.5	
10	01025365	1901040010	LÊ THỊ VÂN ANH	15/11/2001	Nữ	2		TO	8	VA	6.25	N1	7.8	22.3	
11	23000015	1901040011	LÊ VIỆT ANH	08/05/2001	Nam	1		TO	7.6	LI	7.5	N1	7.6	23.45	
12	01006811	1901040012	NGÔ QUỲNH ANH	24/05/2001	Nữ	3		TO	8.2	LI	8.25	N1	6	22.45	
13	25012458	1901040013	NGUYỄN DUY ANH	25/11/2001	Nam	2NT		TO	8.4	VA	6.5	N1	7.8	23.2	
14	01000235	1901040014	NGUYỄN TÙNG ANH	23/05/2001	Nam	3		TO	8.4	VA	6	N1	8.8	23.2	
15	21013721	1901040015	NGUYỄN THẾ ANH	24/08/2001	Nam	2		TO	8.4	VA	6.75	N1	7.6	23	
16	01059358	1901040016	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	23/03/2001	Nữ	2		TO	8	LI	5.5	N1	8.4	22.15	
17	01042085	1901040017	NGUYỄN VIỆT ANH	25/05/2001	Nam	1		TO	8.2	LI	6.5	N1	7.4	22.85	
18	01012247	1901040018	NGUYỄN VIỆT ANH	24/01/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	8	22.9	
19	16000385	1901040019	NGUYỄN VŨ ANH	19/06/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8.4	23.35	
20	01006957	1901040020	PHẠM TUẤN ANH	02/12/2001	Nam	3		TO	8.4	LI	7.25	N1	8	23.65	
21	26010500	1901040021	PHẠM THỊ MAI ANH	15/05/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	7.4	22.9	
22	03017295	1901040022	PHẠM THÙY ANH	29/06/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.2	22.55	
23	01012316	1901040023	TIÊU ĐỨC ANH	31/03/2001	Nam	3		TO	6.4	LI	7	N1	9.6	23	
24	19004682	1901040024	TRẦN ĐỨC VIỆT ANH	25/10/2001	Nam	2		TO	8.2	LI	6.75	N1	8.2	23.4	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
25	26000784	1901040025	VŨ ĐOÀN DUY ANH	06/10/2001	Nam	2		TO	8.2	LI	6.5	N1	8	22.95	
26	25004387	1901040026	TRẦN NGỌC ÁNH	25/05/2001	Nam	2NT		TO	8	VA	6.5	N1	8.6	23.6	
27	25001800	1901040027	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	13/02/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.25	N1	8	22.7	
28	22009270	1901040028	NGUYỄN GIA BÁCH	20/03/2001	Nam	2NT		TO	9	VA	5.25	N1	9	23.75	
29	01040180	1901040029	NGUYỄN XUÂN BÁCH	05/11/2001	Nam	2		TO	7.6	LI	7.75	N1	9	24.6	
30	28017213	1901040030	PHẠM VĂN BẢO	29/07/2001	Nam	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	7.2	23.6	
31	18015512	1901040031	DƯƠNG THẾ CÔNG	08/03/2001	Nam	1		TO	7.4	VA	6	N1	9	23.15	
32	01027171	1901040032	NGUYỄN CHÍ CÔNG	15/05/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	6.75	N1	8.4	22.6	
33	28030953	1901040033	LÊ THỊ CÚC	25/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	LI	7	N1	8	23.3	
34	01059495	1901040034	NGUYỄN THỊ CÚC	13/11/2000	Nữ	2		TO	7	VA	8.5	N1	6.4	22.15	
35	01012981	1901040035	NGUYỄN ĐẮC CƯỜNG	30/06/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.2	22.55	
36	01007397	1901040036	BÙI HÀ LINH CHI	19/09/2001	Nữ	3		TO	8.4	LI	7.75	N1	6.8	22.95	
37	01072985	1901040037	ĐÀO QUYẾT CHIẾN	13/09/2001	Nam	3		TO	8.4	LI	7	N1	7.2	22.6	
38	25009635	1901040038	PHẠM ĐỨC CHÍNH	27/04/2000	Nam	2NT		TO	8	VA	6	N1	7.8	22.3	
39	26008025	1901040039	NGUYỄN VĂN DUẬT	19/08/2001	Nam	2NT		TO	7.8	LI	6.5	N1	7.4	22.2	
40	26017257	1901040040	NGUYỄN THỊ DUNG	02/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	LI	8.25	N1	6.2	23.15	
41	01000671	1901040041	ĐINH HÀ DŨNG	28/10/2001	Nam	3		TO	8	LI	6.25	N1	8.8	23.05	
42	24008038	1901040042	MAI TIỀN DŨNG	05/10/2001	Nam	2NT		TO	7.8	VA	6.75	N1	7.2	22.25	
43	10001193	1901040043	TRIỆU ĐỨC DŨNG	21/05/2001	Nam	1	01	TO	6.4	VA	6.25	N1	7	22.4	
44	03005996	1901040044	VÕ MẠNH DŨNG	27/06/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	7.8	23.1	
45	01002794	1901040045	ĐỖ HOÀNG DUY	25/11/2001	Nam	3		TO	7.4	LI	7.5	N1	9	23.9	
46	01019406	1901040046	TRẦN VĂN DUY	13/10/2001	Nam	3		TO	7.8	LI	5.75	N1	9.2	22.75	
47	21015425	1901040047	VŨ ĐÌNH DUY	28/02/2001	Nam	2NT		TO	7.2	LI	7.25	N1	7.2	22.15	
48	19002946	1901040048	NGUYỄN THỊ DUYÊN	17/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	6.8	22.7	
49	26003805	1901040049	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	26/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	6.4	22.9	
50	01013158	1901040050	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	04/02/2001	Nam	3		TO	8.4	LI	6.75	N1	8.8	23.95	
51	21009315	1901040051	PHẠM QUÝ DƯƠNG	23/07/2001	Nam	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	6.6	22.3	
52	01007841	1901040052	PHẠM SƠN DƯƠNG	10/12/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	7	N1	8.4	22.2	
53	01013196	1901040053	ĐỖ PHÚC ĐẠI	24/03/2001	Nam	3		TO	7.8	LI	7.75	N1	7.4	22.95	
54	03014735	1901040054	ĐỖ THÀNH ĐẠT	22/03/2001	Nam	2		TO	7.8	LI	7	N1	8.2	23.25	
55	01030298	1901040055	NGUYỄN VIỆT ĐẠT	12/01/2001	Nam	2		TO	8	VA	7.5	N1	6.8	22.55	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
56	25003024	1901040056	ĐỖ HẢI ĐĂNG	09/12/2001	Nam	2NT		TO	8	LI	7.25	N1	6.8	22.55	
57	01045713	1901040057	BÙI CÔNG ĐOÀN	03/08/2001	Nam	2		TO	7.8	LI	6.25	N1	8.4	22.7	
58	22002472	1901040058	NGUYỄN VĂN ĐÔNG	11/08/2001	Nam	2NT		TO	8	LI	7.5	N1	7.8	23.8	
59	24000442	1901040059	LẠI TIẾN ĐỨC	18/09/2001	Nam	2		TO	8	LI	7	N1	8.8	24.05	
60	01004823	1901040060	LÊ MINH ĐỨC	30/11/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	7.6	22.45	
61	01003038	1901040061	NGUYỄN MINH ĐỨC	18/10/2001	Nam	3		TO	9	LI	7.25	N1	7.8	24.05	
62	21011884	1901040062	NGUYỄN MINH ĐỨC	14/12/2001	Nam	1		TO	7.6	LI	7.75	N1	8.6	24.7	
63	01038314	1901040063	NGUYỄN TIẾN ĐỨC	07/07/2001	Nam	3		TO	7.6	LI	6.75	N1	8.6	22.95	
64	01019492	1901040064	PHẠM CHUNG ĐỨC	06/02/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	6	N1	8.6	22.8	
65	26008081	1901040065	PHẠM MINH ĐỨC	15/02/2001	Nam	2NT		TO	7.6	LI	6.75	N1	7.8	22.65	
66	21010826	1901040066	NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ	15/01/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	7	23	
67	01013341	1901040067	PHẠM QUANG HÀ	22/11/2001	Nam	3		TO	8.4	VA	6.5	N1	7.4	22.3	
68	01030453	1901040068	ĐỖ THANH HẢI	10/12/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	7.2	22.95	
69	25012611	1901040069	LÊ HỒNG HẢI	30/01/2001	Nam	2NT		TO	7.2	VA	7	N1	7.8	22.5	
70	15009336	1901040070	NGUYỄN ĐỨC HẢI	02/07/2001	Nam	1		TO	7.4	VA	7.25	N1	7.8	23.2	
71	15006915	1901040071	NGUYỄN HỒNG HẠNH	09/03/2001	Nam	1		TO	6.6	VA	7.75	N1	7.2	22.3	
72	01027788	1901040072	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	23/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	7.6	22.7	
73	01013973	1901040073	TRỊNH GIA HIỀN	30/06/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.4	22.75	
74	01008435	1901040074	ĐỖ HOÀNG HIỆP	08/01/2001	Nam	3		TO	8	LI	7.25	N1	7.6	22.85	
75	18018568	1901040075	NGUYỄN QUỐC HIỆP	04/02/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	5.5	N1	9.4	22.35	
76	16004235	1901040076	TRẦN HOÀNG HIỆP	08/07/2001	Nam	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.6	24.2	
77	16002228	1901040077	NGÔ QUANG HIẾU	27/07/2001	Nam	2NT		TO	6.6	VA	7.5	N1	8.8	23.4	
78	28001047	1901040078	NGUYỄN LÊ TRUNG HIẾU	23/04/2001	Nam	2		TO	8.2	LI	7.25	N1	6.8	22.5	
79	01017604	1901040079	NGUYỄN MINH HIẾU	10/09/2001	Nam	3		TO	8.4	LI	5.75	N1	8	22.15	
80	01003170	1901040080	TRẦN TRUNG HIẾU	21/02/2001	Nam	3		TO	8.2	LI	6.25	N1	9.4	23.85	
81	21002885	1901040081	DƯƠNG VIỆT HOÀNG	12/04/2001	Nam	2NT		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.4	22.6	
82	16005334	1901040082	ĐỖ TUYÊN HOÀNG	08/11/2001	Nam	1		TO	7.6	VA	6.5	N1	9.2	24.05	
83	01005616	1901040083	LÊ HUY HOÀNG	04/09/2001	Nam	3		TO	8	LI	7.75	N1	6.8	22.55	
84	08002664	1901040084	NGUYỄN HUY HOÀNG	13/02/2001	Nam	1		TO	7.6	LI	8.5	N1	5.4	22.25	
85	23000164	1901040085	NGUYỄN HUY HOÀNG	21/08/2001	Nam	1		TO	9	LI	6.5	N1	8.8	25.05	
86	01034968	1901040086	NGUYỄN TUẤN HOÀNG	30/12/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	6.5	N1	8	22.35	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
87	01040804	1901040087	TRẦN ĐỨC HOÀNG	09/04/2001	Nam	2		TO	8.2	LI	8.75	N1	7	24.2	
88	24002878	1901040088	NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG	29/05/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.75	N1	8	23.05	
89	28003614	1901040089	NGUYỄN BÁ HỢP	29/08/2001	Nam	2		TO	8.6	VA	7	N1	7	22.85	
90	18004016	1901040090	NGUYỄN VĂN HUÂN	23/09/2001	Nam	1		TO	7.6	VA	7	N1	7.6	22.95	
91	26001748	1901040091	VŨ THỊ HUỆ	21/03/2001	Nữ	2		TO	8.4	LI	8.5	N1	8.2	25.35	
92	01014111	1901040092	LÊ NGỌC HÙNG	21/09/2001	Nam	3		TO	7.6	LI	7	N1	9	23.6	
93	15009397	1901040093	NGUYỄN QUANG HUY	15/07/2001	Nam	1		TO	7.8	VA	6	N1	7.6	22.15	
94	21013180	1901040094	NGUYỄN QUANG HUY	25/06/2001	Nam	2		TO	8	VA	6.75	N1	9	24	
95	16010361	1901040095	NGUYỄN QUỐC HUY	05/09/2001	Nam	2		TO	8.2	LI	7.5	N1	9.2	25.15	
96	01024368	1901040096	PHẠM VIỆT HUY	04/07/2001	Nam	3		TO	8	VA	7	N1	9	24	
97	21002245	1901040097	ĐỖ THU HUYỀN	06/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	6.8	22.35	
98	01066515	1901040098	LƯU THỊ THU HUYỀN	17/07/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	8.4	23.25	
99	15004677	1901040099	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	25/09/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	8	N1	7.6	23.15	
100	01003256	1901040100	LÊ HỒNG HÙNG	28/06/2001	Nam	3		TO	8.4	LI	6.75	N1	7.4	22.55	
101	01018034	1901040101	LÊ QUANG HÙNG	08/12/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	7	N1	8.4	22.6	
102	01024405	1901040102	NGUYỄN KHẮC HÙNG	27/11/2001	Nam	3		TO	8	LI	7.25	N1	7.2	22.45	
103	01008571	1901040103	NGUYỄN MẠNH HÙNG	06/07/2001	Nam	3		TO	5.4	VA	6.75	N1	10	22.15	
104	28017914	1901040104	LÊ THỊ HƯƠNG	21/04/2001	Nữ	1		TO	8.8	VA	7	N1	7.4	23.95	
105	01035495	1901040105	NGUYỄN BÁ TRUNG KIÊN	19/10/2001	Nam	2		TO	7	VA	8.25	N1	8.8	24.3	
106	17003576	1901040106	NGUYỄN TRUNG KIÊN	25/10/2001	Nam	1		TO	8	VA	7.5	N1	7.2	23.45	
107	27005876	1901040107	VŨ TRUNG KIÊN	14/10/2000	Nam	2NT		TO	8.6	LI	7.5	N1	8.6	25.2	
108	01031357	1901040108	CHU TUẤN KIẾT	22/09/2001	Nam	2		TO	8	VA	6.5	N1	8.6	23.35	
109	10000243	1901040109	ĐỖ ĐÀO MAI KHANH	10/09/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.5	N1	8.4	24.65	
110	01014806	1901040110	MẠC DUY KHÁNH	22/12/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.4	22.5	
111	18017978	1901040111	NGÔ NGỌC KHÁNH	17/07/2001	Nam	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	7.8	23.5	
112	01018072	1901040112	NGUYỄN NAM KHÁNH	29/06/2001	Nam	3		TO	7.2	LI	6.25	N1	9	22.45	
113	01020322	1901040113	VŨ AN KHÁNH	12/10/2001	Nam	3		TO	6.8	LI	7.25	N1	8.4	22.45	
114	18018659	1901040114	LÝ THỊ THANH LAM	07/02/2001	Nữ	2	06	TO	7.6	VA	7.5	N1	6.4	22.75	
115	26005748	1901040115	HÀ THỊ NGỌC LAN	09/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	9.2	25.2	
116	01015385	1901040116	HOÀNG VŨ TÙNG LÂM	11/01/2001	Nam	3		TO	7.8	LI	8	N1	9.2	25	
117	01015389	1901040117	NGUYỄN ĐÌNH LÂM	21/09/2001	Nam	3		TO	8.4	LI	7	N1	8.6	24	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
118	01035542	1901040118	NGUYỄN TÙNG LÂM	16/09/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.6	24	
119	01040984	1901040119	NGUYỄN HOÀNG LÂN	06/01/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	6.5	N1	7.8	22.15	
120	01001382	1901040120	TRẦN HOÀNG LÂN	17/01/2001	Nam	3		TO	8.4	LI	6.75	N1	7.2	22.35	
121	16005431	1901040121	NGUYỄN VĂN LẬP	01/01/2001	Nam	1		TO	8.2	VA	6.75	N1	7.2	22.9	
122	01048719	1901040122	KHUẤT ĐÌNH LINH	18/11/2001	Nam	2		TO	8.4	LI	7.25	N1	8.2	24.1	
123	26008245	1901040123	LẠI KHÁNH LINH	02/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.5	N1	8	22.4	
124	25003539	1901040124	TRẦN ĐỨC LINH	26/10/2001	Nam	2NT		TO	7.2	VA	7	N1	7.6	22.3	
125	26008257	1901040125	PHẠM THỊ LOAN	08/04/2000	Nữ	2NT		TO	8	VA	6	N1	8.8	23.3	
126	01001848	1901040126	NGUYỄN ĐỨC LONG	16/01/2001	Nam	3		TO	8	LI	8	N1	8.8	24.8	
127	26001858	1901040127	NGUYỄN HOÀNG LONG	18/01/2001	Nam	2		TO	7.8	LI	6.25	N1	9.4	23.7	
128	01024876	1901040128	NGUYỄN THẾ LONG	14/01/2001	Nam	3		TO	8	LI	6.5	N1	7.8	22.3	
129	01039483	1901040129	VŨ ĐỨC LỘC	29/11/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	6.75	N1	8.8	23.35	
130	01041403	1901040130	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	12/09/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	7.2	22.65	
131	15001662	1901040131	SÁI THỊ PHƯƠNG LY	14/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.25	N1	8.6	22.9	
132	29024788	1901040132	NGUYỄN ĐỨC MẠNH	14/03/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	7	N1	8.8	23.65	
133	01016179	1901040133	ĐẶNG ĐÌNH MINH	01/12/2001	Nam	3		TO	8.8	LI	6.25	N1	8	23.05	
134	01039610	1901040134	NGUYỄN HOÀNG MINH	17/01/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	7	N1	9.2	24.4	
135	01041486	1901040135	PHẠM HẢI MY	07/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	6.5	N1	8.8	23.55	
136	12001831	1901040136	ĐỖ HOÀI NAM	13/02/2001	Nam	2		TO	8	LI	7.25	N1	7	22.5	
137	19003339	1901040137	NGUYỄN DUY NAM	12/02/2001	Nam	2NT		TO	7.2	VA	6.75	N1	8.4	22.85	
138	01016320	1901040138	NGUYỄN ĐĂNG NAM	26/03/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	6.5	N1	8	22.7	
139	15001694	1901040139	NGUYỄN THÀNH NAM	24/06/2001	Nam	2		TO	8	VA	7.5	N1	7.2	22.95	
140	25012797	1901040140	PHẠM HẢI NAM	10/10/2001	Nam	2NT		TO	7.4	LI	6.25	N1	8	22.15	
141	25004645	1901040141	PHẠM THÀNH NAM	01/09/2001	Nam	2NT		TO	8.4	VA	6.75	N1	8	23.65	
142	17008951	1901040142	LÊ ĐỨC NĂNG	26/08/2001	Nam	2		TO	7.6	LI	6.75	N1	7.8	22.4	
143	29027593	1901040143	NGUYỄN HẢI NINH	13/05/2001	Nam	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	7.8	23.75	
144	21007001	1901040144	NGUYỄN THỊ NGÀ	01/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	7.4	22.95	
145	01031929	1901040145	NGUYỄN HOÀNG NGÂN	07/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	7.8	22.9	
146	01016434	1901040146	NGUYỄN TUẤN NGHĨA	27/09/2001	Nam	3		TO	8	LI	7	N1	8.4	23.4	
147	21013368	1901040147	BÙI THỊ NGỌC	03/06/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N1	7.6	22.75	
148	01032218	1901040148	NGUYỄN MINH NGỌC	26/11/2001	Nam	2		TO	8	LI	7.25	N1	6.8	22.3	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
149	25009925	1901040149	TRẦN THỊ NGỌC	10/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.25	N1	7.4	23.55	
150	29024889	1901040150	TRẦN ĐÌNH NGUYỄN	20/08/2001	Nam	2		TO	8.4	VA	8	N1	9	25.65	
151	26000454	1901040151	NGUYỄN THỊ NHÂN	11/03/2001	Nữ	2		TO	7	LI	7.5	N1	7.8	22.55	
152	12004994	1901040152	NGUYỄN LONG NHẬT	13/06/2001	Nam	1		TO	7.6	LI	7.25	N1	6.6	22.2	
153	26010125	1901040153	PHẠM YẾN NHI	02/10/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.5	N1	7.2	22.2	
154	25005756	1901040154	TRỊNH THỊ NHƯỜNG	07/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	6.6	22.3	
155	01074487	1901040155	LÊ ANH PHAN	06/06/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.8	24.1	
156	25003608	1901040156	BÙI NGỌC PHÚC	20/10/2001	Nam	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	7.4	23.1	
157	29026242	1901040157	NGÂN THỊ PHÚC	02/01/2001	Nữ	1	01	TO	8.2	LI	6.75	N1	5.6	23.3	
158	01018786	1901040158	NGUYỄN HOÀNG PHÚC	01/08/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6	N1	9.2	22.4	
159	01014340	1901040159	NGUYỄN NHƯ HỒNG PHÚC	26/09/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	6.75	N1	7.8	22.75	
160	01002199	1901040160	NGUYỄN TRỌNG PHƯỚC	13/07/2001	Nam	3		TO	6.4	VA	7	N1	9	22.4	
161	22004608	1901040161	LÊ THU PHƯƠNG	27/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	7	22.65	
162	01024543	1901040162	MAI THỊ THU PHƯƠNG	04/11/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	8.25	N1	8.2	24.05	
163	25003251	1901040163	TRẦN THỊ THU PHƯƠNG	23/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	LI	7.25	N1	7.2	23.15	
164	25004709	1901040164	VŨ THỊ BÍCH PHƯƠNG	14/09/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.5	N1	8.2	23.2	
165	29027655	1901040165	VƯƠNG QUẢNG	10/06/2001	Nam	2		TO	8.2	LI	6.75	N1	9.8	25	
166	01020184	1901040166	BÙI HOÀNG QUÂN	21/08/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	7	N1	8.2	22.4	
167	01006542	1901040167	NGUYỄN HỒNG QUÂN	05/12/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6	N1	10	23.6	
168	01071625	1901040168	NGUYỄN VĂN QUÂN	26/05/2001	Nam	2		TO	8	LI	7.75	N1	7.2	23.2	
169	01032463	1901040169	LƯU VĂN QUYỀN	19/02/2001	Nam	2		TO	8.4	VA	8	N1	9.2	25.85	
170	01009842	1901040170	HOÀNG TIẾN QUYẾT	19/07/2001	Nam	3		TO	7.6	LI	7.5	N1	7.8	22.9	
171	18009952	1901040171	ĐỖ HƯƠNG QUỲNH	30/10/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8.25	N1	7	23.4	
172	16005629	1901040172	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	27/04/2001	Nữ	1		TO	7.8	LI	7.25	N1	8	23.8	
173	25010624	1901040173	TRẦN DIỄM QUỲNH	17/03/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	7.2	23.2	
174	01008748	1901040174	LÊ QUANG SÁNG	25/09/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6	N1	8.8	22.2	
175	28033034	1901040175	LÊ VĂN SƠN	14/08/2001	Nam	1		TO	8	VA	7	N1	8.4	24.15	
176	01048780	1901040176	NGUYỄN ĐẶNG CÔNG SƠN	28/08/2001	Nam	2		TO	7.8	LI	7.25	N1	8.6	23.9	
177	16005643	1901040177	NGUYỄN NGỌC SƠN	08/05/2001	Nam	1		TO	7.8	VA	5.75	N1	8.6	22.9	
178	18006721	1901040178	TRẦN DƯƠNG SƠN	21/04/2001	Nam	1		TO	8.2	VA	6.75	N1	7	22.7	
179	01009275	1901040179	TRẦN NGỌC SƠN	27/08/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	7	N1	7.6	22.2	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
180	19008659	1901040180	TRƯƠNG ĐĂNG SƠN	25/02/2001	Nam	2NT		TO	7.6	LI	8.25	N1	6	22.35	
181	01016525	1901040181	ĐOÀN MẠNH TÂN	02/10/2001	Nam	3		TO	7.6	LI	7.25	N1	9	23.85	
182	01009880	1901040182	NGHIÊM MINH TÂN	04/09/2001	Nam	3		TO	8.6	LI	7.25	N1	8	23.85	
183	01009289	1901040183	NGUYỄN HẢI TÂN	09/07/2001	Nam	3		TO	8.4	VA	7	N1	8.8	24.2	
184	01002235	1901040184	NGUYỄN PHƯƠNG TÂN	10/10/2001	Nam	3		TO	7.8	LI	8	N1	8	23.8	
185	27005581	1901040185	NGUYỄN VĂN TÂN	01/01/2001	Nam	2NT		TO	7.2	VA	7.25	N1	7.4	22.35	
186	01061616	1901040186	ĐÀO XUÂN TỎI	20/05/2001	Nam	2		TO	8.2	VA	7	N1	7.8	23.25	
187	01037681	1901040187	NGUYỄN TRẦN TÚ	23/11/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	7.8	22.45	
188	01013506	1901040188	TRỊNH ĐÌNH TÚ	29/10/2001	Nam	3		TO	8.6	VA	6.25	N1	8	22.85	
189	25001727	1901040189	NGUYỄN ANH TUẤN	01/04/2001	Nam	2		TO	7.8	LI	7.25	N1	7.4	22.7	
190	25010151	1901040190	PHẠM ANH TUẤN	24/07/2001	Nam	2NT		TO	7.4	LI	7	N1	8	22.9	
191	23000435	1901040191	PHAN QUANG TUẤN	05/02/2001	Nam	1		TO	7.6	LI	7	N1	7.8	23.15	
192	12002026	1901040192	ĐINH QUANG TÙNG	18/08/2001	Nam	2		TO	8.4	LI	8	N1	6.2	22.85	
193	26010415	1901040193	ĐỖ NGỌC THANH TÙNG	22/10/2001	Nam	2NT		TO	7.8	LI	6.25	N1	7.6	22.15	
194	01013533	1901040194	LÊ VIỆT TÙNG	29/06/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	9	22.7	
195	25010757	1901040195	TRẦN TIẾN TÙNG	25/02/2001	Nam	2NT		TO	7.8	LI	7	N1	7.2	22.5	
196	22007469	1901040196	NGÔ ÁNH TUYẾT	06/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.5	N1	7.8	22.2	
197	28017555	1901040197	HOÀNG NGỌC THÁI	02/08/2001	Nam	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	7.2	22.95	
198	03009622	1901040198	LẠI PHÚC THÁI	24/04/2001	Nam	3		TO	7.4	LI	8	N1	7.2	22.6	
199	62000464	1901040199	NGUYỄN HỒNG THÁI	11/08/2001	Nam	1		TO	7.6	LI	6.25	N1	7.8	22.4	
200	01054926	1901040200	NGUYỄN VIỆT THÁI	20/11/2001	Nam	2		TO	7.4	LI	7.5	N1	7.6	22.75	
201	01004928	1901040201	DƯƠNG HIỀN THANH	19/03/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7	N1	9.4	23.2	
202	24000245	1901040202	NGUYỄN CHÍ THANH	03/09/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8	22.95	
203	21016591	1901040203	NGUYỄN HỮU THANH	30/11/2001	Nam	2NT		TO	8.4	LI	6.5	N1	7.8	23.2	
204	16010534	1901040204	LÊ MINH THÀNH	14/02/2001	Nam	2		TO	8.2	LI	7	N1	7.2	22.65	
205	01036213	1901040205	NGUYỄN TUẤN THÀNH	19/03/2001	Nam	2		TO	7.8	LI	8.5	N1	9.2	25.75	
206	18013458	1901040206	TRẦN VĂN THÀNH	08/02/2001	Nam	1		TO	7.8	VA	7.25	N1	6.6	22.4	
207	01067611	1901040207	LÊ PHƯƠNG THẢO	28/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	7.8	22.85	
208	01074018	1901040208	NGÔ THU THẢO	27/09/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	8.25	N1	7.4	24.05	
209	25002128	1901040209	TRẦN THỊ BÍCH THẢO	23/11/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.5	N1	6.2	22.35	
210	28024077	1901040210	ĐOÀN LÊ HỒNG THẨM	19/02/2001	Nữ	2NT		TO	9.4	VA	8.5	N1	9	27.4	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
211	01009358	1901040211	LÊ QUANG THẮNG	07/11/2001	Nam	3		TO	8	VA	6.75	N1	7.6	22.35	
212	13000209	1901040212	LƯU THỊ THƠM	01/02/2001	Nữ	1		TO	8.6	VA	6	N1	7	22.35	
213	01009373	1901040213	LÝ HOÀI THU	28/11/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	9.4	25.1	
214	01074046	1901040214	NGUYỄN HƯƠNG THU	18/08/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8	N1	7.2	22.2	
215	01010319	1901040215	NHÂN MINH THUẬN	27/08/2001	Nam	3		TO	8.8	VA	7	N1	8	23.8	
216	21013956	1901040216	LÊ THỊ PHƯƠNG THUY	04/06/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	7	22.8	
217	18017565	1901040217	NGUYỄN THU THỦY	09/10/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	7	22.4	
218	01057849	1901040218	ĐÌNH THỊ DIỆU THÚY	17/10/2000	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	7.6	23.55	
219	22012343	1901040219	NGUYỄN THỊ MINH THÚY	23/08/2001	Nữ	2NT		TO	9	LI	8	N1	8.2	25.7	
220	01009958	1901040220	NGUYỄN MINH THU	01/12/2001	Nữ	3		TO	7.8	LI	7.25	N1	8.4	23.45	
221	01043152	1901040221	TRẦN THỊ MINH THU	21/09/2001	Nữ	2		TO	6	VA	8.75	N1	7.4	22.4	
222	26017692	1901040222	LÊ VĂN THỨ	05/02/2001	Nam	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	7.6	22.75	
223	29031030	1901040223	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	27/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	6.2	22.25	
224	31002125	1901040224	NGUYỄN VĂN THƯƠNG	01/12/1998	Nam	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	7.8	23.5	
225	19008744	1901040225	TRẦN THỊ THƯƠNG	11/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.25	N1	7.8	22.75	
226	01002297	1901040226	ĐẶNG THU TRANG	08/12/2001	Nữ	3		TO	7	LI	7.5	N1	8.4	22.9	
227	01063704	1901040227	LÊ THANH TRANG	23/02/2001	Nữ	2		TO	8.8	LI	7.5	N1	6.2	22.75	
228	28032447	1901040228	TỔNG THỊ TRÂM	08/08/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	8	N1	7.2	22.7	
229	25000501	1901040229	TRẦN MẠNH TRINH	23/01/2001	Nam	2		TO	8	VA	7	N1	7.2	22.45	
230	01038096	1901040230	ĐÌNH QUỐC TRUNG	24/07/2001	Nam	3		TO	7.4	LI	6.75	N1	8.4	22.55	
231	01002354	1901040231	NGUYỄN ĐỨC TRUNG	11/10/2001	Nam	3		TO	7.6	LI	7	N1	8	22.6	
232	01011256	1901040232	NGUYỄN QUANG TRUNG	09/06/2000	Nam	3		TO	6.8	VA	7.25	N1	8.4	22.45	
233	25003682	1901040233	TRẦN ĐỨC TRUNG	28/07/2001	Nam	2NT		TO	7.4	LI	6.75	N1	7.8	22.45	
234	01041895	1901040234	NGUYỄN NAM TRƯỜNG	11/10/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.4	22.8	
235	01018987	1901040235	NGUYỄN TỔ UYÊN	03/03/2001	Nữ	3		TO	8	LI	8.25	N1	7.4	23.65	
236	24004967	1901040236	PHẠM PHƯƠNG UYÊN	06/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	6	22.65	
237	08001216	1901040237	LỤC THIÊN VĂN	30/03/2001	Nam	1	01	TO	6.6	VA	5.25	N1	8.8	23.4	
238	01014524	1901040238	NGUYỄN HUY VĂN	27/07/2001	Nam	3		TO	7.8	LI	7	N1	7.8	22.6	
239	01003461	1901040239	VŨ HỒNG VĂN	25/07/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.75	N1	7.6	23.75	
240	25015356	1901040240	VŨ HỒNG VIỆT	28/04/2001	Nam	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	7.4	22.7	
241	01001783	1901040241	ĐẶNG QUANG VINH	23/12/2001	Nam	3		TO	7.2	LI	6.75	N1	8.2	22.15	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
242	01008852	1901040242	NGUYỄN BÁ VINH	03/04/2001	Nam	3		TO	7.6	LI	7	N1	8.2	22.8	
243	01008261	1901040243	NGUYỄN QUANG VINH	21/01/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6	N1	9.4	22.6	
244	16007136	1901040244	NGUYỄN HOÀNG VŨ	05/10/2001	Nam	2NT		TO	7.6	LI	7	N1	7.8	22.9	
245	01008867	1901040245	TRỊNH LONG VŨ	15/03/2001	Nam	3		TO	7.8	LI	7	N1	8.8	23.6	
246	28029877	1901040246	VĂN DOÃN VŨ	17/03/2001	Nam	2NT		TO	7.2	LI	6.5	N1	8.2	22.4	
247	16010618	1901040247	ĐỖ MINH VŨƠNG	02/02/2001	Nam	2		TO	8.6	LI	7.75	N1	5.6	22.2	
248	25002225	1901040248	HOÀNG BẢO VY	02/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.25	N1	8	23.3	
249	25004348	1901040249	LƯƠNG HẢI YẾN	21/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	7.2	23.1	
250	01022184	1901040250	NGUYỄN THỊ NGỌC YẾN	21/02/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	9	22.7	

Danh sách có 250 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: QUẢN TRỊ DỊCH VỤ DU LỊCH VÀ LỮ HÀNH (DẠY BẰNG TIẾNG ANH)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	23000001	1906090001	ĐỖ THỊ THẢO AN	30/08/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	8.5	N1	9.2	34.5	
2	01025345	1906090002	ĐÌNH THỊ LAN ANH	17/12/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.25	N1	9.4	33.38	
3	03008623	1906090003	LÊ NGUYỄN HÀ ANH	28/07/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.25	N1	9.4	34.45	
4	29017931	1906090004	LÊ THỊ KIỀU ANH	21/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.5	N1	8.2	32.77	
5	25003744	1906090005	NGUYỄN NGỌC ANH	29/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.2	32.62	
6	22010389	1906090006	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	14/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.8	33.62	
7	24000021	1906090007	NGUYỄN TÚ ANH	27/05/2001	Nữ	2		TO	9.4	VA	8	N1	8.8	35.33	
8	25003750	1906090008	NGUYỄN TÙNG ANH	29/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	8	32.87	
9	19012522	1906090009	NGUYỄN THỊ KIM ANH	22/05/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.5	N1	9	32.97	
10	01010623	1906090010	TRẦN ANH	16/01/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	5.75	N1	9.8	33.15	
11	29007672	1906090011	CAO THỊ NGỌC ÁNH	08/03/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	8	N1	7.4	32.47	
12	01007324	1906090012	PHẠM NGỌC ÁNH	23/10/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7	N1	9.2	32.6	
13	01033859	1906090013	LÊ THỊ THU CÚC	17/02/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.2	32.53	
14	01004387	1906090014	BÙI QUỲNH CHI	09/11/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	8.25	N1	9.8	36.05	
15	24000042	1906090015	HÀ LINH CHI	25/04/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8.75	N1	8.8	33.28	
16	01021320	1906090016	NGUYỄN ANH DŨNG	19/09/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	7	N1	9	32.8	
17	01065478	1906090017	NGUYỄN ĐỨC DUY	09/11/2001	Nam	2		TO	7.8	VA	7	N1	8.8	32.73	
18	15001450	1906090018	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	20/06/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8.5	N1	8.4	32.23	
19	01013206	1906090019	NGUYỄN PHÚC CẨM ĐAN	11/02/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	9	32.95	
20	01013207	1906090020	PHẠM LINH ĐAN	21/02/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.5	N1	9.2	32.3	
21	28014235	1906090021	LÊ QUANG TIẾN ĐẠT	07/10/2001	Nam	2NT		TO	7.6	VA	7	N1	8.6	32.47	
22	01065535	1906090022	TẠ QUANG ĐẠT	16/05/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	7.75	N1	9	33.28	
23	21009738	1906090023	NGÔ TRƯỜNG GIANG	20/01/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	7	N1	9.8	34.13	
24	13000347	1906090024	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	01/06/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.75	N1	8.4	33.55	
25	16003708	1906090025	LÊ THỊ THÁI HÀ	15/06/2001	Nữ	2NT	01	TO	8	VA	7	N1	9	36.33	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
26	01021778	1906090026	MẠC TRẦN NGÂN HÀ	30/04/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.8	33.55	
27	01000832	1906090027	NGÔ NGÂN HÀ	21/03/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	8.8	32.8	
28	26001678	1906090028	PHẠM NGỌC HÀ	09/11/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	8.6	32.33	
29	21004274	1906090029	VŨ THỊ HÀ	15/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	6.75	N1	8.6	33.42	
30	23003172	1906090030	TRẦN TUẤN HẢI	17/08/2001	Nam	1		TO	6.2	VA	7	N1	9	32.2	
31	27004554	1906090031	LÊ MINH HẠNH	02/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.5	N1	8	32.97	
32	10004547	1906090032	NÔNG THỊ HẠNH	29/09/2001	Nữ	1	01	TO	7.8	VA	8	N1	7	33.47	
33	17004179	1906090033	PHÙNG THỊ HẠNH	10/06/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.25	N1	7.8	32.58	
34	21007360	1906090034	NGUYỄN THỊ HẰNG	29/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.8	34.17	
35	25001398	1906090035	TRẦN THÚY HẰNG	09/12/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	8.6	32.78	
36	01063970	1906090036	CHU THỊ THANH HIỀN	05/10/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	9	33.18	
37	25014903	1906090037	LÊ THỊ HOA	26/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	8.4	32.27	
38	17004217	1906090038	NGUYỄN HOÀNG HOA	12/03/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.5	N1	8	32.43	
39	01038495	1906090039	PHẠM MINH HÒA	11/04/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	7.75	N1	9.4	32.75	
40	26009893	1906090040	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	27/03/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	8	N1	8.6	32.47	
41	16008589	1906090041	PHAN THỊ HOÀI	09/07/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7	N1	8.8	32.27	
42	13005330	1906090042	NGUYỄN THANH HOÀNG	29/07/2001	Nam	1	01	TO	6.2	VA	7	N1	8	32.87	
43	18001264	1906090043	HOÀNG THU HUẾ	22/10/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8	N1	8.2	32.8	
44	28018434	1906090044	THIỆU THỊ HUYỀN	08/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.8	33.42	
45	27008445	1906090045	PHAN THỊ NGỌC HUYỀN	15/01/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	8	N1	8.8	33.4	
46	01066539	1906090046	NGUYỄN ĐỨC HUỠNH	16/05/2001	Nam	2		TO	8.6	VA	6	N1	8.8	32.53	
47	26000294	1906090047	ĐỖ MAI HƯƠNG	10/02/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.2	32.23	
48	22008899	1906090048	ĐỖ NGUYỄN THU HƯƠNG	30/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	6.75	N1	8.8	32.82	
49	17007925	1906090049	MẠC MAI HƯƠNG	30/03/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.6	33.03	
50	15006548	1906090050	NGUYỄN TRUNG KIÊN	18/07/2001	Nam	1		TO	7.6	VA	6.5	N1	9	33.1	
51	27003127	1906090051	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	07/06/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8.8	32.63	
52	01073797	1906090052	TRỊNH HOÀNG LAN	16/09/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8	N1	9.6	34.2	
53	21012564	1906090053	NGUYỄN THỊ LIÊN	16/05/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	6.75	N1	9	33.15	
54	15011599	1906090054	LẠI THẢO QUỲNH LINH	01/09/2001	Nữ	1		TO	8.6	VA	8	N1	9.2	36	
55	25000291	1906090055	PHẠM ĐỖ THÙY LINH	22/03/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.8	34.03	
56	19013476	1906090056	TRẦN KHÁNH LINH	27/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.4	32.57	
57	06003738	1906090057	HOÀNG THỊ THU LỢI	04/11/2001	Nữ	1	01	TO	8.2	VA	6	N1	7.2	32.27	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
58	25006137	1906090058	TRẦN THỊ LUYẾN	15/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8	32.37	
59	29027407	1906090059	HOÀNG THỊ LY	04/04/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	9	N1	8	32.73	
60	01024909	1906090060	NGUYỄN HẢI LY	31/05/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	8.8	32.25	
61	01001516	1906090061	NGUYỄN HƯƠNG LY	19/01/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.4	32.75	
62	01001517	1906090062	NGUYỄN HƯƠNG LY	20/08/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	8.8	32.2	
63	01015667	1906090063	NGUYỄN QUỲNH LY	14/06/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	10	34	
64	24002603	1906090064	PHẠM THỊ CẨM LY	20/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	7.8	32.72	
65	28029000	1906090065	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	24/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	9	33.57	
66	11001184	1906090066	TRIỆU NGỌC MAI	07/07/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	6.5	N1	8.6	34.57	
67	28001207	1906090067	TRỊNH NGỌC MAI	11/03/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8	N1	8.8	32.53	
68	26001900	1906090068	ĐỖ HỒNG MINH	07/06/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7	N1	9	33.33	
69	01006222	1906090069	TRẦN NHẬT MINH	04/08/2001	Nam	3		TO	8	VA	7	N1	9.2	33.4	
70	17008023	1906090070	NGUYỄN NGỌC HÀ MY	21/07/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	5.5	N1	9.2	32.43	
71	21008994	1906090071	BÙI QUANG NAM	15/12/2001	Nam	2	06	TO	7.4	VA	6	N1	9	33.07	
72	21017690	1906090072	NGUYỄN THỊ NGÀ	10/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.6	32.92	
73	01039726	1906090073	VŨ THỊ NGÀ	28/02/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	9	33.2	
74	03006617	1906090074	TRẦN THU NGÂN	30/08/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7	N1	9.4	34.6	
75	19010329	1906090075	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGỌC	12/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7	N1	8.8	33.87	
76	27003236	1906090076	ĐỖ THỊ THANH NHÂN	04/03/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	8	N1	9	32.53	
77	28021774	1906090077	LÊ THỊ YẾN NHI	12/08/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8.5	N1	8.8	33.57	
78	28002293	1906090078	PHẠM THỊ THẢO NHI	11/03/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	7.75	N1	9.8	34.28	
79	01014308	1906090079	NGUYỄN LÊ CẨM NHUNG	27/07/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7.5	N1	9.2	34.7	
80	01010293	1906090080	VŨ TRANG NHUNG	05/05/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.8	33.05	
81	01011613	1906090081	ĐÀO MINH NHƯ	15/11/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.25	N1	9.2	32.45	
82	26000473	1906090082	PHẠM THỊ KIM OANH	02/03/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8	N1	8.2	32.33	
83	01038760	1906090083	LÊ HOÀI PHƯƠNG	02/10/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	9.2	33	
84	01036662	1906090084	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	12/11/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8.5	N1	8.2	32.43	
85	25008524	1906090085	PHẠM QUỲNH MAI PHƯƠNG	13/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.25	N1	8.4	32.32	
86	01020168	1906090086	TỔNG TRẦN PHƯƠNG	23/06/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	9.6	34.15	
87	25008972	1906090087	VŨ THỊ THU PHƯƠNG	16/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.8	33.57	
88	01009793	1906090088	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	16/06/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	7.5	N1	9	32.3	
89	18017480	1906090089	NGÔ TRÍ QUÂN	05/11/1999	Nam	2		TO	6.6	VA	7.25	N1	9.8	33.78	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
90	01001598	1906090090	NGUYỄN ANH QUÂN	05/02/2001	Nam	3		TO	8.6	VA	6.75	N1	8.8	32.95	
91	29018489	1906090091	HỒ THỊ QUỲNH	21/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	9	N1	7.6	32.27	
92	01015305	1906090092	LÊ DIỄM QUỲNH	18/07/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	8.25	N1	8.6	33.05	
93	26000524	1906090093	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	02/04/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	9	33.83	
94	01006591	1906090094	TRẦN THỊ MAI QUỲNH	01/07/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8.25	N1	9.8	34.85	
95	28015975	1906090095	LÊ THỊ THANH TÂM	04/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	8.2	33.27	
96	01015350	1906090096	NGUYỄN ĐỨC TÂM	06/08/2001	Nam	3		TO	8.4	VA	7.5	N1	9.4	34.7	
97	01041244	1906090097	PHẠM MINH TIẾN	04/10/2001	Nam	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.8	33.43	
98	01041252	1906090098	NGUYỄN KHẮC TOÀN	28/06/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.8	32.28	
99	29018595	1906090099	HOÀNG CẨM TÚ	03/06/2001	Nữ	2NT		TO	6	VA	8	N1	9	32.67	
100	15005751	1906090100	NGUYỄN SƠN TÙNG	01/05/2001	Nam	1		TO	7	VA	7.5	N1	8.8	33.1	
101	16005826	1906090101	NGUYỄN PHƯƠNG TUYẾT	12/12/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	8.25	N1	9.8	37.25	
102	01069576	1906090102	ĐẶNG VĂN THÀNH	25/01/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.4	32.28	
103	25013930	1906090103	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	22/04/2001	Nam	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	8.6	32.77	
104	21006605	1906090104	NGUYỄN THỊ THƠM	05/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.75	N1	9	35.22	
105	26007777	1906090105	NGUYỄN THỊ THƠM	13/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.8	33.22	
106	21000474	1906090106	LÊ THỊ THU THỦY	23/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.4	32.57	
107	26018166	1906090107	PHẠM THỊ ANH THƯ	16/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.2	32.22	
108	01021490	1906090108	DƯ QUỲNH TRANG	19/08/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8.25	N1	9.4	34.45	
109	62000958	1906090109	HOÀNG MAI TRANG	11/10/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	8	N1	9.6	36.6	
110	16011070	1906090110	LÊ ĐÀO THU TRANG	23/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	8.8	32.78	
111	08004249	1906090111	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	26/07/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.5	N1	8.2	32.9	
112	15005714	1906090112	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	06/10/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7	N1	8.2	32.8	
113	01010418	1906090113	VŨ THỊ THÙY TRANG	01/10/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	33	
114	01024037	1906090114	NGUYỄN NGỌC TRÂM	14/07/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.75	N1	8.8	32.35	
115	01041347	1906090115	KHUẤT THỊ HẢI YẾN	03/06/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8.25	N1	8.6	33.38	
116	01035253	1906090116	NGUYỄN HẢI YẾN	19/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.8	32.98	
117	62000880	1906090117	Hoàng Yến Nhi	11/01/2001	Nữ										XTT
118	01037110	1906090118	Nguyễn Quỳnh Anh	10/03/2001	Nữ										XTT
119	22001003	1906090119	Nguyễn Thị Lợi	10/01/2001	Nữ										XTT
120	01040082	1906090120	Nguyễn Thị Minh Anh	04/08/2001	Nữ										XTT
121	28002293	1906090121	Phạm Thị Thảo Nhi	11/03/2001	Nữ										XTT

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
122	01013901	1906090122	Trần Minh Hạnh	10/07/2001	Nữ										XTT
123	XTT 30A	1906090123	Trần Ngọc Hiếu	18/06/2001	Nam										30A

Danh sách có 123 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01059280	1907050001	BÙI THỊ PHƯƠNG ANH	01/12/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	6.75	N1	8.6	32.68	
2	01004091	1907050002	BÙI VÂN ANH	23/09/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.8	30.7	
3	01002506	1907050003	ĐỖ ĐỨC ANH	08/09/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7	N1	8.8	32	
4	01026902	1907050004	HOÀNG PHƯƠNG ANH	16/12/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	7.5	N1	8.2	30.63	
5	01067691	1907050005	LÊ THỊ LAN ANH	07/07/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.5	N1	8	31.03	
6	22010381	1907050006	LÊ THỊ PHƯƠNG ANH	20/01/2001	Nữ	2NT		TO	6.2	VA	8	N1	8.2	31.27	
7	01004165	1907050007	MAI PHƯƠNG ANH	15/05/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6	N1	9	30.6	
8	21012931	1907050008	NGUYỄN ĐÀO QUỲNH ANH	15/07/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8	31.03	
9	01057275	1907050009	NGUYỄN HOÀI ANH	26/08/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.6	33.48	
10	16000363	1907050010	NGUYỄN NGỌC ANH	17/08/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	8	31.48	
11	01004216	1907050011	NGUYỄN NHẬT ANH	16/11/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	8	31.7	
12	01004244	1907050012	NGUYỄN THẢO ANH	19/09/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	8.8	32.6	
13	01037133	1907050013	NGUYỄN THỊ LAN ANH	09/09/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8	N1	7.2	30.4	
14	01027008	1907050014	NGUYỄN THỊ MINH ANH	26/11/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8.25	N1	8.4	32.18	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
15	01033773	1907050015	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	05/07/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6.5	N1	8.4	30.63	
16	29004541	1907050016	PHẠM QUỲNH ANH	11/10/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.2	32.5	
17	01023338	1907050017	PHẠM THỊ HỒNG ANH	19/07/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8	N1	7.4	30.8	
18	01023352	1907050018	TÔ PHƯƠNG ANH	01/07/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7	N1	8.6	31	
19	21010749	1907050019	TRẦN THỊ LAN ANH	07/07/2001	Nữ	2		TO	8	VA	6.75	N1	8.8	32.68	
20	26014184	1907050020	VŨ PHƯƠNG ANH	17/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.25	N1	7.8	30.72	
21	01010662	1907050021	TRƯƠNG THỊ NGỌC BÍCH	29/06/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	8	31.55	
22	01021253	1907050022	TRƯƠNG Tú BÌNH	15/01/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7	N1	7.8	30.4	
23	24002170	1907050023	VŨ THANH BÌNH	02/06/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	8	N1	8.2	31.67	
24	01040247	1907050024	NGUYỄN CHIẾN CÔNG	06/07/2001	Nam	2		TO	6.8	VA	6.5	N1	8.8	31.23	
25	01023723	1907050025	NGUYỄN PHÙNG BẢO CHÂU	23/09/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.5	N1	9	32.7	
26	01007402	1907050026	ĐÀO LINH CHI	14/04/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7	N1	8.6	30.8	
27	01002737	1907050027	LÊ QUỲNH CHI	10/11/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.75	N5	7.2	30.55	
28	01000383	1907050028	NGUYỄN ĐỖ QUỲNH CHI	22/01/2001	Nữ	3		TO	8	VA	5.75	N1	9.4	32.55	
29	01012902	1907050029	NGUYỄN HÀ CHI	27/02/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	6.75	N1	8.8	30.55	
30	18011191	1907050030	NGUYỄN THỊ LINH CHI	30/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.6	31.97	
31	01002761	1907050031	PHẠM TUYẾT CHINH	07/10/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7	N1	9	32.8	
32	01007467	1907050032	VŨ NGỌC DIỆP	26/03/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	6.5	N1	8.6	32.3	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
33	01045360	1907050033	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	16/08/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	7.5	N1	8.2	30.83	
34	21012996	1907050034	VŨ THỊ THÙY DUNG	08/08/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8	31.03	
35	01013041	1907050035	KIỀU ANH DỪNG	14/09/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	5.5	N1	8.6	30.9	
36	12012444	1907050036	HOÀNG LÊ MỸ DUYÊN	16/06/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7	N1	7.8	30.93	
37	16002702	1907050037	NGÔ THỊ DUYÊN	11/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.5	N1	7.8	32.57	
38	01072762	1907050038	NGUYỄN ĐĂNG THẢO DUYÊN	09/04/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	8.8	31.6	
39	21003482	1907050039	PHẠM THỊ KHÁNH DUYÊN	15/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.25	N1	8.8	31.92	
40	01033973	1907050040	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	15/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	7.2	30.53	
41	01002816	1907050041	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	29/06/2000	Nữ	3		TO	6	VA	8	N5	8.2	30.4	
42	25001345	1907050042	TRẦN THÙY DƯƠNG	11/01/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N1	8	30.73	
43	28000187	1907050043	NGÔ CHÍ ĐẠT	28/11/2001	Nam	2		TO	7.8	VA	6.5	N1	8	30.63	
44	01065526	1907050044	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	26/07/2001	Nam	2		TO	8.6	VA	6.75	N1	8.6	32.88	
45	01025643	1907050045	PHẠM HẢI ĐĂNG	04/05/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	4.5	N1	9.4	31.23	
46	01038324	1907050046	ĐỖ NGUYỄN HƯƠNG GIANG	07/07/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	7.25	N1	8.4	32.65	
47	01025680	1907050047	NGUYỄN LINH GIANG	06/09/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.5	N1	8.6	30.83	
48	25012601	1907050048	PHẠM THỊ GIANG	17/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	7.6	30.52	
49	19010074	1907050049	NGUYỄN THỊ THU HÀ	18/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	7.8	32.47	
50	01027699	1907050050	NGUYỄN THU HÀ	01/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.25	N1	8.4	31.18	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
51	15009340	1907050051	NGUYỄN THỊ NGUYỆT HẰNG	05/06/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7	N1	8	31	
52	01038032	1907050052	NGUYỄN THU HẰNG	07/08/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.4	31.15	
53	01000866	1907050053	ĐẶNG THU HIỀN	15/09/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7	N1	8.6	31	
54	01008454	1907050054	GIANG TRÍ HIỆU	12/10/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	6.5	N1	9.4	32.1	
55	19003080	1907050055	TRƯƠNG THỊ HOA	02/07/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.75	N1	7.8	32.02	
56	01024272	1907050056	NGUYỄN VĂN KHÁNH HÒA	02/07/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6.25	N1	8.4	30.45	
57	01030836	1907050057	PHẠM MINH HOÀNG	25/09/2001	Nam	2		TO	8.6	VA	7	N1	8.6	33.13	
58	01028296	1907050058	LÊ THỊ NGỌC HUYỀN	15/04/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.2	32.18	
59	21015616	1907050059	NGUYỄN THỊ NGỌC HUYỀN	24/07/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8	32.17	
60	15009405	1907050060	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	31/01/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7.5	N1	8.2	31.9	
61	25000224	1907050061	NGUYỄN THU HUYỀN	28/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.2	32.28	
62	01043480	1907050062	LÊ QUỲNH HƯƠNG	08/08/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.25	N1	9.6	33.98	
63	21002946	1907050063	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	04/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	7.2	31.27	
64	01028644	1907050064	VŨ KIM KHÁNH	14/01/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.5	N1	9	32.03	
65	01008634	1907050065	PHAN ANH KHÔI	10/03/2001	Nam	3	06	TO	7.4	VA	7	N1	9.2	34.13	
66	01028673	1907050066	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	23/10/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	6.75	N1	8.8	33.28	
67	01003556	1907050067	NGHIÊM ĐỨC LÂM	13/09/1999	Nam	3		TO	6.8	VA	6	N1	8.8	30.4	
68	21003699	1907050068	ĐOÀN THỊ LIÊN	28/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.25	N1	7.8	32.12	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
69	25015011	1907050069	ĐINH THỊ NGỌC LINH	25/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.25	N1	7.4	31.32	
70	22008938	1907050070	ĐỖ THỊ YẾN LINH	25/08/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.5	N1	8	31.17	
71	01018139	1907050071	HOÀNG HẢI LINH	28/05/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.6	30.9	
72	03009965	1907050072	MAI NGỌC LINH	10/05/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	7	N1	7.4	30.4	
73	01035813	1907050073	NGÔ KHÁNH LINH	06/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	8	31.18	
74	01003616	1907050074	NGUYỄN NGỌC LINH	26/10/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.4	32.7	
75	19001162	1907050075	NGUYỄN THỊ HUYỀN LINH	09/08/2000	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.75	N1	8.6	31.08	
76	01064625	1907050076	PHẠM THUỶ LINH	08/04/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.25	N1	8.6	31.58	
77	16011370	1907050077	PHAN THỊ DIỆU LINH	12/01/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	8.6	32.33	
78	01018220	1907050078	TRỊNH PHƯƠNG LINH	10/04/2001	Nữ	3		TO	7	VA	5.5	N1	9.2	30.9	
79	22000293	1907050079	VŨ THỊ KHÁNH LINH	10/04/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.75	N1	9.4	32.68	
80	12004916	1907050080	VŨ THÙY LINH	18/10/2001	Nữ	1	01	TO	6.6	VA	7.75	N1	6.2	30.42	
81	15001641	1907050081	HOÀNG VIỆT LONG	29/10/2000	Nam	2		TO	6.6	VA	6	N1	8.8	30.53	
82	17007986	1907050082	NGUYỄN NGỌC LONG	07/11/2000	Nam	2		TO	6.2	VA	6.5	N1	9	31.03	
83	01060580	1907050083	NGUYỄN THỊ LỢI	12/07/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	8	31.53	
84	26014568	1907050084	ĐÀO THỊ CẨM LY	22/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.25	N1	7.2	30.72	
85	01062711	1907050085	NGUYỄN HƯƠNG LY	01/08/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8	N1	8.4	31.93	
86	43006175	1907050086	NGUYỄN THỊ LY	12/06/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	6.75	N1	8	30.55	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
87	29015631	1907050087	NGUYỄN THOẠI LY	19/03/2001	Nữ	1		TO	6.2	VA	8.5	N1	7.6	30.9	
88	28028996	1907050088	LÊ THỊ MAI	06/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.2	32.02	
89	01041422	1907050089	NGUYỄN NGỌC MAI	27/09/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6	N1	8.6	30.53	
90	21015759	1907050090	NGUYỄN THỊ MAI	25/03/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.25	N1	8.4	31.52	
91	01009687	1907050091	NGUYỄN CAO MINH	31/08/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.8	32.65	
92	01003728	1907050092	NGUYỄN HUYỀN MINH	02/08/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	6.75	N1	8	31.35	
93	21008987	1907050093	NGUYỄN THANH MINH	21/01/2001	Nam	2		TO	6.8	VA	7	N1	10	34.13	
94	24004203	1907050094	LÊ THÚY NGÀ	03/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.25	N1	7.8	31.92	
95	01058719	1907050095	NGÔ THỊ NGÀ	05/11/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	8	N1	8.2	31.13	
96	01016394	1907050096	LẠI HẰNG NGÂN	28/01/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	8.8	32.05	
97	29008059	1907050097	VÕ THỊ KIM NGÂN	30/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7	N1	8.2	31.67	
98	01016455	1907050098	HOÀNG BẢO NGỌC	09/02/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	9	32	
99	30012821	1907050099	NGUYỄN PHAN HUYỀN NGỌC	30/11/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.5	N1	7.8	30.57	
100	01055800	1907050100	BÙI THỊ THANH NGUYỆT	06/11/2000	Nữ	2		TO	6.6	VA	7.25	N1	8.8	31.78	
101	28029630	1907050101	ĐOÀN THỊ NGUYỆT	01/11/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.5	N1	7.8	30.77	
102	01005868	1907050102	HOÀNG CHÂU NHI	30/07/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.4	30.9	
103	01025106	1907050103	LÊ ĐỖ UYÊN NHI	06/03/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.5	N1	8.2	30.9	
104	17005849	1907050104	NGUYỄN PHƯƠNG NHI	09/02/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	8	31.58	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
105	01002141	1907050105	NGUYỄN YẾN NHI	05/08/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	7.8	30.45	
106	01003848	1907050106	TRƯƠNG YẾN NHI	21/08/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.75	N1	8.4	30.55	
107	01020120	1907050107	LÊ THỊ HỒNG NHUNG	19/10/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.2	31.35	
108	26017575	1907050108	NGUYỄN THỊ KIM OANH	22/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	8.2	32.87	
109	01074515	1907050109	MAI HOÀNG ĐỨC PHÚC	10/12/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.2	30.55	
110	26007681	1907050110	ĐỖ THỊ PHƯƠNG	21/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	8	31.47	
111	22000395	1907050111	NGUYỄN NAM PHƯƠNG	20/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.25	N1	8.6	31.18	
112	19010376	1907050112	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	08/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.6	32.92	
113	01032385	1907050113	PHẠM THANH HÀ PHƯƠNG	30/12/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	4.5	N1	9.2	30.43	
114	25001592	1907050114	PHẠM TRẦN NGỌC PHƯƠNG	04/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.6	32.83	
115	26005147	1907050115	TRẦN NGÂN PHƯƠNG	13/07/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.25	N1	8	30.92	
116	01069887	1907050116	VŨ THỊ BÍCH PHƯƠNG	13/12/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.5	N1	9	32.23	
117	62000906	1907050117	NGUYỄN VŨ MINH QUANG	27/09/2001	Nam	1		TO	6.2	VA	7	N1	8.2	30.6	
118	01073372	1907050118	ĐẶNG MINH QUÂN	09/04/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7	N1	8.8	32	
119	01035095	1907050119	NÔNG THỊ QUYÊN	23/07/2001	Nữ	2	06	TO	7.8	VA	7	N1	7	30.47	
120	21015899	1907050120	PHẠM THỊ THÚY QUỲNH	10/10/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8	32.67	
121	15000322	1907050121	QUẢN NHƯ QUỲNH	19/01/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7	N1	8.6	32.53	
122	01038842	1907050122	TRẦN BẢO QUỲNH	25/05/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	7.75	N1	7.6	31.55	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
123	01015891	1907050123	PHẠM HẠNH SAN	10/09/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	6.75	N5	9.2	31.95	
124	18009986	1907050124	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	10/07/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	7	N1	8	30.6	
125	24002446	1907050125	VŨ THỊ THỦY TIÊN	12/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	8.6	32.77	
126	01016673	1907050126	NGUYỄN KHÁNH TOÀN	13/05/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	6.75	N5	8.8	32.15	
127	19009396	1907050127	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	04/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.25	N1	8.2	32.72	
128	01013530	1907050128	HOÀNG SỸ TÙNG	04/07/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	7	N1	8.4	30.4	
129	23003419	1907050129	NGUYỄN DANH THÁI	15/10/2001	Nam	1		TO	6	VA	7	N1	8.8	31.6	
130	29000388	1907050130	CHU THỊ PHƯƠNG THẢO	23/07/2001	Nữ	2NT		TO	6	VA	8.75	N1	7.6	30.62	
131	22000453	1907050131	LÊ PHƯƠNG THẢO	24/11/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7	N1	8.2	30.53	
132	21019195	1907050132	NGUYỄN THỊ THẢO	23/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	8	31.82	
133	01009369	1907050133	ĐÀO ANH THU	11/10/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7	N1	8.4	32.2	
134	01023108	1907050134	NGUYỄN THỊ MINH THU	22/08/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.5	N1	8.6	30.7	
135	22007842	1907050135	VŨ THỊ THÙY	10/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.5	N1	8.2	30.97	
136	21017865	1907050136	NGUYỄN THỊ THU THÚY	23/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.8	31.37	
137	24002442	1907050137	TRẦN THỊ VƯƠNG THÚY	08/12/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.75	N1	8	32.42	
138	22001108	1907050138	NGUYỄN PHƯƠNG TRANG	14/08/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N1	8.4	31.53	
139	01019704	1907050139	NGUYỄN THỦY TRANG	25/10/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	8	31	
140	01010392	1907050140	NGUYỄN VŨ QUỲNH TRANG	14/10/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.4	30.9	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
141	01032536	1907050141	PHẠM MINH TRANG	09/01/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	8	N1	8.4	31.53	
142	01013434	1907050142	PHẠM THÙY TRANG	06/12/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.75	N1	8.2	30.75	
143	01004008	1907050143	NGUYỄN NGỌC TRÂM	23/06/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7	N1	8.8	31.8	
144	01024117	1907050144	ĐỖ KHÁNH VÂN	15/09/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.5	N1	8.6	31.5	
145	03003738	1907050145	LÊ HỒNG VÂN	13/10/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.4	30.95	
146	01007728	1907050146	NGUYỄN THU VÂN	29/07/2000	Nữ	3		TO	7.8	VA	5.75	N1	9.2	31.95	
147	01003476	1907050147	NGUYỄN QUANG VIỆT	06/08/2001	Nam	3		TO	7	VA	5.25	N1	9.2	30.65	
148	01011314	1907050148	TRƯƠNG THÀNH VIỆT	21/04/2001	Nam	3		TO	7	VA	8	N1	8	31	
149	01005569	1907050149	ĐINH QUANG VINH	08/01/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6	N1	8.8	30.8	
150	01073551	1907050150	LÊ ANH VŨ	19/08/2001	Nam	3		TO	7	VA	7.5	N1	9.4	33.3	
151	01011338	1907050151	VŨ THỊ KHÁNH VY	11/05/2001	Nữ	3		TO	5.6	VA	6.75	N1	9.4	31.15	
152	01006632	1907050152	NGUYỄN HẢI YẾN	29/08/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.5	N1	8.6	31.1	

Danh sách có 152 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ HÀN QUỐC
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	21000588	1907070001	NGUYỄN THỊ AN	17/07/2000	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	9.2	34.62	
2	21000005	1907070002	DƯƠNG THỊ KIỀU ANH	06/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.8	33.97	
3	22012060	1907070003	GIANG THỊ MAI ANH	01/09/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	7.5	N1	9	35.17	
4	27008324	1907070004	NGUYỄN LÃ MINH ANH	26/05/2001	Nữ	1		TO	9	VA	7.75	N1	8.6	34.95	
5	12012372	1907070005	NGUYỄN LAN ANH	25/02/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.25	N1	9.6	35.58	
6	16006555	1907070006	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	16/06/2000	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.75	N1	9	35.02	
7	01029767	1907070007	PHẠM THỊ LAN ANH	22/07/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	9.4	35.33	
8	01065307	1907070008	PHẠM THỊ NGỌC ANH	13/03/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	8	N1	9	35.13	
9	28019311	1907070009	THIỆU QUANG ANH	18/11/2001	Nam	2NT		TO	7.2	VA	7.75	N1	9.4	34.42	
10	21011191	1907070010	TRẦN THỂ ANH	25/01/2001	Nam	1		TO	8.8	VA	7.75	N1	9	35.55	
11	21007245	1907070011	TRẦN THỊ NGỌC ANH	24/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	8.8	33.87	
12	16002646	1907070012	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	28/03/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.75	N1	9	34.42	
13	01007427	1907070013	NGUYỄN PHƯƠNG CHI	01/11/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.6	34.5	
14	01012939	1907070014	TRẦN LINH CHI	16/05/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.4	34.1	
15	18001048	1907070015	TRẦN THỊ HẢI CHUYỀN	01/09/2001	Nữ	1	01	TO	6.2	VA	7	N1	8.8	34.47	
16	25012536	1907070016	LƯU KIM DUNG	03/05/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	9	34.17	
17	22008762	1907070017	NGUYỄN THỊ THU DUNG	24/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	9.2	34.77	
18	01042350	1907070018	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	05/06/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	8.8	33.93	
19	01037816	1907070019	DƯƠNG NGỌC DUYÊN	30/10/2001	Nữ	3		TO	9	VA	8	N1	9	35	
20	01002807	1907070020	ĐẶNG THÙY DƯƠNG	10/06/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	9.4	34.2	
21	21008721	1907070021	ĐINH ĐẠI DƯƠNG	30/09/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	6.75	N1	9.8	34.08	
22	01030273	1907070022	PHAN THÙY DƯƠNG	17/10/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.25	N1	9.6	33.98	
23	25001380	1907070023	TRẦN LINH GIANG	14/12/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.8	33.88	
24	29000866	1907070024	BÙI THỊ VIỆT HÀ	18/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.75	N1	9.6	36.42	
25	24003268	1907070025	LƯƠNG THÚY HÀ	13/06/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	8.5	N1	9	34.17	
26	01021386	1907070026	NGÔ THU HÀ	22/01/2000	Nữ	3		TO	8.8	VA	8.25	N1	9.6	36.25	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
27	16002733	1907070027	NGUYỄN THỊ THU HÀ	30/04/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	8.5	N1	9.2	34.17	
28	19010077	1907070028	NGUYỄN VŨ THU HÀ	16/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	9	34.22	
29	19003017	1907070029	TRẦN PHƯƠNG HÀ	01/07/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	7.5	N1	8.8	34.77	
30	01042786	1907070030	CHU THỊ HỒNG HẢI	25/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	8.8	34.13	
31	16002753	1907070031	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	31/05/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.75	N1	9	34.42	
32	28031091	1907070032	NGUYỄN VŨ THÚY HẰNG	03/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	6.5	N1	9.2	34.17	
33	01003130	1907070033	TRẦN THANH HẰNG	01/02/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	9.6	34.75	
34	03012901	1907070034	LÊ THỊ HẢI HẬU	10/05/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.75	N1	8.6	33.88	
35	25013675	1907070035	LƯƠNG HẢI HẬU	25/11/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.6	33.87	
36	15011001	1907070036	HÀ THU HIỀN	22/08/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7	N1	9	34	
37	26005619	1907070037	PHẠM THỊ THU HIỀN	14/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.25	N1	9.6	34.32	
38	01028162	1907070038	NGUYỄN MAI HOA	02/12/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7	N1	9.4	34.53	
39	01025899	1907070039	NGUYỄN THANH HOÀ	28/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.25	N1	9	34.38	
40	01040790	1907070040	TẠ THỊ THU HOÀI	28/04/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	9.2	34.08	
41	09000309	1907070041	NGUYỄN THỊ THÚY HỒNG	05/04/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	7.25	N1	9	36.12	
42	16000608	1907070042	NGUYỄN THỊ THU HUẾ	28/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8.5	N1	9.2	34.83	
43	25009282	1907070043	ĐOÀN THỊ THU HUYỀN	25/07/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	9.2	35.07	
44	16002268	1907070044	NGUYỄN THỊ HUYỀN	27/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	9.4	34.87	
45	28009479	1907070045	PHẠM THƯƠNG HUYỀN	08/03/2001	Nữ	1	01	TO	8	VA	8.25	N1	9.2	38.32	
46	25001455	1907070046	ĐẶNG LAN HƯƠNG	03/05/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	9	34.03	
47	24000156	1907070047	NGHIÊM NHUỆ HƯƠNG	09/12/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	8	N1	9.6	36.33	
48	01058167	1907070048	NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG	22/10/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	9.2	34.88	
49	01048664	1907070049	KHUẤT THỊ KIỀU	12/12/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.25	N1	9	33.98	
50	01043536	1907070050	PHAN VÂN KHÁNH	07/04/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	9.2	34.93	
51	29015539	1907070051	NGUYỄN HẠ LAM	24/12/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	8.25	N1	9	33.85	
52	15004711	1907070052	NGUYỄN HỒNG LAM	19/02/2001	Nữ	1		TO	7	VA	8.25	N1	8.8	33.85	
53	16002867	1907070053	NGUYỄN THỊ KIM LIÊN	25/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	9.4	35.42	
54	15010475	1907070054	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LIÊN	12/10/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.6	33.87	
55	26000324	1907070055	BÙI NGUYỄN ÁI LINH	05/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.4	34.03	
56	18007300	1907070056	BÙI THỊ THÙY LINH	06/10/2001	Nữ	1	01	TO	7.6	VA	8.5	N1	7.2	34.17	
57	05001797	1907070057	BÙI THÙY LINH	05/12/2001	Nữ	1		TO	9	VA	6.5	N1	9	34.5	
58	18016284	1907070058	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG LINH	12/08/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.75	N1	9.4	35.95	
59	21015698	1907070059	ĐINH THÙY LINH	04/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	9	34.77	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
60	01014948	1907070060	ĐỖ PHƯƠNG LINH	02/01/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.75	N1	9	34.15	
61	01041013	1907070061	HOÀNG HUYỀN LINH	22/07/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	9.6	34.93	
62	01026068	1907070062	HOÀNG PHƯƠNG LINH	08/10/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.25	N1	9	34.18	
63	01011080	1907070063	KHUƠNG THÙY LINH	03/12/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7.5	N1	9.2	34.7	
64	21001556	1907070064	LÝ THỊ LINH	13/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	9	34.87	
65	19007200	1907070065	NGUYỄN THỊ LINH	30/06/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	9.2	34.32	
66	26017466	1907070066	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	21/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.4	33.92	
67	26014541	1907070067	TRẦN PHƯƠNG LINH	23/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	8	N1	9	35.27	
68	16000192	1907070068	TRỊNH GIA LINH	27/09/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8	N1	9	34.93	
69	01062652	1907070069	VŨ THỊ VĨNH LINH	19/10/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7	N1	9.2	34.33	
70	26004045	1907070070	LÊ KHÁNH LY	18/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8.5	N1	9.2	35.97	
71	28027845	1907070071	LÊ THẢO LY	16/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7	N1	9.4	33.87	
72	28023345	1907070072	NGUYỄN YẾN LY	22/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8.5	N1	8.6	35.17	
73	01003683	1907070073	TRẦN KHÁNH LY	26/08/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.4	33.9	
74	01018283	1907070074	BÙI THỊ NGỌC MAI	17/09/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	8	N1	9	34.2	
75	19003304	1907070075	NGUYỄN THỊ MAI	12/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	9.6	34.67	
76	24000638	1907070076	LẠI TRUNG MẠNH	28/07/2001	Nam	2		TO	8	VA	8	N1	8.8	33.93	
77	15011631	1907070077	HÀ MY	14/11/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8	N1	9.6	35.8	
78	25009354	1907070078	HÀ THỊ TRÀ MY	22/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	9.25	N1	8	34.12	
79	18011575	1907070079	NGUYỄN KIỀU NGÀ	01/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8	N1	8.4	34.27	
80	18017414	1907070080	NGUYỄN THỊ NGÀ	11/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	9.4	34.93	
81	13000156	1907070081	NGUYỄN THÚY NGÂN	19/04/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7	N1	9	34	
82	01025088	1907070082	BÙI MINH NGỌC	10/03/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.25	N1	9.4	34.25	
83	22005938	1907070083	NGUYỄN THỊ NGỌC	19/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.75	N1	8.6	34.22	
84	25007348	1907070084	PHẠM THỊ ÁNH NGỌC	28/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	9	34.27	
85	16006911	1907070085	DƯƠNG THỊ THẢO NGUYỄN	25/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	9.2	34.87	
86	12002355	1907070086	PHÙNG THẢO NGUYỄN	27/12/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7	N1	9.2	34.13	
87	19001269	1907070087	TRẦN HẠNH NGUYỄN	12/12/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.25	N1	9.2	34.58	
88	25012831	1907070088	PHẠM THỊ TUYẾT NHI	06/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	9	34.07	
89	25000382	1907070089	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	14/11/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	9.6	34.68	
90	29032130	1907070090	TRẦN THỊ HỒNG NHUNG	15/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.75	N1	8.2	34.02	
91	15006664	1907070091	NGUYỄN THỊ KIM OANH	28/12/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8	N1	9.2	35	
92	21017745	1907070092	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG OANH	26/03/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.6	34.02	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
93	62000899	1907070093	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	06/11/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.2	34.5	
94	16005595	1907070094	QUÁCH NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	05/12/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8.25	N1	8.6	34.05	
95	18005439	1907070095	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	14/02/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.25	N1	9.4	34.25	
96	29027646	1907070096	TRẦN MỸ PHƯƠNG	02/10/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.25	N1	9	34.78	
97	15000318	1907070097	LÊ THÚY QUỲNH	07/11/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8.25	N1	9.6	34.58	
98	16000270	1907070098	NGUYỄN HƯƠNG QUỲNH	28/10/2001	Nữ	2	06	TO	7	VA	7.75	N1	9.6	35.62	
99	15010671	1907070099	NGUYỄN THỊ TÂM	17/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.5	N1	9.2	34.97	
100	01061600	1907070100	ĐOÀN THỊ TÂN TÍNH	12/11/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	9.2	34.18	
101	19012379	1907070101	TRẦN THỊ THANH THÀNH	08/12/2001	Nữ	2NT	06	TO	9	VA	7.25	N1	9	36.25	
102	10008184	1907070102	LÝ THỊ PHƯƠNG THẢO	19/05/2001	Nữ	1	01	TO	8.4	VA	7.25	N1	7.6	34.52	
103	21006576	1907070103	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	28/04/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.75	N1	9.2	35.82	
104	21003213	1907070104	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	17/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.25	N1	9	34.52	
105	26000577	1907070105	TRƯƠNG THỊ THẢO	04/11/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	8.6	33.93	
106	01065722	1907070106	PHẠM NGỌC MAI THI	14/07/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.8	34.08	
107	01005029	1907070107	NGUYỄN HÀ THU	24/07/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8	N1	9.4	34.6	
108	01018449	1907070108	NGUYỄN HOÀI THU	09/08/2001	Nữ	3		TO	9.2	VA	8.25	N1	9.6	36.65	
109	29026356	1907070109	VI THỊ THUÝ	29/09/2001	Nữ	1	01	TO	8.4	VA	8	N1	8.2	36.47	
110	24005636	1907070110	PHẠM THỊ THU THỦY	16/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	8.8	33.87	
111	16002507	1907070111	PHAN THỊ LỆ THỦY	23/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	9.2	35.47	
112	01026612	1907070112	HOÀNG DIỆU THÚY	19/11/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.75	N1	8.6	34.08	
113	17005999	1907070113	PHÙNG THU TRÀ	02/02/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	8.6	33.93	
114	26017709	1907070114	ĐẶNG THỊ TRANG	28/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	9	35.07	
115	18004512	1907070115	LÊ DIỆP KIỀU TRANG	04/09/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7	N1	9	34	
116	19005325	1907070116	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	22/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	9	34.13	
117	01023629	1907070117	NGUYỄN THỊ THU TRANG	24/06/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.25	N1	9.2	33.85	
118	21016029	1907070118	NGUYỄN THỊ THU TRANG	27/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	9.2	35.52	
119	18006871	1907070119	NHỮ QUỲNH TRANG	31/03/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	7.5	N1	9	34.7	
120	21012843	1907070120	PHẠM THỊ THÙY TRANG	19/02/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.8	34.5	
121	27004846	1907070121	TÔ KIỀU TRANG	10/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8	N1	8.2	33.87	
122	15000381	1907070122	TRẦN THÙY TRANG	12/07/2001	Nữ	2	01	TO	6.4	VA	8	N1	8.8	35	
123	30003903	1907070123	PHẠM THỊ BẢO TRÂM	09/07/2001	Nữ	1	06	TO	8.4	VA	7.75	N1	8.6	35.68	
124	29008195	1907070124	LÊ THỊ TRÂM	01/12/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	8	N1	8.6	34.87	
125	15000385	1907070125	NGUYỄN TẠ KIỀU TRINH	07/02/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8.25	N1	9.4	35.98	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
126	25015334	1907070126	DOÃN THỊ THU UYÊN	16/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.8	34.72	
127	01060414	1907070127	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	06/03/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.5	N1	9.4	35.43	
128	01059239	1907070128	NGUYỄN VĂN VŨ	26/06/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	7.75	N1	9.6	34.48	
129	21017971	1907070129	ĐẶNG THỊ PHI YẾN	24/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	9.4	34.12	
130	16003137	1907070130	PHẠM THỊ HẢI YẾN	23/05/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	9	34.17	
131	01018564	1907070131	TRẦN HẢI YẾN	21/07/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	9.4	34.5	
132	15000164	1907070132	Bùi Duy Hưng	11/02/2001	Nam										XTT
133	01039591	1907070133	Lê Hồng Minh	05/10/2001	Nữ										XTT
134	24000229	1907070134	Lê Minh Phương	17/01/2001	Nữ										XTT
135	25000464	1907070135	Lê Thị Thu Thủy	26/02/2001	Nữ										XTT
136	29027517	1907070136	Nguyễn Thị Thúy Ngân	10/02/2001	Nữ										XTT
137	22001121	1907070137	Trần Nguyễn Thùy Trang	09/03/2001	Nữ										XTT
138	28002095	1907070138	Trần Thị Ngọc Hoa	12/02/2001	Nữ										XTT
139	25000327	1907070139	Trần Thị Tuyết Mai	16/07/2001	Nữ										XTT
140	Dự bị ĐH	1907070141	Trần Thị Diệu Lê	25/09/2000	Nữ										Dự bị ĐH
141	Dự bị ĐH	1907070142	Lương Ngọc Hà	18/10/2000	Nữ										Dự bị ĐH
142	Dự bị ĐH	1907070143	Triệu Thị Giang	01/10/2000	Nữ										Dự bị ĐH
143	Dự bị ĐH	1907070144	Lý Thu Hà	25/08/2000	Nữ										Dự bị ĐH
144	Dự bị ĐH	1907070145	Vì Linh Chi	16/09/2000	Nữ										Dự bị ĐH
145	Dự bị ĐH	1907070146	Phan Thị Thành	25/07/2000	Nữ										Dự bị ĐH
146	Dự bị ĐH	1907070147	Lê Huyền My	18/10/2000	Nữ										Dự bị ĐH
147	Dự bị ĐH	1907070148	Hoàng Thị Mai Ngoan	20/12/2000	Nữ										Dự bị ĐH
148	Dự bị ĐH	1907070149	Hoàng Thị Giang	03/06/2000	Nữ										Dự bị ĐH
149	Dự bị ĐH	1907070150	Lâm Tường Anh	01/09/2000	Nữ										Dự bị ĐH
150	Dự bị ĐH	1907070151	Nguyễn Hoàng Phúc	30/05/2000	Nam										Dự bị ĐH
151	Dự bị ĐH	1907070152	Tào Thị Hoa	27/02/2000	Nữ										Dự bị ĐH

Danh sách có 151 người.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ HÀN QUỐC- CHẤT LƯỢNG CAO
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	24003172	1907170001	NGUYỄN THỊ HÀ AN	01/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.25	N1	8.2	32.92	
2	28021970	1907170002	BÙI THỊ VÂN ANH	20/07/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8	N1	8.4	32.27	
3	01002554	1907170003	NGHIÊM TÚ ANH	06/10/2000	Nữ	3		TO	8.2	VA	8	N1	8.6	33.4	
4	29013590	1907170004	NGÔ NHẬT ANH	06/06/2001	Nam	1		TO	6	VA	7.25	N1	9	32.25	
5	19013112	1907170005	NGUYỄN THỊ LAN ANH	18/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7	N1	8.6	32.27	
6	01059349	1907170006	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	26/07/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7	N1	9	33.33	
7	25004907	1907170007	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	23/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.4	32.62	
8	24002165	1907170008	VŨ NGỌC ÁNH	07/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8	32.82	
9	16002649	1907170009	VŨ THỊ ÁNH	30/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	8.4	32.37	
10	17008336	1907170010	NGUYỄN THỊ DIỄM	20/09/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.4	33.35	
11	25013586	1907170011	NGÔ THỊ DIỆU	18/09/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.75	N1	7.4	32.22	
12	12011726	1907170012	NGUYỄN THỊ HỒNG DUYỀN	05/04/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.25	N1	8.8	33.05	
13	27007635	1907170013	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	16/05/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7	N1	8.6	32.4	
14	01013787	1907170014	NGUYỄN MINH GIANG	15/04/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	9	32.35	
15	01013841	1907170015	TRẦN VŨ HỒNG HÀ	22/10/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.6	33.3	
16	01059968	1907170016	NGUYỄN MAI HẰNG	14/12/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	8.6	32.38	
17	26002392	1907170017	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	07/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.5	N1	8.2	33.57	
18	01052906	1907170018	NGUYỄN THUÝ HẰNG	27/08/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	9	33.73	
19	01008052	1907170019	MAI THÚY HIỀN	16/05/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	9.2	33.4	
20	01028115	1907170020	TRƯƠNG TUẤN HIỆP	15/01/2001	Nam	2		TO	8	VA	7.25	N1	8.6	32.78	
21	15011027	1907170021	TRẦN THỊ MINH HOA	03/11/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7.75	N1	8.2	32.15	
22	24007729	1907170022	TRẦN ÁNH HỒNG	13/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8.5	N1	7.2	32.37	
23	01066522	1907170023	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	30/07/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.2	32.68	
24	16006752	1907170024	NGUYỄN THU HUYỀN	04/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	8.2	32.47	
25	25007198	1907170025	PHẠM THỊ HƯƠNG HUYỀN	19/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	6.5	N1	9	32.77	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
26	01011021	1907170026	TRƯƠNG MAI HƯƠNG	02/01/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.75	N1	9.6	34.95	
27	18008839	1907170027	ĐỖ THỊ THÚY HƯỜNG	12/06/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.5	N1	8	32.3	
28	01001384	1907170028	LÊ HOÀNG LIÊN	10/01/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	33.05	
29	18018011	1907170029	LÊ KHÁNH LINH	14/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.8	33.03	
30	13000111	1907170030	LÊ THÙY LINH	02/04/2001	Nữ	1		TO	8.6	VA	7	N1	8	32.6	
31	16008676	1907170031	NGUYỄN DIỆU LINH	31/07/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	7.5	N1	8	33.17	
32	01028767	1907170032	NGUYỄN THUỶ LINH	31/07/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.2	32.43	
33	01024915	1907170033	NGUYỄN PHƯƠNG LY	01/08/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.4	32.75	
34	03010987	1907170034	NGUYỄN THỊ MAI	26/06/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.6	32.58	
35	01003764	1907170035	TRẦN HUYỀN MY	17/11/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.8	32.95	
36	01003790	1907170036	NGUYỄN THANH NGA	21/10/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.2	33.25	
37	01049319	1907170037	NGUYỄN THỊ TRÚC NGA	23/02/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	8.4	32.38	
38	01029302	1907170038	NGUYỄN THẢO NGUYỄN	17/03/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	8.6	32.78	
39	03002680	1907170039	ĐÀO THỊ NGUYỆT	03/02/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	8	32.48	
40	16002957	1907170040	BÙI THỊ NHUNG	04/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	7.8	32.37	
41	01002201	1907170041	DƯƠNG MINH PHƯƠNG	19/11/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.5	N1	9.4	34.7	
42	01049766	1907170042	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	24/12/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.5	N1	9.6	34.23	
43	01051701	1907170043	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	27/09/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	6	N1	9	32.73	
44	18008980	1907170044	TRẦN THỊ SEN	17/06/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	7.25	N1	8.8	32.45	
45	01022584	1907170045	BÙI LÊ THÁI SƠN	25/09/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	7	N1	9.2	32.6	
46	01015368	1907170046	PHẠM ĐẶNG THIÊN THANH	10/01/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.75	N1	9.4	34.95	
47	15011720	1907170047	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	07/07/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8	N1	8.2	33	
48	01015973	1907170048	PHAN THỊ THẢO	25/04/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7	N1	8.4	32.6	
49	01048867	1907170049	PHÍ THỊ THẢO	09/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	8.6	33.73	
50	03005330	1907170050	TRẦN THU THỦY	04/03/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.5	N1	9	32.3	
51	10008242	1907170051	NGUYỄN THỊ MINH THU	19/02/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7	N1	8.4	32.6	
52	01061006	1907170052	NGUYỄN THỊ THU TRÀ	08/03/2001	Nữ	2		TO	9.4	VA	6.5	N1	8	32.23	
53	01050580	1907170053	NGUYỄN THỊ THU TRANG	25/01/2000	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.5	N1	9	33.03	
54	01058541	1907170054	NGUYỄN THU TRANG	07/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.8	32.28	
55	26007840	1907170055	TRẦN QUỐC TRUNG	16/04/2001	Nam	2NT		TO	7	VA	7.25	N1	8.8	32.52	
56	01024712	1907170056	NGUYỄN ĐẮC VŨ	01/03/2001	Nam	3		TO	9	VA	7.25	N1	8.4	33.05	
57	01067105	1907170057	ĐẶNG THỊ HOÀI XUÂN	24/01/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.4	32.93	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
58	18017558	1907170058	Tạ Thị Thuỳ	18/04/2001	Nữ										XTT

Danh sách có 58 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ ITALIA

(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01000048	1907090001	TRỊNH HOÀNG AN	21/09/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	6.5	N1	8	29.3	
2	01011930	1907090002	CHU THỊ LAN ANH	09/06/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	5.75	N1	8	28.15	
3	14001050	1907090003	LÂM THỊ NHẬT ANH	17/03/2001	Nữ	1		TO	5.2	VA	7.25	N1	7.2	27.85	
4	01037086	1907090004	NGUYỄN HỒNG ANH	06/10/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	7	29.2	
5	19002848	1907090005	NGUYỄN KIỀU ANH	20/05/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	8.6	33.12	
6	01004203	1907090006	NGUYỄN MAI ANH	15/11/2000	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.25	N1	7.4	28.65	
7	17000547	1907090007	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	23/08/2001	Nữ	2		TO	5.6	VA	7	N1	7.8	28.53	
8	01016902	1907090008	NGUYỄN VÂN ANH	01/05/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.8	31.75	
9	01040103	1907090009	PHẠM THỊ LAN ANH	14/11/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.25	N1	8	30.78	
10	13004994	1907090010	TRẦN NHẬT ANH	10/03/2001	Nam	1		TO	6.6	VA	6	N1	7.4	28.4	
11	24002164	1907090011	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	14/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	7	29.87	
12	25013544	1907090012	TRẦN XUÂN BIÊN	31/10/2001	Nam	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	7.2	30.27	
13	25015446	1907090013	LÃ THỊ KIỀU CHINH	10/08/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	6.4	28.72	
14	01017074	1907090014	HÀ TRẦN ĐỨC DŨNG	18/11/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	5.25	N1	8.2	28.25	
15	01072754	1907090015	LÝ KHÁNH DUY	02/01/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	6	N1	8.6	29.4	
16	01061401	1907090016	HOÀNG THỊ DUYÊN	31/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	5.5	N1	8	29.83	
17	01025587	1907090017	ĐẶNG THÙY DƯƠNG	12/12/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8	N1	8.6	33.13	
18	01000787	1907090018	NGUYỄN MINH ĐỨC	07/09/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.6	31.35	
19	14001115	1907090019	LƯƠNG CHÂU GIANG	19/08/2001	Nữ	1	01	TO	5.4	VA	5.25	N1	7.2	28.72	
20	01040410	1907090020	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	09/12/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.75	N1	6.8	28.28	
21	01007960	1907090021	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	26/10/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	6.75	N1	8.8	30.75	
22	01017472	1907090022	PHẠM QUỲNH GIANG	29/01/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	6.5	N1	8	29.3	
23	01048004	1907090023	PHAN THỊ GIANG	01/01/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.75	N1	7.4	29.48	
24	01013793	1907090024	TRẦN HƯƠNG GIANG	29/09/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.25	N1	8	28.85	
25	01048008	1907090025	VŨ NGÂN GIANG	27/02/2001	Nữ	2		TO	5.6	VA	7.25	N1	7.6	28.38	
26	01003082	1907090026	LƯƠNG NGUYỄN PHUƠNG HÀ	01/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.5	N1	7	28.3	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
27	30015767	1907090027	NGUYỄN THỊ NGUYỆT HÀ	15/08/2001	Nữ	1		TO	6.2	VA	7	N1	7.4	29	
28	01057675	1907090028	NGUYỄN THỊ THU HÀ	09/06/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7	N1	7.6	29.33	
29	01008377	1907090029	TRƯƠNG NGỌC HÀ	30/08/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.5	N1	8.4	29.9	
30	01066020	1907090030	BÙI THỊ HIỀN	09/03/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	7.25	N1	8	29.38	
31	01061509	1907090031	NGUYỄN THỊ HIỀN	25/09/2000	Nữ	2		TO	6.6	VA	8.25	N1	6.8	28.78	
32	01005258	1907090032	LÊ MINH HIẾU	05/07/2001	Nam	3		TO	5.8	VA	6.5	N1	9.2	30.7	
33	01073294	1907090033	PHẠM HOÀNG HOA	05/05/2001	Nữ	3		TO	6	VA	7.5	N1	7.8	29.1	
34	22009436	1907090034	VŨ THỊ XUÂN HOA	10/12/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	7.25	N1	6.8	28.12	
35	01066129	1907090035	TRƯƠNG THỊ HOÀI	17/12/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.25	N1	7.8	31.58	
36	01053360	1907090036	HÀ THỊ HUỆ	13/06/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7	N1	7	30.13	
37	01007060	1907090037	HOÀNG THỊ HUỆ	09/08/1991	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.5	N1	8	31.37	
38	28009457	1907090038	HÀ THỊ HUỆ	25/01/2001	Nữ	1	01	TO	7.4	VA	8	N1	5.6	30.27	
39	01030860	1907090039	PHAN THỊ HUỆ	11/03/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	6.2	28.08	
40	01073624	1907090040	LÊ QUỐC HUY	25/10/2001	Nam	3		TO	8	VA	7.25	N1	7	29.25	
41	26016581	1907090041	NGÔ NGỌC HUYỀN	29/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7	N1	7.2	29.27	
42	01042462	1907090042	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	15/05/2000	Nữ	2		TO	4.8	VA	7.75	N1	8.2	29.28	
43	19001123	1907090043	TRỊNH THỊ THU HƯƠNG	10/12/2000	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	6.6	28.33	
44	19010870	1907090044	ĐẶNG THỊ LAN	12/02/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	6	N1	8	29.07	
45	26008833	1907090045	LẠI THỊ THANH LAN	01/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	7.6	31.22	
46	01001364	1907090046	LÊ ANH HÀ LAN	09/06/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.5	N1	8.4	31.3	
47	28002174	1907090047	TRƯƠNG THỊ LAN	18/03/2001	Nữ	1	01	TO	7	VA	7.5	N1	6.8	31.77	
48	01001390	1907090048	BÙI KHÁNH LINH	13/05/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7	N1	7.2	28.2	
49	01014979	1907090049	LÊ VŨ THÙY LINH	02/04/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.91	N1	8.8	31.91	
50	01009136	1907090050	NGUYỄN ĐIỀU LINH	09/05/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	6.4	27.85	
51	01039176	1907090051	PHẠM GIANG LINH	18/12/2001	Nữ	3		TO	9.2	VA	8	N1	9	35.2	
52	01015062	1907090052	PHẠM KHÁNH LINH	05/04/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N1	8.8	33.1	
53	08004112	1907090053	PHẠM NGỌC PHƯƠNG LINH	02/01/2000	Nữ	1		TO	5.8	VA	6.25	N1	7.4	27.85	
54	29009686	1907090054	PHẠM THỊ THÙY LINH	21/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.25	N1	6.8	28.72	
55	32002596	1907090055	PHAN ĐIỀU LINH	04/11/2001	Nữ	2		TO	6	VA	6.75	N1	7.6	28.28	
56	01009507	1907090056	TRẦN KHÁNH LINH	03/12/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8	N1	8.6	33.2	
57	01009512	1907090057	TRƯƠNG KHÁNH LINH	17/11/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	7.2	29.35	
58	01022759	1907090058	VŨ THÀNH LONG	17/10/2001	Nam	3		TO	6.4	VA	5	N1	8.8	29	
59	26012950	1907090059	ĐỖ THỊ KHÁNH LY	30/06/2001	Nữ	2NT		TO	5.6	VA	7	N1	7.4	28.07	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
60	15003649	1907090060	NGUYỄN CẨM LY	21/12/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.75	N1	6.4	28.35	
61	25000952	1907090061	TRẦN THỊ KIM LY	02/10/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8	N1	7.6	30.13	
62	01024949	1907090062	VŨ NGỌC MAI	11/12/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7	N1	7.2	29.2	
63	01074254	1907090063	ĐÌNH TRẦN ANH MINH	07/11/2001	Nam	3		TO	5.8	VA	7.25	N1	8.8	30.65	
64	01020552	1907090064	NGUYỄN NHẬT MINH	17/12/2001	Nam	3		TO	6	VA	5.75	N1	8.2	28.15	
65	01049252	1907090065	NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	06/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	7.4	29.73	
66	01009702	1907090066	PHẠM NHẬT MINH	30/09/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7	N1	7.6	29.6	
67	01069479	1907090067	ĐÌNH THỊ GIÁNG MY	02/09/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.75	N1	7.8	29.48	
68	01049282	1907090068	ĐỖ VIỆT NAM	29/03/2001	Nữ	2		TO	4.8	VA	6.5	N1	8.4	28.43	
69	01016308	1907090069	HOÀNG PHONG NAM	14/12/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	5.5	N1	8.8	29.7	
70	01022921	1907090070	ĐÌNH HOÀNG NGÀ	01/12/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.25	N1	7.4	28.65	
71	26000426	1907090071	CAO THỊ NGÂN	05/03/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	8.6	32.28	
72	24000207	1907090072	VŨ THỊ KIM NGÂN	02/01/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8.75	N1	7.2	30.48	
73	29018920	1907090073	ĐẶNG THỊ MINH NGỌC	04/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	6.5	N1	6.8	29.17	
74	16000238	1907090074	LÊ HỒNG NGỌC	04/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	7	30.33	
75	03007614	1907090075	PHẠM MINH NGỌC	30/07/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.25	N1	7.6	28.65	
76	01044594	1907090076	TÔN VŨ HOÀI NGỌC	18/08/2001	Nữ	1		TO	5.6	VA	6.75	N1	8	29.35	
77	15000665	1907090077	BÙI THỊ HOÀI NHI	05/01/2001	Nữ	2	06	TO	7.2	VA	7.5	N1	7.8	31.97	
78	01021962	1907090078	NGUYỄN HƯƠNG NHI	06/08/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	5.25	N1	8.8	29.25	
79	01010294	1907090079	BÙI NGỌC QUỲNH NHƯ	30/12/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7	N1	8.2	30	
80	01020133	1907090080	KHÚC QUỲNH NHƯ	26/01/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.75	N1	6.4	27.95	
81	22003901	1907090081	NGUYỄN THỊ TÔ NHƯ	09/01/2001	Nữ	2NT		TO	5.6	VA	8	N1	7.2	28.67	
82	01038748	1907090082	NGUYỄN VÂN PHƯỚC	17/02/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	7.75	N1	7.4	29.35	
83	01053012	1907090083	ĐÀO MAI PHƯƠNG	22/08/2000	Nữ	2		TO	6.2	VA	7.25	N1	7.8	29.38	
84	22008418	1907090084	NGUYỄN MAI PHƯƠNG	26/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	7.6	31.57	
85	01015205	1907090085	TRỊNH LAN PHƯƠNG	10/05/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	7.8	29.3	
86	01039852	1907090086	PHẠM ANH QUÂN	15/10/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6	N1	8.4	30.2	
87	08004188	1907090087	TRẦN BẢO QUÂN	18/02/2001	Nữ	1		TO	6	VA	6.25	N1	8.6	30.45	
88	01067495	1907090088	LÊ THỊ THU QUỲNH	22/12/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N1	7	29.23	
89	01073944	1907090089	NGUYỄN THÚY QUỲNH	22/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	7.2	28.4	
90	22004634	1907090090	LÊ THỊ KIM SON	16/06/2001	Nữ	2NT	06	TO	6.6	VA	6.5	N1	7.2	29.5	
91	01006604	1907090091	ĐỒNG TUẤN SƠN	07/07/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	5.5	N1	9.2	31.1	
92	01003952	1907090092	PHẠM THỦY TIỀN	04/01/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.75	N1	7.2	28.75	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
93	01022062	1907090093	HOÀNG MINH TUẤN	01/10/2001	Nam	3		TO	6	VA	6.5	N1	8.2	28.9	
94	01014464	1907090094	NGUYỄN CẢNH TUẤN	10/11/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	5.5	N1	8.8	30.5	
95	01061751	1907090095	ĐỖ THANH TÙNG	06/02/2001	Nam	2		TO	8.8	VA	6.5	N1	8.4	32.43	
96	39010030	1907090096	LÊ TRẦN THANH THANH	03/11/2001	Nữ	2		TO	4.2	VA	6.25	N1	8.6	27.98	
97	01004971	1907090097	LÊ THANH THẢO	20/02/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	7.2	29.8	
98	01018404	1907090098	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	12/02/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.4	31.75	
99	01039349	1907090099	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	27/07/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	7.6	30.2	
100	01026240	1907090100	NGUYỄN THU THẢO	18/03/1999	Nữ	3		TO	7	VA	6.75	N1	7.8	29.35	
101	01018425	1907090101	ĐỖ ĐỨC THẮNG	10/03/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	8.6	30.55	
102	01020926	1907090102	LÊ HÀ TRANG THƠ	11/11/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.25	N1	7.6	28.65	
103	16007037	1907090103	NGUYỄN THỊ THUẬN	24/07/1999	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8	N1	7.4	30.67	
104	01009392	1907090104	LẠI NGỌC MINH THU'	24/09/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.5	N1	8.2	30.5	
105	19011155	1907090105	CAO THỊ TRANG	02/07/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	5.5	N1	8.2	29.57	
106	01026651	1907090106	CUNG THÀNH TRANG	07/10/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.25	N1	7.4	28.98	
107	01036758	1907090107	CHU THỊ PHƯƠNG TRANG	20/06/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	6.6	28.23	
108	27004157	1907090108	ĐÀO THỊ MINH TRANG	09/10/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	7.25	N1	8.6	30.98	
109	01022017	1907090109	LÊ THU TRANG	13/03/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.25	N1	7.4	28.05	
110	01021508	1907090110	LƯƠNG NGUYỄN THU TRANG	15/09/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.5	N1	8.2	29.9	
111	01055044	1907090111	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	05/12/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6	N1	7.2	28.33	
112	01037634	1907090112	NGUYỄN THU TRANG	12/10/2001	Nữ	3		TO	5.6	VA	6.5	N1	8.8	29.7	
113	01018929	1907090113	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	21/09/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	7.4	28.8	
114	26002148	1907090114	TRỊNH THU TRANG	21/05/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.25	N1	7.6	29.58	
115	01019717	1907090115	VŨ THỊ THU TRANG	29/11/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	7	28.45	
116	16011115	1907090116	ĐƯƠNG PHƯƠNG UYÊN	18/07/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8.25	N1	6.4	27.98	
117	01033295	1907090117	NGÔ THỊ HẢI YẾN	04/06/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	7	N1	7.2	28.13	
118	01022188	1907090118	TRƯƠNG HẢI YẾN	16/07/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	7	28.45	

Danh sách có 118 người.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MÀU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ ITALIA - CHẤT LƯỢNG CAO
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01016807	1907190001	LÊ THỊ HIỀN ANH	11/03/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	5.5	N1	9.2	29.7	
2	18000011	1907190002	NGUYỄN NGỌC ANH	08/02/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.25	N1	5.6	27.05	
3	01000191	1907190003	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	04/09/2001	Nữ	3		TO	6	VA	7.5	N1	8.2	29.9	
4	01059437	1907190004	NGUYỄN THỊ BÍCH	09/03/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.25	N1	5.6	25.58	
5	25000650	1907190005	LƯU KHÁNH CƯỜNG	02/04/2001	Nam	2		TO	5.2	VA	7.25	N1	6.2	25.18	
6	01037295	1907190006	ĐẶNG LÊ MINH CHÂU	16/12/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	6.4	27.15	
7	21002708	1907190007	NGUYỄN THỰC CHINH	28/01/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	7.5	N1	5.6	25.97	
8	01019352	1907190008	LÊ NGỌC DIỆP	19/03/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	7.2	28.4	
9	01055566	1907190009	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	30/08/2001	Nữ	2		TO	5.6	VA	6.5	N1	6.4	25.23	
10	01008062	1907190010	NGUYỄN CHÍ HIẾN	04/03/2001	Nam	3		TO	5.4	VA	5	N1	7.8	26	
11	01025922	1907190011	NGUYỄN TRỌNG HOÀNG	07/05/2001	Nam	2		TO	6.4	VA	5	N1	7.8	27.33	
12	01022328	1907190012	HOÀNG THU HƯƠNG	06/07/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	6.4	27.45	
13	32002524	1907190013	TRẦN BẢO KHANH	27/04/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	5.75	N1	10	32.28	
14	17009430	1907190014	NGÔ THÀNH LONG	15/09/2001	Nam	2		TO	5.2	VA	4	N1	8.2	25.93	
15	21014380	1907190015	HOÀNG ĐỨC MẠNH	28/07/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	6.25	N1	6.2	26.18	
16	01009724	1907190016	NGUYỄN HIỀN MY	27/10/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.75	N1	9.6	33.35	
17	01025069	1907190017	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	20/03/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.75	N1	6.4	27.35	
18	01032220	1907190018	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	04/03/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	7.75	N1	6.6	27.08	
19	19010386	1907190019	VƯƠNG THỊ PHƯƠNG	02/02/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7	N1	6.4	27.27	
20	24004814	1907190020	NGUYỄN THỊ TÂM	22/09/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	6.75	N1	4.2	22.42	
21	01010303	1907190021	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	02/10/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	6.6	26.9	
22	01048923	1907190022	NGUYỄN THỊ BÍCH THUY	30/08/2001	Nữ	2		TO	4.2	VA	6	N1	7.2	24.93	
23	19005337	1907190023	NGUYỄN THU TRANG	22/10/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.75	N1	6.8	28.08	
24	01010406	1907190024	TẠ THU TRANG	27/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.25	N1	7.8	28.85	
25	01038226	1907190025	ĐỖ ĐẶNG THANH VÂN	21/01/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	7.4	30	
26	01024124	1907190026	PHÙNG THẢO VÂN	01/07/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.25	N1	5	23.65	
27	01001805	1907190027	NGUYỄN TƯỜNG VY	10/11/2001	Nữ	3		TO	6	VA	6	N1	7.8	27.6	
28	03004939	1907190028	Nguyễn Hoàng Yến	21/11/2001	Nữ										XTT

Danh sách có người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: KẾ TOÁN (DẠY BẰNG TIẾNG ANH)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01006638	1904010001	ĐỖ NGÂN AN	23/09/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.25	N1	8.8	30.85	
2	25004879	1904010002	BÙI LAN ANH	22/04/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	7.2	30.32	
3	28023653	1904010003	ĐẶNG VÂN ANH	25/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.25	N1	7.4	31.12	
4	17008733	1904010004	ĐỖ THỊ NGỌC ANH	13/03/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	7	N1	8.4	30.53	
5	01070094	1904010005	LÊ THỊ VÂN ANH	08/03/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.25	N1	7.4	29.18	
6	21010722	1904010006	LƯU QUỲNH ANH	20/11/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	7.6	31.23	
7	03009676	1904010007	NGUYỄN LÂM ANH	13/11/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	9.2	33.45	
8	17005147	1904010008	NGUYỄN NGỌC ANH	02/10/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	6.5	N1	7.4	30.1	
9	21018691	1904010009	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	25/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	7	29.57	
10	01000218	1904010010	NGUYỄN THỊ LAN ANH	20/08/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6.25	N1	9.8	33.85	
11	24001626	1904010011	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	29/04/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8.75	N1	6.6	29.42	
12	03009690	1904010012	PHẠM ĐỨC ANH	22/09/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	7	N1	7.8	30.2	
13	30000035	1904010013	PHAN THỊ CHÂU ANH	10/09/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	7.4	30.33	
14	01067760	1904010014	TẠ THỊ PHƯƠNG ANH	06/03/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.5	N1	8.2	30.63	
15	21012276	1904010015	TRẦN HẢI ANH	03/01/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.25	N1	6.8	28.65	
16	30015677	1904010016	NGUYỄN THỊ MINH CHÂU	21/10/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	6.25	N1	7.6	29.25	
17	15007249	1904010017	LÊ THỊ KIM CHI	03/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7	N1	7	28.87	
18	26003781	1904010018	VŨ THỊ DIỆU	12/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	7.6	31.22	
19	01037377	1904010019	NGUYỄN THỊ KIM DUNG	17/06/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	7.4	29.25	
20	01073040	1904010020	NGUYỄN CÔNG ĐẠT	01/03/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	7.4	28.95	
21	01027615	1904010021	LÊ MINH ĐỨC	19/08/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8	31.03	
22	01057642	1904010022	ĐỖ THỊ HƯƠNG GIANG	05/03/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	7.4	29.88	
23	21010820	1904010023	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	30/06/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8	N1	7.6	30.13	
24	28015763	1904010024	DƯƠNG THỊ NHẬT HÀ	08/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	7.6	30.67	
25	01008363	1904010025	ĐINH THANH HÀ	11/12/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	8	29.35	
26	14005853	1904010026	HOÀNG THỊ THÚY HÀ	10/02/2001	Nữ	1	01	TO	6.2	VA	4.25	N1	8	30.12	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
27	01013318	1904010027	LÊ VIỆT HÀ	12/06/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	7	N1	8	28.8	
28	16001632	1904010028	NGUYỄN HỒNG HẠNH	13/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	7	30.33	
29	15000511	1904010029	NGUYỄN THU HẰNG	09/11/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.25	N1	8	30.78	
30	01028088	1904010030	NGUYỄN THÚY HẰNG	07/01/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.25	N1	8.2	30.58	
31	01030754	1904010031	HOÀNG THU HIỀN	24/05/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	7	29.43	
32	01028100	1904010032	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	26/10/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	7.5	N1	7.8	29.63	
33	16011278	1904010033	NGUYỄN THÚY HIỀN	07/08/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.4	33.08	
34	24000493	1904010034	VŨ THỊ THU HIỀN	15/08/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8	N1	6.6	29.13	
35	01008064	1904010035	LÊ HOÀNG HIỆP	21/11/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	5.25	N1	7.8	29.05	
36	19010111	1904010036	ĐƯƠNG QUỲNH HOA	25/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.2	30.17	
37	01038483	1904010037	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	14/03/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.25	N1	8	29.65	
38	01019958	1904010038	NGUYỄN THANH HOA	21/11/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	7.8	28.95	
39	24006067	1904010039	PHẠM THỊ HOA	22/01/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	6.5	N1	7.4	28.97	
40	01060078	1904010040	NGUYỄN THỊ HỒNG	21/02/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.25	N1	7	28.98	
41	21001477	1904010041	VŨ THỊ THÚY HUỆ	13/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	6.75	N1	8.4	31.42	
42	29012669	1904010042	ĐƯƠNG KHÁNH HUYỀN	20/12/2001	Nữ	1		TO	8	VA	8.75	N1	8.2	34.15	
43	01022283	1904010043	KIM NGỌC HUYỀN	10/06/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6.5	N1	7.8	30.1	
44	01008553	1904010044	PHẠM NGỌC HUYỀN	23/05/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.75	N1	7	29.75	
45	28002140	1904010045	PHẠM THÚY HUYỀN	23/09/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.5	N1	8.2	31.03	
46	18014066	1904010046	THÂN THU HUYỀN	07/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	7.4	30.37	
47	01008997	1904010047	VĂN KHÁNH HUYỀN	25/12/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	33	
48	03000261	1904010048	NGUYỄN MỸ HƯƠNG	16/08/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6.75	N1	7.6	29.28	
49	01014759	1904010049	NGUYỄN NAM HƯƠNG	26/04/2001	Nữ	3		TO	6	VA	6.75	N1	9.6	31.95	
50	24005136	1904010050	NGUYỄN THỊ DIỆU HƯƠNG	06/01/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.5	N1	7	29.17	
51	01038961	1904010051	PHẠM LAN HƯƠNG	20/10/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7	N1	8.2	30.8	
52	01060177	1904010052	TÀO QUỲNH HƯƠNG	01/08/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.75	N1	8.8	31.88	
53	01018105	1904010053	TRẦN TRUNG KIÊN	04/03/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	5.25	N1	8.4	30.25	
54	01008614	1904010054	LÊ PHƯƠNG KHANH	19/10/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.66	N1	7.4	28.86	
55	24007381	1904010055	NGUYỄN THỊ NGỌC LIÊN	11/12/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	6.75	N1	7.2	29.82	
56	01003577	1904010056	ĐÀM NGUYỄN KHÁNH LINH	02/08/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.5	N1	8.8	31.1	
57	03009363	1904010057	ĐÀO HIỆP LINH	09/01/2001	Nữ	3		TO	8	VA	5.5	N1	7.8	29.1	
58	01026063	1904010058	ĐINH THỊ PHƯƠNG LINH	20/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.5	N1	8	30.63	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
59	15005520	1904010059	KIỀU KHÁNH LINH	23/12/2000	Nữ	1		TO	7.2	VA	8	N1	7.2	30.6	
60	01009127	1904010060	LÊ THỊ THÙY LINH	24/11/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	6	N1	9.2	30.6	
61	01022445	1904010061	NGUYỄN PHẠM UYÊN LINH	09/12/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	8	N1	7.8	30.2	
62	21003001	1904010062	NGUYỄN THỊ TÚ LINH	15/10/2001	Nữ	2NT		TO	5.8	VA	7	N1	7.6	28.67	
63	16011365	1904010063	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	12/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	5.75	N1	7.4	28.68	
64	01011396	1904010064	NGUYỄN THÙY LINH	24/02/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.25	N1	7.4	29.05	
65	25001491	1904010065	PHẠM KHÁNH LINH	16/03/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.25	N1	6.2	29.18	
66	01024842	1904010066	TRẦN LÊ PHƯƠNG LINH	26/10/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	5.75	N1	8.6	28.75	
67	01015538	1904010067	TRẦN THỊ KHÁNH LINH	29/01/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.25	N1	7.8	29.25	
68	21007520	1904010068	HOÀNG VŨ KHÁNH LY	16/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	7	31.12	
69	28021244	1904010069	LÊ THỊ NGÂN LY	21/06/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8	N1	6.6	28.67	
70	18018059	1904010070	TRẦN KHÁNH LY	26/05/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7	N1	7.6	29.33	
71	29000134	1904010071	TRƯƠNG YẾN LY	19/09/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7	N1	7.2	28.87	
72	28000445	1904010072	NGUYỄN PHƯƠNG MAI	11/02/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.8	32.08	
73	01009627	1904010073	TRẦN PHƯƠNG MAI	08/08/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.25	N1	7.6	30.25	
74	01011463	1904010074	NGUYỄN PHÚ MINH	15/06/2001	Nam	3		TO	9	VA	5.75	N1	8.4	31.55	
75	03008465	1904010075	NGUYỄN THỊ THANH NGA	28/01/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	7.6	29.8	
76	15001699	1904010076	PHAN THÚY NGA	01/01/2000	Nữ	2		TO	7	VA	7.25	N1	7.2	28.98	
77	01062827	1904010077	LÊ HÀ NGÂN	19/08/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6	N1	8.6	30.93	
78	29026171	1904010078	NGUYỄN THANH NGÂN	17/01/2001	Nữ	2	06	TO	6.4	VA	8.25	N1	6.8	29.92	
79	01069543	1904010079	PHẠM KIỀU NGÂN	13/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N1	7.2	29.13	
80	09006874	1904010080	DÌ THU NGHĨA	26/12/2001	Nữ	1	01	TO	7.6	VA	6.5	N1	7.4	32.57	
81	17003611	1904010081	PHẠM THẢO NHI	01/01/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8.25	N1	6	28.65	
82	01018766	1904010082	LƯƠNG HẢI OANH	08/08/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.75	N1	8.2	30.75	
83	03016479	1904010083	MẠC THỊ KIM OANH	05/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.75	N1	7.2	29.28	
84	21017747	1904010084	TẠ THỊ OANH	03/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.5	N1	7.4	31.57	
85	01006460	1904010085	NGUYỄN BUI NAM PHƯƠNG	05/09/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	7	28.65	
86	01038769	1904010086	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	06/01/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	7.8	31	
87	01064257	1904010087	NGUYỄN THU PHƯƠNG	29/03/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.75	N1	7	28.88	
88	25001609	1904010088	NGUYỄN NHẬT QUYÊN	20/09/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.5	N1	9.2	34.63	
89	19006250	1904010089	NGUYỄN THỊ NHƯ' QUỲNH	18/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.4	30.23	
90	28021820	1904010090	NGUYỄN THỊ QUỲNH	09/07/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7	N1	7	28.67	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
91	16004558	1904010091	ĐỖ NGỌC TÚ	22/05/2001	Nam	2NT		TO	6.6	VA	6.5	N1	7.6	28.97	
92	16001470	1904010092	NGUYỄN THANH TÙNG	29/08/2001	Nam	2		TO	5.8	VA	6.25	N1	8.4	29.18	
93	01027948	1904010093	NGUYỄN THANH TÙNG	28/03/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	7	N1	7.2	28.93	
94	01039913	1904010094	ĐÀO DUY THANH	27/11/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	4	N1	9	29.4	
95	01004941	1904010095	LÊ CÔNG THÀNH	08/02/2001	Nam	3		TO	5.8	VA	5	N1	9	28.8	
96	13001016	1904010096	DƯƠNG THU THẢO	15/04/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7.5	N1	6.4	28.7	
97	14001285	1904010097	ĐOÀN PHƯƠNG THẢO	11/01/2001	Nữ	1		TO	5.6	VA	6.5	N1	7.8	28.7	
98	01018406	1904010098	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	20/05/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.25	N1	7.4	28.65	
99	01056874	1904010099	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	09/08/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.75	N1	7.4	31.68	
100	01003393	1904010100	PHẠM THANH THẢO	06/03/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.2	30.1	
101	24003868	1904010101	TRẦN THỊ BÍCH THẢO	15/04/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	6.75	N1	7.8	29.62	
102	29032344	1904010102	PHAN VĂN THỊNH	03/01/2001	Nam	1		TO	6.2	VA	7.75	N1	7.2	29.35	
103	03017452	1904010103	NGUYỄN THỊ HỒNG THƠM	26/02/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N1	7.8	30.83	
104	03012956	1904010104	NGUYỄN THỊ MINH THƠM	26/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	7	28.93	
105	01016025	1904010105	NGUYỄN THU THỦY	26/06/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.8	31.3	
106	25004254	1904010106	TRẦN THỊ THU THỦY	09/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.25	N1	7	30.12	
107	19008738	1904010107	NGUYỄN THỊ THU'	28/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	7.8	31.07	
108	26002120	1904010108	CHU QUỲNH TRANG	06/11/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	8	N1	8	30.53	
109	15000377	1904010109	NGUYỄN THÙY TRANG	20/12/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8.25	N1	8.8	32.98	
110	21011722	1904010110	TRƯƠNG THỊ HÀ TRANG	14/02/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.5	N1	8	32.5	
111	17005311	1904010111	PHẠM THỊ LÊ TRÂM	30/08/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8	N1	6.4	29.2	
112	30013042	1904010112	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRẦN	03/11/2001	Nữ	2NT		TO	5.6	VA	7.25	N1	7.6	28.72	
113	01008213	1904010113	NGUYỄN THU UYÊN	05/11/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7	N1	7.4	29	
114	19007563	1904010114	PHẠM THẢO VÂN	19/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6.25	N1	7	29.12	
115	21000564	1904010115	PHẠM THỊ THẢO VÂN	26/06/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	7.5	N1	7.2	28.97	
116	01001824	1904010116	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	01/07/2000	Nữ	3		TO	7.8	VA	7	N1	9	32.8	
117	21017980	1904010117	PHẠM THỊ HẢI YẾN	06/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7	N1	7.4	30.07	

Danh sách có 117 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: MARKETING (DẠY BẰNG TIẾNG ANH)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	22008666	1904050001	CHU THỊ NGỌC ANH	14/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	6.75	N1	8.8	32.22	
2	01000098	1904050002	HOÀNG PHƯƠNG ANH	04/05/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	6.5	N1	9.2	33.1	
3	25006962	1904050003	PHẠM NGỌC ANH	22/04/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8	N1	8	31.47	
4	01037241	1904050004	VŨ LÊ MINH ANH	23/02/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	9.4	33.45	
5	01040612	1904050005	GIANG NGỌC DIỆP	25/07/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	6	N1	8.8	32.33	
6	01027195	1904050006	CHŨ THỊ DINH	13/09/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.75	N1	8.8	32.48	
7	01013093	1904050007	KHUẤT THANH DUY	22/01/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	9.6	32.9	
8	19002949	1904050008	CAO BẠCH DƯƠNG	17/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.2	32.02	
9	01037944	1904050009	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	01/12/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	9.4	33.4	
10	01017460	1904050010	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	15/08/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N1	8.6	32.7	
11	01013927	1904050011	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	19/06/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	8	N1	9.4	35	
12	21017476	1904050012	PHẠM THỊ HẰNG	30/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.2	32.17	
13	24003292	1904050013	ĐOÀN THỊ THÚY HIỀN	18/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.25	N1	7.8	31.72	
14	24004525	1904050014	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	13/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.25	N1	8.2	32.72	
15	17011074	1904050015	TRẦN NHẬT HỒNG	11/03/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	8.6	32.78	
16	01019596	1904050016	BÙI THU LINH	17/10/2000	Nữ	3		TO	7.4	VA	6	N1	9.2	31.8	
17	01018146	1904050017	LƯU KHÁNH LINH	18/10/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	8.6	32.2	
18	01009139	1904050018	NGUYỄN DUY LINH	29/08/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	9	33.7	
19	62000296	1904050019	NGUYỄN GIA LINH	13/08/2001	Nam	1		TO	7.2	VA	8.5	N1	9	34.7	
20	28009024	1904050020	NGUYỄN THẢO LINH	15/07/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.6	33.35	
21	01039164	1904050021	NGUYỄN THỊ THUỶ LINH	08/07/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.2	32.1	
22	19002394	1904050022	NGÔ THỊ LOAN	22/04/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.75	N1	8.8	32.48	
23	26001867	1904050023	CAO THỊ HIỀN LƯƠNG	28/08/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.4	33.03	
24	28028440	1904050024	ĐẶNG QUỲNH MAI	10/04/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.75	N1	8.8	33.15	
25	28003022	1904050025	TẠ NGỌC MAI	12/06/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8	N1	8	31.93	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
26	01054424	1904050026	NGUYỄN THỊ HÀ MY	04/06/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.6	32.58	
27	01069538	1904050027	NGUYỄN THỊ NGÂN	09/11/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8	N1	8.4	32.13	
28	01074397	1904050028	LÃ MINH NGỌC	30/01/2001	Nữ	3		TO	5.6	VA	8	N1	9.2	32	
29	01041590	1904050029	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	25/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	8.4	32.88	
30	01021988	1904050030	THẠCH THUY NHUNG	13/01/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.6	32.3	
31	01001556	1904050031	NGUYỄN THU PHƯƠNG	24/05/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7	N1	8.8	32.8	
32	26001991	1904050032	PHẠM THỊ PHƯƠNG	12/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.4	32.63	
33	01022542	1904050033	THẨM NGỌC PHƯƠNG	22/11/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.25	N1	8.4	32.05	
34	01015217	1904050034	HÀ THỊ MINH PHƯƠNG	08/04/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.6	32.35	
35	01036687	1904050035	LÊ THỊ KIM PHƯƠNG	20/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.25	N1	8	32.38	
36	01003347	1904050036	TRẦN ANH QUÂN	31/03/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	9.2	32.5	
37	01035112	1904050037	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	20/10/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	6.75	N1	8	31.68	
38	17000907	1904050038	PHẠM THỊ LINH QUỲNH	16/05/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N1	8.8	32.33	
39	01015332	1904050039	HOÀNG CHÚC SINH	18/08/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	33.05	
40	01039436	1904050040	NGUYỄN ĐĂNG THUY TIỀN	21/11/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	9.4	33.4	
41	01016061	1904050041	TRẦN MAI THUY TIỀN	13/02/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.5	N1	8.8	31.5	
42	21019285	1904050042	BÙI KHẮC TUẤN	10/12/2001	Nam	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.2	32.62	
43	19012958	1904050043	NGUYỄN THỊ THU THẢO	22/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7	N1	8.4	32.07	
44	21017830	1904050044	TIÊU THỊ PHƯƠNG THẢO	15/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.5	N1	7.4	32.17	
45	01039358	1904050045	TRỊNH PHƯƠNG THẢO	06/01/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.25	N1	8.6	31.45	
46	01002280	1904050046	BÙI HÀ THU	08/09/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	9	32.9	
47	12008647	1904050047	ĐÀO THỊ THU	27/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	5.75	N1	9	31.62	
48	28019634	1904050048	LÊ MINH THU	03/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.4	31.62	
49	01041205	1904050049	NGUYỄN HOÀNG THU	08/10/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.5	N1	8	32.23	
50	11001277	1904050050	BÙI XUÂN THỦY	15/08/2001	Nam	1		TO	8.4	VA	7	N1	8.8	34	
51	01005077	1904050051	BÙI THU TRANG	19/11/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.75	N1	8.6	32.95	
52	01018900	1904050052	HOÀNG HẠNH TRANG	10/05/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	5.75	N1	9.2	31.55	
53	01074698	1904050053	TRƯƠNG NGUYỆT MAI TRANG	01/11/2001	Nữ	3		TO	6	VA	7	N1	9.2	31.4	
54	17005317	1904050054	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	19/08/2001	Nam	1		TO	7.4	VA	8	N1	7.6	31.6	
55	01008243	1904050055	ĐẶNG THẢO VI	09/10/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	8.6	31.85	
56	01013629	1904050056	NGUYỄN HẢI VŨ	12/12/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6.75	N1	9.2	32.35	
57	12003442	1904050057	NGUYỄN THỊ XUÂN	29/06/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	8	N1	7.6	32.4	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
58	24003582	1904050058	NGÔ THỊ HOÀNG YẾN	14/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.25	N1	7.6	31.92	
59	XTT 30a	1904050059	Nguyễn Thảo Linh	15/07/2001	Nữ										30A
60	Dự bị ĐH	1904050060	Bế Thị Nguyệt Lê	03/10/2000	Nữ										Dự bị ĐH

Danh sách có 60 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ NGA

(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01006636	1907020001	CAO VIỆT AN	25/10/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	7.4	29.25	
2	01033329	1907020002	PHẠM THÚY AN	01/09/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	7.75	N1	6.2	26.88	
3	03013400	1907020003	BÙI THỊ BẢO ANH	06/11/2001	Nữ	1		TO	6.2	VA	7	N1	6.8	27.8	
4	24000311	1907020004	BÙI VĂN ANH	06/05/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8.25	N1	6.6	28.58	
5	01016760	1907020005	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG ANH	13/03/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.5	N1	8.4	30.3	
6	01000130	1907020006	NGHIÊM TRÀ ANH	06/09/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.25	N1	6.8	26.45	
7	01072473	1907020007	NGÔ MINH ANH	22/05/2001	Nữ	3		TO	5.2	VA	6.75	N1	7.8	27.55	
8	01000162	1907020008	NGUYỄN KIỀU ANH	27/08/2000	Nữ	3		TO	6.4	VA	7	N1	6.4	26.2	
9	10003877	1907020009	NGUYỄN NGỌC ANH	19/11/2001	Nữ	1	01	TO	5.4	VA	7.25	N1	6.8	29.92	
10	40014758	1907020010	NGUYỄN PHAN HOÀI ANH	26/02/2001	Nữ	1		TO	6.4	VA	6.25	N1	6.6	26.85	
11	01006880	1907020011	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	29/10/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	8	30.45	
12	01010591	1907020012	NGUYỄN THỊ LAN ANH	08/02/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	8.25	N1	5.8	26.45	
13	01057310	1907020013	NGUYỄN THỊ TUYẾT ANH	29/12/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	5.5	N1	8.2	28.43	
14	01002629	1907020014	NGUYỄN THỊ TRÂM ANH	29/12/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7	N1	7.6	28.8	
15	01004271	1907020015	NGUYỄN VĂN ANH	17/07/2001	Nữ	3		TO	5.6	VA	6	N1	8.4	28.4	
16	01021201	1907020016	PHẠM VĂN ANH	31/12/2000	Nữ	3		TO	6	VA	6	N2	8.4	28.8	
17	21015330	1907020017	TRẦN QUỲNH ANH	22/07/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	6.5	N1	6.2	25.97	
18	01012359	1907020018	TRỊNH QUANG TUẤN ANH	08/12/1999	Nam	3		TO	6.2	VA	5.5	N1	8.4	28.5	
19	01007287	1907020019	VÕ MINH ANH	26/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.75	N1	6.8	28.15	
20	01000370	1907020020	TRẦN MINH CHÂU	27/09/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.25	N1	6.2	26.05	
21	01037306	1907020021	BÙI THỊ HẠNH CHI	14/08/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	6.8	28.55	
22	23000063	1907020022	NGUYỄN THỊ LINH CHI	03/08/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.75	N2	8.8	34.35	
23	16010248	1907020023	TRẦN KHÁNH CHI	11/02/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7	N1	7	28.53	
24	01042245	1907020024	TRƯƠNG QUỲNH CHI	01/08/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.75	N1	6.4	26.68	
25	21002032	1907020025	TRẦN THỊ CHUNG	09/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	5.75	N1	6.6	27.02	
26	01021309	1907020026	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG DỊU	29/04/2001	Nữ	3		TO	4.2	VA	7.25	N1	8.8	29.05	
27	26007289	1907020027	VŨ THỊ THU DỊU	22/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6.5	N1	6.8	28.97	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
28	01025549	1907020028	TRIỆU THỊ THÙY DUNG	05/10/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	6.75	N1	6.2	25.88	
29	01007477	1907020029	ĐÌNH HỮU DŨNG	26/06/2001	Nam	3		TO	7	VA	6.25	N1	7.8	28.85	
30	01002799	1907020030	NGUYỄN KHÁNH DUY	25/09/2001	Nam	3		TO	7	VA	7.5	N1	7	28.5	
31	01027491	1907020031	BÙI THỊ KỶ DUYÊN	06/11/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	7.5	N1	7.6	29.63	
32	01037821	1907020032	NGUYỄN MAI DUYÊN	10/07/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	6.6	27.35	
33	25012563	1907020033	MAI THÙY DƯƠNG	17/02/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	6.5	N1	6.6	27.37	
34	25000113	1907020034	ĐẶNG TIẾN ĐẠT	30/08/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	5.75	N2	6.8	27.08	
35	01038283	1907020035	NGUYỄN HỮU ĐẠT	27/11/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	6.25	N1	7	26.85	
36	25000117	1907020036	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	26/08/2001	Nam	2		TO	7	VA	6.5	N2	6.8	27.43	
37	01073063	1907020037	VŨ TIẾN ĐẠT	07/11/2001	Nam	3		TO	7	VA	5.25	N1	9.2	30.65	
38	19010046	1907020038	HÀ THỊ ĐÔNG	02/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	6.5	N1	6.6	27.97	
39	21008752	1907020039	PHAN TIẾN ĐỨC	25/06/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	6.75	N2	7.2	29.08	
40	28024837	1907020040	LÊ THỊ GẮM	15/02/2001	Nữ	2NT		TO	6	VA	7.25	N1	7	27.92	
41	25009712	1907020041	ĐÀO THỊ GIANG	24/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	6.5	N1	6.6	28.17	
42	01030402	1907020042	TRẦN THỊ THU GIANG	07/11/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8.5	N1	7.2	30.23	
43	01007980	1907020043	VŨ HƯƠNG GIANG	04/03/2001	Nữ	3		TO	6	VA	6.75	N1	7	26.75	
44	01059687	1907020044	DƯƠNG VIỆT HÀ	15/07/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.75	N1	7.8	30.08	
45	26009183	1907020045	HOÀNG THỊ THU HÀ	01/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	7.6	30.52	
46	19010733	1907020046	NGUYỄN MINH HÀ	14/09/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	6.25	N1	7.4	29.72	
47	01013817	1907020047	NGUYỄN PHƯƠNG HÀ	27/03/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N2	9.4	33.25	
48	01008004	1907020048	VŨ QUANG HÀ	06/01/2001	Nam	3	06	TO	6.2	VA	5.75	N1	6.4	26.08	
49	01013848	1907020049	TÔ KHÁNH HẠ	24/08/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	7.5	N1	9.6	32.9	
50	01019532	1907020050	NGUYỄN THU HẢI	25/08/2001	Nữ	3		TO	5.4	VA	7.5	N1	6.6	26.1	
51	01048069	1907020051	ĐÀO HỒNG HẠNH	30/01/2001	Nữ	2		TO	5.6	VA	7.25	N1	7	27.18	
52	23000135	1907020052	NGUYỄN THU HẠNH	15/07/2001	Nữ	1	01	TO	5.8	VA	6	N2	8.6	32.67	
53	13005319	1907020053	SA HỒNG HẠNH	15/06/2001	Nữ	1	01	TO	6.8	VA	6.5	N1	6	28.97	
54	21013100	1907020054	PHẠM THỊ HẰNG	10/10/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N1	6	27.23	
55	25013172	1907020055	TRẦN THỊ THU HẰNG	01/08/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.5	N1	6.6	28.17	
56	01045805	1907020056	KIỀU THỊ HẬU	27/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8.25	N1	6.6	28.78	
57	22010026	1907020057	LÊ MINH HIỀN	24/07/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	7.75	N1	7.6	30.22	
58	01038405	1907020058	LÊ THỊ THU HIỀN	01/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	5.5	N1	8	28.5	
59	01053190	1907020059	NGUYỄN THỊ HIỀN	12/03/2001	Nữ	2		TO	5.6	VA	6.5	N1	7.4	27.23	
60	01038506	1907020060	NGUYỄN MẠNH HOÀNG	26/06/2000	Nam	3		TO	6	VA	5	N1	7.8	26.6	
61	12009947	1907020061	NGUYỄN THỊ BÍCH HỒNG	05/08/2001	Nữ	1		TO	6	VA	6.75	N1	7.6	28.95	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
62	01062077	1907020062	NGUYỄN THỊ HỢP	10/11/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7	N1	6	27.73	
63	01059718	1907020063	HOÀNG NHƯ HUỆ	06/11/2000	Nữ	2		TO	7	VA	5	N1	7.2	26.73	
64	03016125	1907020064	NGUYỄN THỊ HUỆ	28/08/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7	N1	6.6	28.2	
65	25000833	1907020065	TRẦN THỊ MINH HUỆ	08/04/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	7.2	30.13	
66	28000303	1907020066	LÊ VIỆT HÙNG	07/12/2001	Nam	2		TO	7	VA	8	N1	7	29.33	
67	01008534	1907020067	LÊ CÔNG HUY	04/01/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	5.5	N1	8.6	30.3	
68	22009476	1907020068	ĐỖ THỊ HỒNG HUYỀN	11/06/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.5	N1	5.6	26.37	
69	01010983	1907020069	LÊ THU HUYỀN	28/08/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	7.8	30.65	
70	28014297	1907020070	LÝ THỊ NGỌC HUYỀN	07/11/2001	Nữ	2NT		TO	6.2	VA	6.5	N1	6.8	26.97	
71	01040881	1907020071	PHẠM THỊ THANH HUYỀN	01/09/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.75	N1	6.4	27.68	
72	01024393	1907020072	PHƯƠNG NGỌC HUYỀN	20/06/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	4.75	N1	7.8	28.55	
73	22000952	1907020073	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	09/11/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	8.4	31.93	
74	01050464	1907020074	VŨ THỊ HUYỀN	26/05/2000	Nữ	2		TO	6.4	VA	7.75	N1	7	28.48	
75	01022309	1907020075	DƯƠNG QUỐC HÙNG	27/08/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	7.6	28.55	
76	01062177	1907020076	BÙI LINH HƯƠNG	11/10/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.75	N1	7	29.28	
77	01030964	1907020077	ĐÀM THỊ LAN HƯƠNG	27/07/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7	N1	6.2	26.73	
78	18001310	1907020078	NGUYỄN MAI HƯƠNG	05/04/2001	Nữ	1		TO	6.2	VA	7.5	N1	7.4	29.5	
79	01031309	1907020079	NGUYỄN SÔNG HƯƠNG	30/04/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	6.5	N1	6.8	26.83	
80	24006095	1907020080	VŨ THU HƯƠNG	08/03/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.25	N1	6.4	29.72	
81	26009960	1907020081	TRẦN THỊ HUỠNG	31/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.5	N1	6.2	26.97	
82	01066653	1907020082	NGUYỄN ÁNH BẠCH KIM	16/09/2001	Nữ	2		TO	6	VA	6.5	N1	6.8	26.43	
83	01014799	1907020083	BÙI NGUYỄN KHÁNH	27/08/2001	Nam	3		TO	5.8	VA	5	N1	7.6	26	
84	01014855	1907020084	VŨ ANH KHÔI	14/09/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	6.25	N1	7.8	28.45	
85	01005728	1907020085	NGUYỄN VŨ NHẬT LAM	21/06/2001	Nữ	3		TO	4.6	VA	7	N1	7.6	26.8	
86	24005798	1907020086	NGUYỄN THỊ LAN	01/01/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8	N1	5.4	26.27	
87	26005754	1907020087	NGUYỄN THỊ LÀNH	18/11/2001	Nữ	2NT		TO	5.8	VA	6.75	N1	7	27.22	
88	24007379	1907020088	PHẠM THỊ NHẬT LỆ	25/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	6.25	N1	7.8	30.12	
89	23000240	1907020089	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG LINH	08/04/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	6.25	N2	9.4	32.65	
90	01073852	1907020090	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	01/12/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	6.75	N1	8	28.95	
91	01009163	1907020091	NGUYỄN THỊ BẢO LINH	07/07/2001	Nữ	3		TO	5.6	VA	7.25	N1	6.8	26.45	
92	01062630	1907020092	NGUYỄN THỊ LINH	05/02/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.25	N1	7.6	29.38	
93	23001252	1907020093	NGUYỄN VŨ DIỆU LINH	05/02/2001	Nữ	1	01	TO	6.4	VA	7	N1	4.8	26.67	
94	01003638	1907020094	PHẠM NGỌC LINH	26/04/2001	Nữ	3		TO	7	VA	5.75	N1	8.2	29.15	
95	01020429	1907020095	PHẠM NGỌC LINH	10/07/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	6	26.1	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
96	22011741	1907020096	PHẠM THỊ KHÁNH LINH	26/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7	N1	8.4	31.87	
97	01001491	1907020097	HOÀNG GIA LONG	22/01/2001	Nam	3	06	TO	5.8	VA	5.5	N1	7	26.63	
98	01039503	1907020098	HÀ KHÁNH LY	18/06/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	5.75	N1	7	26.95	
99	01001511	1907020099	LÊ HƯƠNG LY	06/04/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6	N1	7	27.4	
100	01029088	1907020100	LÊ NGỌC MAI	07/05/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	7.75	N1	6.4	27.08	
101	28009583	1907020101	TRƯƠNG NGỌC MAI	25/09/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	6.5	N1	6.8	28.3	
102	15000624	1907020102	BÙI ĐỨC MẠNH	04/07/2001	Nam	2		TO	6.6	VA	6.5	N1	8.2	29.83	
103	26014582	1907020103	BÙI ĐỨC MẠNH	30/08/2001	Nam	2NT		TO	7.6	VA	6.75	N1	7.6	30.22	
104	01001886	1907020104	LA GIA MẮN	15/05/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	5.75	N1	8.4	29.35	
105	12002313	1907020105	ĐẶNG HỒNG MÂY	08/01/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N2	6.4	27.53	
106	01020554	1907020106	NGUYỄN QUANG MINH	17/01/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	6.75	N1	7.8	28.55	
107	23000282	1907020107	PHẠM ĐỨC MINH	23/01/2001	Nam	1		TO	7.8	VA	6.5	N2	6.2	27.7	
108	01025007	1907020108	BÙI KHÁNH MY	18/04/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	6.8	27.95	
109	26006954	1907020109	NGUYỄN THỊ NẾT	05/01/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.75	N1	7.4	30.22	
110	01039731	1907020110	ĐỖ THỊ BẢO NGÂN	09/01/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	7.25	N1	7.2	27.45	
111	01018660	1907020111	TRẦN BÍCH NGÂN	29/08/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	6.5	N1	8.2	29.3	
112	01040570	1907020112	BÙI THỊ BÍCH NGỌC	06/03/2000	Nữ	2		TO	7.6	VA	5.5	N1	8.2	29.83	
113	01029281	1907020113	NGUYỄN THỊ HỒNG NGỌC	30/01/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	7	N1	7.4	28.53	
114	01011563	1907020114	PHƯƠNG MINH NGỌC	07/09/2001	Nữ	3		TO	5	VA	7	N1	7.4	26.8	
115	01074445	1907020115	ĐẶNG HƯƠNG NHI	22/02/2001	Nữ	3		TO	5.2	VA	7.25	N1	7.8	28.05	
116	01014274	1907020116	LÝ THÁI LAN NHI	22/01/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	6	N1	8.2	29.2	
117	01041608	1907020117	NGUYỄN TUYẾT NHUNG	21/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8.25	N1	6.8	29.78	
118	01010288	1907020118	PHẠM HỒNG NHUNG	17/11/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.5	N1	6.4	26.9	
119	15002809	1907020119	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	16/04/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	7.2	29.43	
120	01036589	1907020120	NGUYỄN THỊ KIM OANH	06/10/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N1	6.6	28.43	
121	01005904	1907020121	HOÀNG QUANG PHONG	09/07/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	6.25	N1	8	28.45	
122	01008105	1907020122	HUYNH NGỌC QUYNH PHƯƠNG	03/02/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	6.2	26.55	
123	01008661	1907020123	NGUYỄN LÊ HÀ PHƯƠNG	01/05/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.5	N1	6.2	26.3	
124	25005771	1907020124	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	25/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.25	N1	7.6	30.72	
125	01015176	1907020125	NGUYỄN THU PHƯƠNG	16/01/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	7.2	28.4	
126	25003249	1907020126	TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG	11/01/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	6	N1	6.8	28.27	
127	01015290	1907020127	HOÀNG THỊ TÚ QUYÊN	17/07/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	5.75	N1	7.6	27.15	
128	30009659	1907020128	ĐẶNG NHƯ QUỲNH	14/10/2001	Nữ	2NT		TO	5.4	VA	7.25	N1	6.8	26.92	
129	22011331	1907020129	LÊ THỊ QUỲNH	21/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.5	N1	6	28.77	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
130	01016056	1907020130	ĐỖ THỦY TIỀN	28/08/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	6.75	N1	6.6	26.35	
131	01061729	1907020131	NGUYỄN THỊ CẨM TÚ	30/09/2000	Nữ	2		TO	7.8	VA	5.5	N1	6.6	26.83	
132	03008232	1907020132	NGUYỄN NGỌC TUYỀN	29/04/2001	Nữ	3		TO	4.6	VA	6.75	N1	8	27.35	
133	01001655	1907020133	LÊ ĐỨC THÀNH	26/02/2001	Nam	3		TO	6.4	VA	6	N1	8.2	28.8	
134	01015944	1907020134	HOÀNG HƯƠNG THẢO	24/08/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	7.6	29.85	
135	26005224	1907020135	HOÀNG THẠCH THẢO	01/04/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8.25	N1	6.8	29.32	
136	01039337	1907020136	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	07/09/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7	N1	6.8	27	
137	22000458	1907020137	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	06/12/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	7	N1	7.8	29.53	
138	21004664	1907020138	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	09/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.25	N1	6.4	29.12	
139	62000934	1907020139	TRẦN THỊ THẢO	06/08/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.25	N1	8.4	31.85	
140	01074029	1907020140	ĐỖ VĂN THẮNG	25/08/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6.5	N1	6.8	27.5	
141	01039980	1907020141	ĐOÀN LÊ PHƯƠNG THU	20/11/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.25	N2	8.8	31.65	
142	19012411	1907020142	TRẦN XUÂN THU	03/04/2001	Nữ	2NT		TO	5.4	VA	6.75	N1	7	26.82	
143	22008524	1907020143	NGUYỄN THỊ KIM THUẬN	24/03/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	6.5	N1	7.2	28.37	
144	03004816	1907020144	ĐẶNG TRẦN THU THỦY	21/11/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.75	N2	7.2	28.35	
145	13004723	1907020145	LÝ VĂN THỦY	07/06/2001	Nam	1		TO	7.4	VA	6.25	N1	7.2	29.05	
146	01020952	1907020146	NGUYỄN ANH THU'	01/03/2001	Nữ	3		TO	4.8	VA	7	N1	8	27.8	
147	25000476	1907020147	VŨ ANH THU'	07/06/2001	Nữ	2		TO	8	VA	6.75	N2	9	33.08	
148	28033809	1907020148	LÊ THỊ THƯƠNG	10/02/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	7.75	N1	6.2	27.22	
149	22002038	1907020149	ĐÀO THU TRANG	29/01/2000	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7	N1	6.6	28.27	
150	01018899	1907020150	ĐẶNG THỊ THỦY TRANG	13/08/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.25	N1	8.4	30.25	
151	01054275	1907020151	LÊ THỊ THU TRANG	10/01/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.2	30.43	
152	23000405	1907020152	LƯU HUYỀN TRANG	14/08/2001	Nữ	1		TO	6.2	VA	6	N2	8.8	30.8	
153	24002085	1907020153	NGUYỄN THỊ THU TRANG	05/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8	N1	6.4	28.67	
154	01032528	1907020154	NGUYỄN THỦY TRANG	03/11/2001	Nữ	2		TO	5.6	VA	7.5	N1	7.4	28.23	
155	01070024	1907020155	THÁI THỊ HUYỀN TRANG	09/08/2001	Nữ	2		TO	5.6	VA	6	N1	9	29.93	
156	01014387	1907020156	TRẦN NGỌC HUYỀN TRANG	13/07/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	5.5	N1	8.4	28.7	
157	03006324	1907020157	NGÔ XUÂN TRƯỜNG	26/05/2001	Nam	3		TO	5.6	VA	5.5	N1	8.6	28.3	
158	29005034	1907020158	CHU THỊ TỔ UYÊN	23/08/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.92	N1	5.4	26.19	
159	01013564	1907020159	NGUYỄN THU UYÊN	26/11/2001	Nữ	3		TO	5.4	VA	7	N1	8	28.4	
160	01003448	1907020160	CAO THANH VÂN	09/03/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	7	N1	7.4	27.6	
161	01002452	1907020161	NGÔ THU VÂN	06/01/2001	Nữ	3		TO	4	VA	6.25	N1	8.6	27.45	
162	25017884	1907020162	NGUYỄN THỊ VÂN	18/01/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	6.25	N1	7	27.72	
163	21009246	1907020163	PHẠM THỰC VY	28/01/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	6.5	N2	9.2	31.03	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
164	01053739	1907020164	TRỊNH THỊ XUÂN	18/02/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N1	7.2	29.13	
165	01036935	1907020165	Bùi Ngọc Anh	27/08/2001	Nữ										XTT
166	01039854	1907020166	Đỗ Hoa Quỳên	28/09/2001	Nữ										XTT
167	01039806	1907020167	Lê Phương Nhung	15/12/2001	Nữ										XTT
168	01013817	1907020168	Nguyễn Phương Hà	27/03/2001	Nữ										XTT
169	01037843	1907020169	Nguyễn Thùy Dương	04/12/2001	Nữ										XTT

Danh sách có 169 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ NHẬT

(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	25000002	1907060001	DƯƠNG THỊ MINH AN	23/05/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8.25	N1	9	35.18	
2	01023222	1907060002	ĐỖ NGỌC TUẤN ANH	21/10/2001	Nam	3		TO	8.6	VA	6.5	N1	9.4	33.9	
3	01004128	1907060003	ĐỖ PHƯƠNG ANH	19/09/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.4	33.7	
4	01059292	1907060004	ĐỖ THỊ LAN ANH	14/03/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	9	33.58	
5	14001047	1907060005	HOÀNG THỊ VÂN ANH	03/11/2001	Nữ	1		TO	8	VA	6.25	N1	9	33.25	
6	25000580	1907060006	LÊ THỊ HOÀI ANH	01/03/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	8.8	33.93	
7	01052063	1907060007	LÊ VÂN ANH	18/06/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	9	34.73	
8	01021137	1907060008	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	08/07/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.8	33.5	
9	30011916	1907060009	NGUYỄN THỊ MINH ANH	24/06/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	8.8	33.33	
10	01012240	1907060010	NGUYỄN VÂN ANH	09/05/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	8.8	33	
11	01033787	1907060011	PHẠM VÂN ANH	10/02/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.75	N1	8.4	34.08	
12	03008671	1907060012	PHÍ QUANG ANH	13/03/2001	Nam	3		TO	8	VA	7	N1	9	33	
13	25000039	1907060013	TRẦN LƯU ĐỨC ANH	28/12/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	6.25	N1	9.4	32.98	
14	22000853	1907060014	TRẦN PHƯƠNG ANH	05/03/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.8	34.08	
15	16010652	1907060015	VƯƠNG TRỌNG ANH	28/09/2001	Nam	2		TO	6.6	VA	8.5	N1	8.8	33.03	
16	24000355	1907060016	LÊ NGỌC ÁNH	12/07/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	9.2	33.43	
17	01012391	1907060017	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	08/03/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	8.25	N1	9.4	35.45	
18	01000328	1907060018	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	18/10/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.75	N1	9	34.15	
19	22010406	1907060019	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	23/04/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8.6	33.37	
20	19000920	1907060020	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	06/03/2001	Nữ	2		TO	9	VA	7.5	N1	9	34.83	
21	01023711	1907060021	TỔNG NGỌC BẢO	10/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.5	N1	9.4	33.1	
22	22006917	1907060022	NGUYỄN THẾ BẮC	13/02/2001	Nam	2NT		TO	7.2	VA	6.5	N1	9.4	33.17	
23	24000033	1907060023	ĐỖ THỊ KHÁNH BĂNG	06/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8	N1	9.2	34.33	
24	01010715	1907060024	HOÀNG NAM CƯỜNG	03/02/2001	Nam	3		TO	9	VA	7.25	N6	8.4	33.05	
25	28026950	1907060025	NGUYỄN THỊ KIM CHI	12/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.6	33.42	
26	21007283	1907060026	TRƯƠNG THỊ NGỌC DIỆP	09/09/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8.4	32.97	
27	30009951	1907060027	BÙI HUY DŨNG	25/11/2001	Nam	2NT		TO	7	VA	8.25	N1	9	33.92	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
28	15004565	1907060028	ĐÀO MỸ DUYÊN	12/08/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.25	N1	9	33.85	
29	21018010	1907060029	NGUYỄN THỊ DUYÊN	08/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	8.4	33.27	
30	16011216	1907060030	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	19/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	9.2	33.33	
31	01013139	1907060031	HOÀNG THỊ THÙY DƯƠNG	02/07/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	9	33.2	
32	01030256	1907060032	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	26/09/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	7	N1	9.2	33.13	
33	27005766	1907060033	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	18/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.8	33.97	
34	19002959	1907060034	TRƯƠNG THỊ DƯƠNG	31/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	8.6	33.27	
35	24003244	1907060035	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	31/08/2001	Nam	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	9	33.47	
36	21002780	1907060036	ĐỖ THỊ HỒNG ĐIỆP	23/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	8.6	33.27	
37	29016177	1907060037	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	06/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.8	34.38	
38	01007940	1907060038	PHẠM QUANG ĐỨC	21/03/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	6.75	N1	9	32.95	
39	01004850	1907060039	PHẠM HƯƠNG GIANG	15/07/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.8	32.95	
40	25000140	1907060040	PHẠM VŨ HƯƠNG GIANG	17/05/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	8.8	33.68	
41	01003076	1907060041	HOÀNG THANH THANH HÀ	09/10/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.25	N1	9.8	33.65	
42	01027681	1907060042	NGÔ THU HÀ	30/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	8.2	32.93	
43	01030434	1907060043	NGUYỄN THU HÀ	12/06/2001	Nữ	2		TO	6	VA	8.25	N1	9.2	32.98	
44	27005788	1907060044	PHẠM PHƯƠNG HÀ	03/10/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	9.2	34.57	
45	28028330	1907060045	MAI THỊ HẠNH	25/09/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	8	N1	7.8	33	
46	26009831	1907060046	TRẦN THỊ HẢI HẠNH	15/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.25	N1	8.8	34.32	
47	01050667	1907060047	NGUYỄN THỊ HẢO	28/04/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.75	N1	9	35.28	
48	24000480	1907060048	NGUYỄN THỊ HẰNG	18/10/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8	N1	9	32.93	
49	01038031	1907060049	NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG	15/12/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8.25	N1	9.2	34.65	
50	01008039	1907060050	NGUYỄN THU HẰNG	18/08/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.75	N1	9.6	33.15	
51	23000143	1907060051	PHẠM THỊ THU HẰNG	14/08/2001	Nữ	1		TO	8.6	VA	7	N1	8.2	33	
52	28015414	1907060052	TRẦN THỊ HẢI HẬU	07/01/2001	Nữ	1		TO	7	VA	6.75	N1	9.2	33.15	
53	25000770	1907060053	HOÀNG THU HIỀN	26/07/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8	N1	8.4	33.73	
54	15005875	1907060054	NGUYỄN THANH HIỀN	25/10/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.4	32.95	
55	01050717	1907060055	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	05/09/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	9	33.83	
56	21006238	1907060056	PHẠM THỊ HIỀN	21/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.2	34.17	
57	26000218	1907060057	PHẠM THỊ HIỀN	06/07/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.75	N1	8.2	33.08	
58	03013710	1907060058	TẠ THÚY HIỀN	12/12/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.8	33.55	
59	29013789	1907060059	VÕ THỰC HIỀN	28/08/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.25	N1	9.4	35.78	
60	25012642	1907060060	ĐỖ MAI HOA	21/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7	N1	9.2	33.67	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
61	19004887	1907060061	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	02/09/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.5	N1	9.4	35.23	
62	19000274	1907060062	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	11/03/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.8	33.48	
63	15000141	1907060063	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	17/12/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	9.2	34.13	
64	22000945	1907060064	ĐÀO THỊ HUẾ	19/12/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	9.4	34.48	
65	21002899	1907060065	NGUYỄN THỊ HUẾ	21/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.6	33.22	
66	26002443	1907060066	PHẠM THỊ HUẾ	24/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	8.6	33.07	
67	01064104	1907060067	ĐỖ THỊ MINH HUỆ	22/04/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.25	N1	8.6	34.18	
68	16006729	1907060068	TẠ THỊ HUỆ	27/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.75	N1	8.4	34.02	
69	09000326	1907060069	CAO MỸ HUYỀN	17/12/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.75	N1	9.2	35.15	
70	15000158	1907060070	HỒ THỊ THANH HUYỀN	30/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	33.33	
71	01025968	1907060071	NGUYỄN THANH HUYỀN	15/08/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	8.2	32.93	
72	25013227	1907060072	HOÀNG THỊ LAN HƯƠNG	04/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	8.4	33.07	
73	19003171	1907060073	NGÔ LƯU VÂN HƯƠNG	26/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	6.5	N1	8.8	33.57	
74	26005722	1907060074	NGUYỄN QUỲNH HƯƠNG	12/11/2001	Nữ	2NT		TO	6	VA	8	N1	9.2	33.07	
75	17012763	1907060075	PHẠM DIỆU HƯƠNG	26/09/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.6	33.35	
76	16000163	1907060076	PHẠM THỊ THU HƯỜNG	14/01/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8.5	N1	9.2	35.83	
77	26002500	1907060077	BÙI THỊ LAN	08/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.8	33.72	
78	26000312	1907060078	NGUYỄN THỊ LAN	07/03/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.5	N1	8.8	34.23	
79	26016092	1907060079	NGUYỄN THỊ LAN	21/01/2000	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8.25	N1	8.4	34.52	
80	16006802	1907060080	NGUYỄN THỊ THÚY LAN	31/03/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	9.2	34.77	
81	25008884	1907060081	VŨ THỊ TUYẾT LAN	17/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.2	34.17	
82	29015258	1907060082	TRẦN THỊ NGỌC LỆ	07/04/2000	Nữ	1	01	TO	5.6	VA	8.25	N1	7.8	33.12	
83	01003568	1907060083	BÙI MỸ LINH	24/09/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	9.2	33	
84	01040999	1907060084	CHU THÙY LINH	07/12/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	9.2	33.48	
85	26002517	1907060085	ĐỖ KHÁNH LINH	24/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.8	33.72	
86	25001487	1907060086	HOÀNG THÙY LINH	03/06/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.4	33.03	
87	26002521	1907060087	NGUYỄN ĐÀO BẢO LINH	14/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.4	33.17	
88	26000338	1907060088	NGUYỄN KHÁNH LINH	24/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	9.6	34.88	
89	01039144	1907060089	NGUYỄN NGỌC LINH	23/07/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	8.25	N1	8.8	34.65	
90	01018172	1907060090	NGUYỄN NGỌC THUY LINH	05/01/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.75	N1	9.4	34.55	
91	24003365	1907060091	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	23/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.5	N1	9	33.37	
92	19001159	1907060092	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	10/02/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.75	N1	9	33.28	
93	19003256	1907060093	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	12/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	8.8	33.67	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
94	21002999	1907060094	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	06/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	9	34.07	
95	01015045	1907060095	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	09/04/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	6.5	N1	9.4	33.5	
96	25000294	1907060096	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG LINH	07/12/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.6	33.03	
97	15003633	1907060097	TRẦN PHƯƠNG LINH	03/04/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8	N1	8.4	33.2	
98	22001424	1907060098	VŨ THÙY LINH	10/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	33.67	
99	01022470	1907060099	TẠ BÍCH LOAN	16/08/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	9.4	33.8	
100	09000779	1907060100	MAI QUANG LỢI	21/01/2001	Nam	1		TO	7.8	VA	8.5	N1	8	33.3	
101	08002768	1907060101	NGUYỄN THÀNH LUÂN	03/06/2001	Nam	1		TO	7.4	VA	6.75	N1	9	33.15	
102	01001865	1907060102	NGUYỄN KHÁNH LY	17/01/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	6.75	N1	8.8	33.15	
103	24005188	1907060103	TRẦN THỊ LÝ	14/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.25	N1	8.4	33.52	
104	01058640	1907060104	BÙI THỊ PHƯƠNG MAI	01/09/2001	Nữ	2		TO	7	VA	9	N1	8.4	33.13	
105	01015681	1907060105	ĐÀO HOÀNG MAI	29/01/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.8	34.5	
106	15009481	1907060106	HOÀNG TUYẾT MAI	16/02/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	8	N1	8.4	33	
107	01031825	1907060107	NGUYỄN THANH MAI	07/11/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.8	33.73	
108	17007119	1907060108	NGUYỄN THỊ MAI	26/01/2001	Nữ	2		TO	9	VA	8	N1	9.4	36.13	
109	01015718	1907060109	TRẦN THỊ MAI	04/04/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N1	9.6	34.7	
110	19010282	1907060110	NGUYỄN VĂN MẠNH	06/05/2001	Nam	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	8.8	33.07	
111	16006862	1907060111	TRẦN THỊ MẾN	21/11/2000	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.2	33.22	
112	01018316	1907060112	NGUYỄN THỊ HỒNG MINH	28/01/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	8	N1	9.6	35.6	
113	16002368	1907060113	PHAN CÔNG MINH	19/11/2001	Nam	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.6	33.17	
114	28019530	1907060114	CAO HÀ MY	18/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	9	33.77	
115	01041473	1907060115	HOÀNG HẢI MY	29/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	9.8	34.73	
116	15009505	1907060116	TRẦN THỊ THẢO MY	22/01/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.4	33.25	
117	26000423	1907060117	HOÀNG THỊ QUỲNH NGA	16/04/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.75	N1	9.4	35.88	
118	01010092	1907060118	NGUYỄN THỊ THU NGA	18/11/2000	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.6	34.5	
119	01041519	1907060119	VÕ THỊ TUYẾT NGA	13/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.8	33.88	
120	25003212	1907060120	LÊ THỊ KIM NGÂN	09/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	9	N1	8.2	33.47	
121	01031930	1907060121	NGUYỄN MAI NGÂN	25/11/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	9.2	34.23	
122	01069542	1907060122	NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN	05/03/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.6	33.23	
123	24003407	1907060123	NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN	04/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.25	N1	8.4	33.52	
124	01044299	1907060124	HOÀNG THỊ MINH NGỌC	20/11/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	8	N1	9.4	36	
125	01010177	1907060125	NGUYỄN QUANG NGỌC	03/11/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.2	33.3	
126	01056672	1907060126	TẠ THỊ QUỲNH NGỌC	30/12/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	5.5	N1	9.4	33.03	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
127	01059761	1907060127	TÀO THỊ BÍCH NGỌC	24/07/2000	Nữ	2		TO	8.2	VA	6	N1	9.2	32.93	
128	16006908	1907060128	TRẦN THỊ MINH NGỌC	02/11/2001	Nữ	2NT		TO	9.6	VA	8	N1	8.4	35.07	
129	01010200	1907060129	ĐOÀN HẠNH NGUYỄN	20/12/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.75	N1	9.8	34.75	
130	25015087	1907060130	VŨ THẢO NGUYỄN	16/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.25	N1	8.4	33.52	
131	25015798	1907060131	LÊ THỊ THÚY NHÀI	07/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.25	N1	8.8	33.12	
132	26008356	1907060132	PHẠM THỊ THANH NHÀN	27/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	9	33.87	
133	01014259	1907060133	HOÀNG NHẬT	06/08/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	8	N1	9	33.6	
134	16000243	1907060134	LÊ THỊ TIỂU NHI	05/12/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.75	N1	9.8	36.48	
135	01002146	1907060135	PHAN VŨ THU NHI	19/08/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.5	N1	9.4	34.7	
136	16000245	1907060136	PHAN THỊ NHINH	15/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.5	N1	9	35.03	
137	29005419	1907060137	NGUYỄN HỒNG NHUNG	04/09/2000	Nữ	2NT		TO	7	VA	9.25	N1	9	34.92	
138	15004821	1907060138	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	20/12/2001	Nữ	1		TO	6.4	VA	8	N1	8.8	33	
139	22006385	1907060139	PHÙNG THỊ NHUNG	08/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.5	N1	8.8	34.97	
140	25004684	1907060140	VŨ THỊ NHUNG	05/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.8	34.17	
141	21006487	1907060141	TRẦN LÂM OANH	25/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	9.4	35.27	
142	01041651	1907060142	ĐỖ THỊ THANH PHƯƠNG	14/04/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.25	N1	8.6	34.18	
143	15000304	1907060143	NGUYỄN ANH PHƯƠNG	20/02/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	9	34.28	
144	01038765	1907060144	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	31/01/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.75	N1	9.4	33.95	
145	15000309	1907060145	NGUYỄN THU PHƯƠNG	12/09/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.25	N1	8.8	34.58	
146	13000978	1907060146	PHẠM THU PHƯƠNG	14/09/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.75	N1	8.6	33.95	
147	29019044	1907060147	TRẦN THỊ PHƯƠNG	17/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.5	N1	8.6	33.57	
148	28028530	1907060148	ĐỒNG NHƯ QUỲNH	26/11/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.2	33.55	
149	21004627	1907060149	HÀ PHẠM HẢI QUỲNH	24/01/2001	Nữ	2NT	06	TO	7.6	VA	7.5	N1	8.8	34.7	
150	01026504	1907060150	NGUYỄN TRANG QUỲNH	08/03/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8.25	N1	8.8	33.38	
151	24008273	1907060151	HÀ THÁI SƠN	27/05/2001	Nam	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	8.8	33.67	
152	01017862	1907060152	NGUYỄN THỊ MINH SƠN	22/09/2000	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	9	34.48	
153	18017505	1907060153	TRẦN ANH TÀI	13/01/2001	Nam	2		TO	8.8	VA	6.25	N1	9.8	34.98	
154	29003796	1907060154	NGÔ ANH TUẤN	12/11/2001	Nam	1		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.2	32.95	
155	26007164	1907060155	NGUYỄN THỊ TUẤN	26/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.6	33.82	
156	21005757	1907060156	BÙI THỊ TUYẾT	21/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.5	N1	8.6	33.97	
157	28022347	1907060157	LÊ THỊ NHẬT THANH	09/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.8	33.37	
158	01071730	1907060158	NGUYỄN THỊ YẾN THANH	23/01/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8.25	N1	8.4	32.98	
159	01024628	1907060159	PHẠM DẠ THANH	25/12/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.8	33.05	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
160	19007402	1907060160	ĐINH THỊ THÀNH	02/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	6.75	N1	8.8	33.02	
161	16008858	1907060161	NGUYỄN TẮT THÀNH	17/05/2001	Nam	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	9	34.77	
162	28009735	1907060162	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	07/11/2001	Nữ	1		TO	8	VA	8.5	N1	7.8	33.1	
163	21006578	1907060163	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	17/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.5	N1	8.8	34.37	
164	01060363	1907060164	NGUYỄN THỊ THẢO	07/12/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	8.2	32.93	
165	27007875	1907060165	LÊ THỊ THU	07/01/2001	Nữ	1		TO	9.6	VA	6.5	N1	8.2	33.5	
166	01069930	1907060166	NGUYỄN HÀ THU	20/10/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7	N1	9.2	34.13	
167	26000605	1907060167	PHẠM HÀ THU	20/08/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8	N1	8.6	33.13	
168	01032966	1907060168	PHẠM THỊ THU	24/09/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.5	N1	8.8	34.23	
169	01039402	1907060169	ĐỖ PHƯƠNG THÙY	23/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8.75	N1	8.4	33.35	
170	15006012	1907060170	NGUYỄN PHƯƠNG THÙY	25/09/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7.5	N1	8.8	33.5	
171	01016024	1907060171	NGUYỄN THU THỦY	24/02/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	9	33.4	
172	03010202	1907060172	BÙI ANH THU'	20/06/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.8	33.75	
173	01005045	1907060173	DƯƠNG ANH THU'	17/09/2001	Nữ	3		TO	8.6	VA	8	N1	9	34.6	
174	01005051	1907060174	NGUYỄN MINH THU'	05/02/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	8	N1	9.2	33.2	
175	28022386	1907060175	BÙI THỊ THÂN THƯƠNG	13/02/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.6	33.87	
176	01043155	1907060176	ĐỖ MAI THƯƠNG	13/02/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8	N1	9	33.93	
177	25004800	1907060177	BÙI THỊ THU TRANG	30/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	8.6	33.47	
178	15006021	1907060178	ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG	05/09/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.5	N1	9	33.3	
179	01041816	1907060179	ĐỖ THỊ QUỲNH TRANG	13/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	8.6	33.28	
180	24000274	1907060180	LŨ QUỲNH TRANG	13/02/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.25	N1	8.6	33.18	
181	26007143	1907060181	PHẠM THU TRANG	09/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.75	N1	8.4	34.02	
182	29013884	1907060182	TRẦN VŨ THU TRANG	12/12/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	33.33	
183	03011150	1907060183	ĐINH NGỌC TRINH	07/04/1996	Nữ	2	01	TO	6	VA	6.75	N6	8.8	33.35	
184	26011416	1907060184	NGUYỄN THÙY TRINH	18/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.4	33.57	
185	01032569	1907060185	HOÀNG QUỐC TRUNG	22/11/2001	Nam	2		TO	6	VA	7.5	N1	9.8	33.43	
186	14001347	1907060186	ĐIỀU THỊ THU UYÊN	28/03/2001	Nữ	1	01	TO	6.2	VA	7	N1	8.2	33.27	
187	28007851	1907060187	LÊ HÀ PHƯƠNG UYÊN	01/09/2001	Nữ	1		TO	9	VA	8	N1	9.2	36.4	
188	18007597	1907060188	CAO THỊ KHÁNH VÂN	11/12/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8.75	N1	8	33.35	
189	22010900	1907060189	LÊ THỊ THANH VÂN	21/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.4	33.42	
190	01038231	1907060190	NGUYỄN THẢO VÂN	19/02/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.75	N1	9.2	33.15	
191	01005559	1907060191	VŨ THẢO VI	18/11/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	9.4	34	
192	15001898	1907060192	HOÀNG ĐỨC VIỆT	05/08/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	6.25	N1	9.4	32.98	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
193	24004357	1907060193	LÊ NGUYỄN VŨ	29/05/2001	Nam	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	9	33.77	
194	25017268	1907060194	LÊ HÀ VY	10/07/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	9	33.92	
195	27001242	1907060195	ĐÌNH THỊ HẢI YẾN	03/11/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	8	N1	9	33.6	
196	19013923	1907060196	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	02/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.2	33.22	
197	16000343	1907060197	NGUYỄN THỊ HẢI YẾN	20/07/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8.5	N1	8.2	33.83	
198	03004823	1907060198	Đặng Ngọc Anh Thư	30/04/2001	Nữ										XTT
199	03004266	1907060199	Lê Nguyễn Ngọc Anh	09/06/2001	Nữ										XTT
200	24000017	1907060200	Ngô Đức Anh	17/10/2001	Nam										XTT
201	15000019	1907060201	Nguyễn Dương Văn Anh	24/10/2001	Nữ										XTT
202	15000211	1907060202	Nguyễn Huệ Linh	03/12/2001	Nữ										XTT
203	01040799	1907060203	Nguyễn Huy Hoàng	21/12/2001	Nam										XTT
204	01041808	1907060204	Nguyễn Phan Thanh Trà	11/11/2001	Nữ										XTT
205	01016139	1907060205	Nguyễn Quỳnh Trang	14/12/2001	Nữ										XTT
206	03004668	1907060206	Nguyễn Thị Minh Ngọc	07/11/2001	Nữ										XTT
207	01039025	1907060207	Tạ Minh Khuê	03/07/2001	Nữ										XTT
208	03004425	1907060208	Tiêu Mỹ Hân	31/12/2001	Nữ										XTT
209	15000035	1907060209	Trịnh Mai Anh	17/02/2001	Nữ										XTT
210	Dự bị ĐH	1907060210	Lê Thị Anh Thương	04/12/2000	Nữ										Dự bị ĐH
211	Dự bị ĐH	1907060211	Hà Thị Huyền Trang	17/05/2000	Nữ										Dự bị ĐH

Danh sách có 211 người.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01006643	1907030001	LÊ PHƯƠNG AN	10/04/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.75	N1	7.6	30.55	
2	25016686	1907030002	BÙI LAN ANH	09/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	7.4	31.42	
3	25000014	1907030003	ĐỖ NGỌC ANH	24/05/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N3	8.4	32.03	
4	01037048	1907030004	LƯU THỰC ANH	19/01/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	6	N1	8.4	31	
5	01016821	1907030005	MAI PHẠM MINH ANH	01/04/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.2	31.35	
6	01072543	1907030006	NGUYỄN TUỆ ANH	27/12/2001	Nam	3		TO	6.4	VA	6	N1	9.8	32	
7	25000026	1907030007	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	07/03/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8.5	N1	8.6	33.63	
8	28000051	1907030008	NGUYỄN THỊ MAI ANH	04/09/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	8.4	31.88	
9	12001542	1907030009	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	19/02/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	8.4	32.38	
10	01004304	1907030010	TRẦN DUY ANH	23/08/2001	Nam	3		TO	8.4	VA	6.25	N1	8.4	31.45	
11	28008022	1907030011	TRẦN VÂN ANH	01/04/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	7.75	N1	8	31.35	
12	26000065	1907030012	VŨ THỊ LAN ANH	02/02/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.75	N1	8.6	31.48	
13	01029875	1907030013	HOÀNG NGỌC BÍCH	21/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	7.8	31.23	
14	01059442	1907030014	BÙI THỊ BÌNH	22/03/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	7.4	31.13	
15	01004649	1907030015	PHẠM MINH CHÂU	02/01/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	8.8	32.05	
16	01012878	1907030016	ĐẶNG MAI CHI	31/12/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6	N3	9.8	33.2	
17	01025491	1907030017	LÊ THỊ LINH CHI	25/06/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	7.25	N1	8.6	31.18	
18	24002176	1907030018	HÀ VIỆT CHINH	09/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.4	31.57	
19	01004687	1907030019	TRẦN VŨ NGỌC DIỆP	31/08/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7	N1	9	32.8	
20	22008758	1907030020	ĐỖ THUY DUNG	15/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8	32.37	
21	01050254	1907030021	NGUYỄN HÀ DUNG	18/08/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	7	N1	9.2	31.53	
22	01013021	1907030022	PHÍ THỊ THUY DUNG	27/01/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	8.4	31.65	
23	25007042	1907030023	PHẠM THỊ DUYỀN	31/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.25	N1	8	32.72	
24	08004002	1907030024	NGÔ TRIỀU DƯƠNG	24/12/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7.75	N1	8	31.75	
25	19010028	1907030025	NGUYỄN THỊ THUY DƯƠNG	07/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	8.4	33.27	
26	26000156	1907030026	NGUYỄN VIỆT ĐỨC	23/01/2001	Nam	2		TO	8.2	VA	6.25	N1	8	30.78	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trung tuyển	Ghi chú
27	25010916	1907030027	NGUYỄN THỊ GẮM	04/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	7.2	31.27	
28	01017449	1907030028	BÙI THANH GIANG	14/03/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	5.5	N1	9.4	31.7	
29	01013273	1907030029	HÀ HƯƠNG GIANG	22/11/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.8	31.7	
30	01034375	1907030030	PHÙNG HƯƠNG GIANG	06/06/2001	Nữ	2		TO	5.4	VA	7.5	N1	8.8	30.83	
31	01048010	1907030031	VŨ THỊ HƯƠNG GIANG	08/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7	N1	7.8	30.93	
32	01052844	1907030032	NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	10/01/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.5	N1	8.8	32.43	
33	21001411	1907030033	NGUYỄN THU HÀ	05/10/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.75	N1	7.8	31.02	
34	01010861	1907030034	VŨ VIỆT HÀ	28/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8	N1	8	31.8	
35	14001125	1907030035	NGUYỄN VŨ HẢI	12/03/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	6.25	N1	9.2	32.45	
36	01000852	1907030036	NGUYỄN MỸ HẠNH	07/12/2000	Nữ	3		TO	7.8	VA	6	N1	9.6	33	
37	01073201	1907030037	PHẠM MINH HẠNH	05/11/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.75	N1	8	30.55	
38	13003579	1907030038	NGUYỄN THỊ MINH HẢO	07/11/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7	N1	7.6	30.8	
39	01025746	1907030039	LÃ THỊ THÚY HẰNG	16/06/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	8	N1	8.2	31.13	
40	01008032	1907030040	MAI THU HẰNG	12/10/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	7	N1	8.8	30.8	
41	29005211	1907030041	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	11/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	9	N1	6.8	31.07	
42	07002331	1907030042	NGUYỄN THU HẰNG	13/03/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	7.5	N1	8.4	31.9	
43	01019899	1907030043	VŨ THÚY HIỀN	03/06/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7	N1	8.8	31.8	
44	62000756	1907030044	VI TRUNG HIẾU	12/10/2001	Nam	1		TO	7.4	VA	7.5	N1	8.4	32.7	
45	01005296	1907030045	THÁI LÊ HOÀNG	25/11/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	6.5	N1	9.6	31.9	
46	25010403	1907030046	TRẦN VIỆT HOÀNG	05/04/2001	Nam	2NT		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.6	32.22	
47	18017273	1907030047	HỨA THỊ MINH HUỆ	06/01/2001	Nữ	1	01	TO	6.6	VA	7	N1	6.8	30.87	
48	19007112	1907030048	NGUYỄN MINH HUỆ	30/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8	N1	6.8	31.07	
49	09000710	1907030049	VŨ ĐÌNH HUY	01/11/2001	Nam	1	01	TO	6	VA	8	N1	6.8	31.27	
50	26005707	1907030050	PHẠM THỊ KHÁNH HUYỀN	30/08/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.5	N1	8.4	31.77	
51	25010436	1907030051	ĐÌNH THỊ HƯƠNG	10/06/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.75	N1	8.4	32.02	
52	26000297	1907030052	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	17/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.2	32.03	
53	15010435	1907030053	NGUYỄN THỊ THÚY HƯỜNG	07/01/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	8.25	N1	8.4	32.32	
54	12002246	1907030054	NGÔ QUỐC KHÁNH	16/11/2001	Nam	2		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.2	32.83	
55	01043571	1907030055	CHU NGỌC LAN	04/09/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7	N1	7.6	31.13	
56	01009439	1907030056	HỒ NGỌC LAN	23/05/2001	Nữ	3		TO	9	VA	7	N1	8.2	32.4	
57	05000648	1907030057	NGUYỄN HỒNG LIÊN	05/10/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	8	N1	7.8	31.4	
58	01015418	1907030058	ĐÀO HẰNG YẾN LINH	02/09/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6	N3	8.6	30.6	
59	01051004	1907030059	ĐÌNH THỊ KHÁNH LINH	22/11/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.25	N1	7.8	30.98	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trung bình	Ghi chú
60	01020396	1907030060	NGUYỄN ĐIỀU LINH	30/11/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7	N1	8.8	32	
61	01039136	1907030061	NGUYỄN KHÁNH LINH	13/09/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	7.75	N1	8.8	31.55	
62	24006118	1907030062	NGUYỄN MAI LINH	05/07/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	8.5	N1	7.8	31.17	
63	01001451	1907030063	NGUYỄN THỦY LINH	01/12/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7.5	N1	7.6	31.5	
64	01015487	1907030064	PHẠM KHÁNH LINH	26/08/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	4.75	N3	9.4	30.75	
65	01005826	1907030065	TRẦN THỦY LINH	05/03/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	8	31	
66	01015671	1907030066	NGUYỄN THỦY LY	28/01/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.25	N1	8.4	30.65	
67	28027847	1907030067	TRẦN THỊ HƯƠNG LY	07/10/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.5	N1	8.6	32.17	
68	01025061	1907030068	DƯƠNG THỊ NGÀ	25/06/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6.75	N1	8.6	31.95	
69	09000400	1907030069	DƯƠNG THỊ THÚY NGÀ	29/12/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7.5	N1	7.6	30.7	
70	16006885	1907030070	LƯU THỊ NGÀ	18/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8	31.77	
71	01011547	1907030071	LƯƠNG TRUNG NGHĨA	04/08/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.4	30.9	
72	01029274	1907030072	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	13/02/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.6	32.88	
73	01000938	1907030073	NGUYỄN THỊ MINH NGỌC	09/08/2000	Nữ	3		TO	7.4	VA	7	N1	9.4	33.2	
74	23004639	1907030074	VŨ HOÀNG MAI NGỌC	01/03/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	6.75	N1	9	32.55	
75	19010972	1907030075	NGUYỄN HỮU NHÂN	06/10/2001	Nam	2NT		TO	8	VA	6.5	N1	7.8	30.77	
76	01015093	1907030076	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	29/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.75	N1	8.8	32.15	
77	22003898	1907030077	LÊ THỊ THANH NHUNG	19/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	7.8	31.97	
78	01002164	1907030078	VŨ THỊ HỒNG NHUNG	22/07/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.5	N1	9.2	34.3	
79	01002169	1907030079	LÊ TRẦN KIM OANH	28/10/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	8.6	32.2	
80	21009474	1907030080	TRẦN THỊ MINH OANH	19/04/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	8.2	32.48	
81	01024549	1907030081	NGUYỄN THẢO PHƯƠNG	15/11/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	6	N1	9.2	32.8	
82	01039834	1907030082	ĐỖ PHÚ QUANG	30/09/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	5.25	N1	9	31.45	
83	26005955	1907030083	PHẠM THỊ QUỲNH	21/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	8	32.22	
84	01073974	1907030084	NGUYỄN THANH TÂM	01/12/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7	N1	8.8	31	
85	15000389	1907030085	HÀ CẨM TÚ	04/04/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.25	N3	9.2	32.78	
86	28003193	1907030086	LÊ THANH TÙNG	21/08/2001	Nam	2		TO	7	VA	6.5	N1	8.6	31.03	
87	16000330	1907030087	ĐOÀN ÁNH TUYẾT	05/05/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8	N1	7.8	31.53	
88	12002400	1907030088	NGUYỄN QUANG THÀNH	09/03/2001	Nam	2		TO	6.8	VA	5.5	N3	9.8	32.23	
89	08004214	1907030089	LÊ PHƯƠNG THẢO	13/08/2001	Nữ	1		TO	5	VA	8	N1	9	32	
90	21015947	1907030090	NGUYỄN NGỌC PHƯƠNG THẢO	17/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	8.6	32.77	
91	01011220	1907030091	NGUYỄN THU THẢO	16/03/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	8.25	N1	8.4	31.85	
92	01003395	1907030092	TRẦN THỊ THIÊN THẢO	20/05/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	6.5	N1	9.4	31.1	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
93	01026597	1907030093	NGÔ THỊ THƠM	19/01/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7	N1	8.4	31.13	
94	15003811	1907030094	ĐẶNG THỊ THÙY	18/09/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.25	N1	8	31.45	
95	22006456	1907030095	NGUYỄN THỊ THÙY	21/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.2	32.37	
96	22001098	1907030096	ĐÌNH THỊ BÍCH THỦY	25/07/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6	N1	8.6	31.13	
97	16004004	1907030097	NGUYỄN THỊ BÍCH THỦY	23/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	8	31.87	
98	22008552	1907030098	BÙI THỊ THANH TRÀ	15/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	8.4	32.27	
99	01033077	1907030099	ĐỖ THÙY TRANG	21/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	7.8	30.73	
100	01019668	1907030100	ĐỒNG PHƯƠNG TRANG	23/08/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	8.6	31.65	
101	01043740	1907030101	KHUƠNG THỊ HUYỀN TRANG	01/01/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	6.75	N1	9.2	32.08	
102	01023624	1907030102	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	06/11/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	8	N1	7.6	31.4	
103	01021532	1907030103	NGUYỄN THÙY TRANG	22/04/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.5	N1	9	32.3	
104	01018924	1907030104	PHẠM HÀ TRANG	30/01/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.5	N1	8.6	31.1	
105	13000659	1907030105	PHẠM HUYỀN TRANG	10/10/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.25	N1	8	32.25	
106	28033167	1907030106	PHẠM HUYỀN TRANG	01/01/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.2	32.35	
107	01023642	1907030107	PHẠM THU TRANG	23/07/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	6.75	N1	9	33.15	
108	16011588	1907030108	NGUYỄN PHƯƠNG UYÊN	21/01/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	8.2	31.48	
109	15012039	1907030109	PHẠM THỊ VÂN	23/02/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7	N1	8.4	31.8	
110	28016089	1907030110	TRẦN THỊ XUÂN	23/02/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.67	N1	8.6	32.54	
111	19010583	1907030111	NGÔ THỊ YẾN	26/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	6.5	N1	8	31.77	
112	01044511	1907030112	NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN	16/12/2001	Nữ	1	01	TO	5	VA	6.5	N1	8.2	31.57	
113	01049037	1907030113	NGUYỄN THỊ YẾN	25/01/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	7.5	N1	8.4	31.03	
114	26011727	1907030114	PHAN THỊ HẢI YẾN	24/12/2000	Nữ	2NT		TO	7	VA	8	N1	7.8	31.27	

Danh sách có 114 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: QUỐC TẾ HỌC (DẠY BẰNG TIẾNG ANH)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01036914	1906080001	LÊ THỊ HOÀI AN	10/08/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	7.8	31	
2	03009657	1906080002	NGUYỄN THÀNH AN	24/11/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	8	29.35	
3	01016738	1906080003	BÙI ĐỨC ANH	19/05/2001	Nam	3		TO	7	VA	6.25	N1	8.6	30.45	
4	22003193	1906080004	BÙI PHƯƠNG ANH	09/02/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	6.25	N1	7.2	30.32	
5	01021004	1906080005	BÙI QUỲNH ANH	09/12/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	33.05	
6	01002493	1906080006	ĐẶNG HOÀNG ANH	24/06/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.25	N1	8.8	31.25	
7	01023216	1906080007	ĐOÀN PHƯƠNG ANH	20/09/2001	Nữ	3		TO	5	VA	5.5	N1	9.6	29.7	
8	05003682	1906080008	HOÀNG THỊ HẢI ANH	24/12/2001	Nữ	1		TO	6.4	VA	6.25	N1	8.6	30.85	
9	15010853	1906080009	HOÀNG THỊ MINH ANH	13/10/2000	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	7.5	N1	8	30.77	
10	28003463	1906080010	NGÔ THỊ LAN ANH	15/02/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	8	N1	8.2	33.2	
11	01026931	1906080011	NGUYỄN BÁ TUẤN ANH	16/10/2001	Nam	2		TO	6.6	VA	5.5	N1	8.8	30.03	
12	17003501	1906080012	NGUYỄN MAI ANH	11/08/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8.25	N1	9.2	35.05	
13	01006875	1906080013	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	04/03/2001	Nữ	3		TO	5.4	VA	7.5	N1	8.6	30.1	
14	26014135	1906080014	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	14/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	7.8	32.07	
15	01000190	1906080015	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	03/07/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6.25	N1	9.4	33.05	
16	01010565	1906080016	NGUYỄN QUANG HOÀNG ANH	12/04/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	5.5	N1	9.8	31.3	
17	01072538	1906080017	NGUYỄN TÚ ANH	30/01/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.5	N1	8.8	30.7	
18	01067733	1906080018	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	15/01/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8	N1	7.8	30.53	
19	01004276	1906080019	NGUYỄN VŨ NGỌC ANH	22/08/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6.25	N1	8.6	31.45	
20	01000264	1906080020	PHẠM THẢO ANH	17/02/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	6.75	N1	9	31.15	
21	26014163	1906080021	TÔ THỊ DIỆU ANH	28/12/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	7.8	31.52	
22	26013227	1906080022	TRẦN MAI ANH	10/10/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8	N1	7.2	29.87	
23	01052163	1906080023	TRỊNH NGỌC ANH	03/02/2001	Nữ	2		TO	6	VA	7.5	N1	8.6	31.03	
24	01000313	1906080024	VŨ KIỀU ANH	22/12/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.6	32.3	
25	23000047	1906080025	VŨ KIỀU ANH	03/02/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.75	N1	7.8	31.15	
26	27001817	1906080026	VŨ THỊ PHƯƠNG ANH	18/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.25	N1	7.2	30.72	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
27	16000044	1906080027	ĐẶNG MINH ÁNH	13/03/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.25	N1	9	34.58	
28	21004140	1906080028	ĐỖ MAI ÁNH	09/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.25	N1	6.4	29.32	
29	30011627	1906080029	LÊ DƯƠNG HỒNG ÁNH	08/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	7.2	30.22	
30	03010774	1906080030	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	04/05/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	6.75	N1	9.8	33.48	
31	25015423	1906080031	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	20/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.5	N1	7.2	29.77	
32	01072669	1906080032	NGUYỄN LINH CHI	07/12/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	6.25	N1	9	30.45	
33	16006591	1906080033	PHẠM THỊ HUỆ CHI	21/06/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.25	N1	8.2	31.12	
34	01013035	1906080034	ĐỖ TUẤN DŨNG	12/03/2001	Nam	3		TO	6	VA	6.25	N1	9.2	30.65	
35	01010757	1906080035	LÊ THÙY DƯƠNG	11/05/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	8.25	N1	8.6	31.25	
36	01007532	1906080036	NGUYỄN TRẦN THÙY DƯƠNG	01/11/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	7.25	N1	7.6	29.52	
37	01007538	1906080037	VƯƠNG THÙY DƯƠNG	19/05/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	7.75	N1	8.8	31.55	
38	01017397	1906080038	TỔNG VŨ HẢI ĐĂNG	25/09/2001	Nam	3		TO	5.2	VA	7.25	N1	8.8	30.05	
39	13000336	1906080039	HOÀNG HỮU ĐỨC	19/09/2001	Nam	1	01	TO	6	VA	6.25	N1	7.2	30.32	
40	10000684	1906080040	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	04/09/2001	Nam	1		TO	5	VA	7	N1	8.4	29.8	
41	17008794	1906080041	HOÀNG HÀ GIANG	12/07/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	7.6	30.23	
42	15000493	1906080042	HÀ THU HÀ	21/06/2000	Nữ	2		TO	7	VA	8	N1	7	29.33	
43	01008395	1906080043	NHÂM GIA HẢI	25/12/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.25	N1	9.2	32.25	
44	01019534	1906080044	BÙI HỒNG HẠNH	08/08/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	5.5	N1	8.6	29.5	
45	18015597	1906080045	TRẦN THỊ HẠNH	02/03/2001	Nữ	1		TO	6	VA	8	N1	7.6	30.2	
46	26009833	1906080046	TRẦN THỊ HẠNH	30/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	7.8	32.42	
47	26015124	1906080047	ĐỖ THỊ THU HẰNG	22/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	7.6	30.92	
48	01013949	1906080048	NGÔ THU HIỀN	27/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.5	N1	9.4	33.3	
49	01013968	1906080049	NGUYỄN MINH HIỀN	03/08/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.25	N1	8.4	30.65	
50	01008455	1906080050	HOÀNG MINH HIẾU	24/03/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6.25	N1	8.6	30.65	
51	01068485	1906080051	NGUYỄN THỊ MỸ HOA	10/03/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.6	31.63	
52	01050770	1906080052	PHÙNG THỊ THANH HOÀI	29/12/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6.5	N1	7.8	29.43	
53	01003188	1906080053	NGUYỄN HỮU HOÀNG	08/10/2001	Nam	3	06	TO	7	VA	5.25	N1	8.2	29.98	
54	03004463	1906080054	NGUYỄN MINH HOÀNG	02/09/2000	Nam	3		TO	5.4	VA	7.25	N1	9	30.65	
55	01005318	1906080055	NGUYỄN QUANG HUY	20/04/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	6.5	N1	8	29.3	
56	01001244	1906080056	VÕ QUANG HUY	06/10/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	7.75	N1	9.6	33.75	
57	28021181	1906080057	DƯƠNG THỊ NGỌC HUYỀN	26/10/2001	Nữ	2NT		TO	5.4	VA	8	N1	7.6	29.27	
58	17003792	1906080058	PHẠM VĂN HUỖNH	01/09/2001	Nam	2		TO	6.6	VA	6.75	N1	8.4	30.48	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
59	01024424	1906080059	NGUYỄN LAN HƯƠNG	08/06/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7	N1	8.6	32.6	
60	01058180	1906080060	PHẠM THỊ HƯƠNG	01/05/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	7	N1	8	29.93	
61	16000161	1906080061	VŨ MAI HƯƠNG	29/06/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.5	N1	9.8	36.63	
62	01022348	1906080062	LÊ THANH HƯỜNG	11/02/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7	N1	8	29.8	
63	01003304	1906080063	NGUYỄN HOÀNG KHÔI	29/01/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.2	31.35	
64	01024765	1906080064	NGUYỄN NGUYỄN KHÔI	09/01/2001	Nam	3		TO	5.8	VA	6	N1	8.8	29.4	
65	25007245	1906080065	NGUYỄN THỊ THU LÀNH	20/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7	N1	7.6	30.47	
66	21010939	1906080066	PHẠM THỊ KHÁNH LIÊN	09/10/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	6	N1	8.6	29.93	
67	30012730	1906080067	BÙI LÊ KHÁNH LINH	05/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	7.2	30.37	
68	03018272	1906080068	ĐÀO THỊ KHÁNH LINH	02/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	8.4	31.93	
69	17006500	1906080069	ĐỒNG THỊ THÙY LINH	19/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	7.6	30.83	
70	21007489	1906080070	HOÀNG THỊ HOÀI LINH	15/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8	32.37	
71	01018149	1906080071	NGÔ THÙY LINH	01/11/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	7.2	29.25	
72	29026927	1906080072	NGÔ TRẦN LINH LINH	27/12/2001	Nữ	2		TO	5.2	VA	8	N1	8	29.53	
73	10001395	1906080073	NGUYỄN MAI LINH	09/08/2001	Nữ	1		TO	6.4	VA	6.5	N1	8	29.9	
74	01043656	1906080074	NGUYỄN THỊ NGỌC LINH	12/04/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N1	7.4	29.53	
75	21013285	1906080075	NGUYỄN THÙY LINH	27/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.25	N1	6.8	29.98	
76	24000604	1906080076	PHẠM PHƯƠNG LINH	24/04/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	8	31.73	
77	28000408	1906080077	TRẦN DƯƠNG THÙY LINH	24/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	8.6	32.13	
78	01020440	1906080078	TRẦN HẢI LINH	21/01/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.25	N1	8	29.85	
79	03010968	1906080079	TRẦN HOÀNG KHÁNH LINH	24/12/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	7	29.78	
80	15009475	1906080080	NGUYỄN XUÂN LỘC	24/10/2001	Nam	1		TO	6.8	VA	5.5	N1	8.8	30.9	
81	01062709	1906080081	ĐOÀN HÀ LY	28/11/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.25	N1	8.6	31.98	
82	16000209	1906080082	BÙI NHẬT MAI	11/02/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.8	34.38	
83	22007719	1906080083	NGUYỄN THỊ TUYẾT MAI	22/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	7.8	31.62	
84	01018304	1906080084	PHẠM TRÀ MI	24/03/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6	N1	8	29.4	
85	16000757	1906080085	NGUYỄN NGUYỆT MINH	16/03/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	7.75	N1	8.6	31.08	
86	01039655	1906080086	NGUYỄN TRÀ MY	01/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.6	32.75	
87	01022878	1906080087	PHẠM KHÁNH MY	15/06/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	6.5	N1	8.2	29.7	
88	01006272	1906080088	HUỲNH NGỌC GIANG NAM	25/05/2001	Nam	3		TO	8	VA	6.75	N1	8	30.75	
89	25001550	1906080089	NGUYỄN THỊ THU NGA	14/07/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.75	N1	7.6	29.68	
90	01002019	1906080090	LÊ HẠNH NGÂN	23/06/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.25	N1	9.6	32.85	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
91	16005540	1906080091	NGUYỄN KIM NGÂN	04/12/2001	Nữ	1		TO	7	VA	8.25	N1	7.6	31.45	
92	01006325	1906080092	PHẠM KIM NGÂN	30/06/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8	N1	8.4	32.6	
93	01002038	1906080093	CHU KHÁNH NGỌC	13/01/2001	Nữ	3		TO	6	VA	6.75	N1	8.4	29.55	
94	12003208	1906080094	ĐOÀN THỊ MINH NGỌC	07/01/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7.5	N1	7.2	29.9	
95	21003089	1906080095	LÊ BÍCH NGỌC	11/10/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	8.25	N1	7.2	29.72	
96	26002628	1906080096	TRẦN THỊ HỒNG NGỌC	15/03/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	8.25	N1	7.4	30.72	
97	22006378	1906080097	ĐÀO HẠNH NGUYỄN	18/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	6.5	N1	7.8	29.97	
98	01011576	1906080098	HY MINH NGUYỆT	03/10/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	7.2	29.25	
99	26001185	1906080099	NGUYỄN THỊ NHUNG	05/12/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.2	30.43	
100	01074472	1906080100	NGUYỄN YẾN NHUNG	08/12/2001	Nữ	3		TO	5.2	VA	5.5	N1	9.6	29.9	
101	01018760	1906080101	PHẠM HỒNG NHUNG	11/07/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.75	N1	8.6	30.95	
102	01010298	1906080102	TRẦN DƯƠNG NHƯ	18/02/2001	Nam	3		TO	6	VA	6	N1	9.6	31.2	
103	26000484	1906080103	NGUYỄN NGỌC HIỀN PHÚC	11/05/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.25	N1	8.6	31.78	
104	01008093	1906080104	BÙI LIÊN PHƯƠNG	17/10/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.5	N1	9	32.1	
105	01009247	1906080105	CAO ĐOÀN HẢI PHƯƠNG	29/08/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.75	N1	9	33.75	
106	25001589	1906080106	ĐỖ THỊ MAI PHƯƠNG	23/02/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.25	N1	7.8	29.98	
107	01008102	1906080107	HÀ KHÁNH PHƯƠNG	26/05/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.75	N1	9.6	34.55	
108	21013438	1906080108	NGUYỄN THỊ NGỌC PHƯƠNG	01/07/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.25	N1	7.6	29.98	
109	01008684	1906080109	THÁI TRẦN ANH PHƯƠNG	11/05/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	8.25	N1	9.6	36.25	
110	01032395	1906080110	LÊ BÍCH PHƯƠNG	30/08/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6	N1	8.2	30.93	
111	01008698	1906080111	HÀ ĐÌNH QUANG	18/07/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	8.4	31.45	
112	01011159	1906080112	NGUYỄN ANH QUÂN	12/01/2001	Nam	3		TO	4.2	VA	7	N1	9.4	30	
113	01001622	1906080113	NGUYỄN DIỆU QUỲNH	02/06/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.4	30.95	
114	15011694	1906080114	NGUYỄN KHÁNH QUỲNH	23/03/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	34.05	
115	01032479	1906080115	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	01/10/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.75	N1	8.2	31.28	
116	25000424	1906080116	TRẦN THỊ DIỄM QUỲNH	13/09/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7	N1	8.6	32.53	
117	01039262	1906080117	BÙI CÔNG SƠN	13/06/2001	Nam	3		TO	7	VA	5.5	N1	8.8	30.1	
118	29007541	1906080118	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	19/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.25	N1	8	32.12	
119	01074599	1906080119	TRẦN THỊ THANH TÂM	28/06/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7	N1	6.8	29.4	
120	01020981	1906080120	NGUYỄN HỮU TOÀN	12/10/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	6.25	N1	8.2	29.45	
121	31006762	1906080121	NGUYỄN THẾ TOÀN	19/06/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	6.25	N1	9	31.98	
122	29011269	1906080122	NGUYỄN ĐỨC ANH TUẤN	20/06/2000	Nam	1		TO	6.4	VA	8.25	N1	6.8	29.25	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
123	01027964	1906080123	TRƯƠNG THỊ ÁNH TUYẾT	23/12/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	7.2	30.18	
124	01004942	1906080124	LÊ CÔNG THÀNH	10/03/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	7.75	N1	7.6	29.15	
125	01020829	1906080125	MAI CÔNG THÀNH	09/03/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6	N1	8.2	29.8	
126	01009379	1906080126	NGUYỄN MINH THỦY	21/05/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.75	N1	8.4	32.55	
127	01005037	1906080127	NGUYỄN THANH THỦY	10/04/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.75	N1	6.8	29.55	
128	17002546	1906080128	NGUYỄN MINH THƯ	03/05/2001	Nữ	1		TO	8	VA	6.75	N1	7.2	30.15	
129	01066281	1906080129	LÊ THỊ SÔNG THƯƠNG	10/06/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.4	33.98	
130	15010751	1906080130	NHỮ THỊ THƯƠNG	10/05/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	7.4	31.47	
131	01069683	1906080131	BÙI THỊ HUYỀN TRANG	30/05/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.25	N1	7.8	29.98	
132	15000362	1906080132	BÙI THỊ THU TRANG	31/01/2001	Nữ	2		TO	5.4	VA	7.25	N1	8.8	30.58	
133	09006954	1906080133	HOÀNG HÀ TRANG	09/03/2001	Nữ	1	01	TO	6.6	VA	6.75	N1	6.2	29.42	
134	26002126	1906080134	HOÀNG THANH TRANG	09/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N1	8.4	31.53	
135	01010364	1906080135	NGUYỄN LINH TRANG	21/09/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	7.6	29.55	
136	01010363	1906080136	NGUYỄN LINH TRANG	16/03/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.75	N1	7.8	29.95	
137	01003999	1906080137	VÕ HOÀI TRANG	30/12/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.5	N1	8.8	32.1	
138	01010007	1906080138	HOÀNG MINH TRIẾT	11/01/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.4	31.15	
139	19001467	1906080139	NGUYỄN VŨ TRUNG	17/11/2001	Nam	2		TO	6.2	VA	6.25	N1	8.6	29.98	
140	01049494	1906080140	PHÙNG TRÍ TRUNG	08/11/2001	Nam	2		TO	6.6	VA	5.75	N1	9.2	31.08	
141	01038230	1906080141	NGUYỄN QUỲNH VÂN	15/03/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	6	N1	8.8	29.4	
142	19001514	1906080142	TẠ THỊ PHI VÂN	18/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.25	N1	8.4	31.18	
143	01003458	1906080143	TRẦN KHÁNH VÂN	09/12/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	9	32.35	
144	01038240	1906080144	ĐINH TƯỜNG VI	07/06/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.5	N1	8.8	31.1	
145	22001145	1906080145	NGUYỄN THÚY VI	31/05/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.5	N1	7.4	29.23	
146	01038269	1906080146	HOÀNG THIÊN VŨ	29/06/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	6	N1	9.4	32.2	
147	01006024	1906080147	NGUYỄN LONG VŨ	28/07/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	7.75	N1	8	30.55	
148	25001237	1906080148	BÙI KHÁNH VY	16/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	7.2	30.23	
149	01018558	1906080149	TRẦN THỊ NHƯ Ý	14/10/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	6.5	N1	8.4	29.7	
150	01038980	1906080150	Dương Minh Khánh	10/08/2001	Nam										XTT
151	08002962	1906080151	Nguyễn Phó Huyền Trang	10/12/2001	Nữ										XTT

Danh sách có 151 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
----	-------------	-----	-----------	-----------	-----------	----------	----------	-------	-------	-------	------------------------	---------

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH (DẠY BẰNG TIẾNG ANH)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01006641	1904000001	LÊ AN	04/04/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	7.8	31.3	
2	01004131	1904000002	HÀ NGỌC ANH	24/09/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.5	N1	8.8	31.7	
3	01012030	1904000003	LÊ HẢI ANH	16/08/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7.5	N1	8.6	33.5	
4	22000839	1904000004	MAI BÙI QUANG ANH	24/08/2001	Nam	2		TO	6.4	VA	6	N1	9.2	31.13	
5	01002592	1904000005	NGUYỄN NAM ANH	01/02/2001	Nam	3		TO	7	VA	7	N1	8.6	31.2	
6	01029686	1904000006	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	30/11/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	8.6	32.38	
7	19006813	1904000007	NGUYỄN THỊ NHẬT ANH	28/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	7.8	31.42	
8	26010493	1904000008	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	01/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	6	N1	9.4	34.07	
9	01004282	1904000009	PHẠM MINH ANH	11/08/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	9.2	33.05	
10	01059383	1904000010	PHẠM PHƯƠNG ANH	15/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.5	N1	8.4	31.63	
11	01012285	1904000011	PHẠM THÚY ANH	24/07/2001	Nữ	3		TO	6	VA	6.75	N1	9.4	31.55	
12	26014158	1904000012	PHAN THỊ VÂN ANH	11/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.25	N1	8.4	31.12	
13	31002731	1904000013	TRẦN PHẠM PHƯƠNG ANH	15/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	5.75	N1	8.8	31.22	
14	26000052	1904000014	TRẦN THẾ ANH	06/05/2001	Nam	2		TO	6	VA	6.25	N1	9.4	31.38	
15	01037240	1904000015	VÕ HOÀNG ANH	27/01/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.5	N1	8.6	31.5	
16	15010876	1904000016	BÙI THỊ MINH ÁNH	27/09/2000	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	6.5	N1	8.4	31.57	
17	29028050	1904000017	HOÀNG HỮU CHÁNH	23/06/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.8	33.83	
18	28001982	1904000018	HOÀNG THỊ MINH CHÂU	03/09/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8.5	N1	8.2	32.03	
19	01042242	1904000019	PHÙNG LINH CHI	11/02/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.5	N1	9.2	33.03	
20	01007436	1904000020	TỔNG QUỲNH CHI	28/11/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N1	8	31.5	
21	01002753	1904000021	THÀNH THỊ HÀ CHI	19/06/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.33	N1	8.6	31.13	
22	16000055	1904000022	TRẦN MAI CHI	22/03/2001	Nữ	2		TO	6	VA	7.5	N1	9.2	32.23	
23	25000645	1904000023	VŨ KHÁNH CHI	07/07/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8	N1	9.2	33.73	
24	25001306	1904000024	VŨ NGUYỄN LINH CHI	02/02/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	9	33.63	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
25	01007464	1904000025	LÊ NGỌC DIỆP	08/10/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.4	32.95	
26	01033907	1904000026	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	26/07/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.2	32.23	
27	26005496	1904000027	NGUYỄN THỊ THÙY DUNG	18/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	6.25	N1	8.8	32.92	
28	01017378	1904000028	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	08/02/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.25	N1	9.2	32.05	
29	01037855	1904000029	TRẦN THỊ HÀ DƯƠNG	01/08/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	5.5	N1	10	33.3	
30	08004020	1904000030	BÙI THỊ HƯƠNG GIANG	15/08/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	8.25	N1	8.4	33.25	
31	24004479	1904000031	NGUYỄN MINH GIANG	01/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.25	N1	7.8	31.12	
32	25000727	1904000032	NGUYỄN MINH NGỌC GIANG	17/10/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	8.8	32.78	
33	21017442	1904000033	HOÀNG THỊ THU HÀ	05/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.4	31.17	
34	01048025	1904000034	NGUYỄN THỊ NGUYỆT HÀ	23/03/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.8	32.08	
35	01057680	1904000035	NGUYỄN THU HÀ	30/07/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.4	32.63	
36	01048040	1904000036	PHÙNG VIỆT HÀ	06/05/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.5	N1	9.4	33.43	
37	12012500	1904000037	TRẦN THỊ HÀ	07/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	8.2	31.98	
38	06000727	1904000038	VI TRẦN HỒNG HÀ	25/03/2001	Nữ	1	01	TO	7.4	VA	8	N1	9	37.07	
39	15000112	1904000039	HÀ HOÀNG HẢI	19/05/2001	Nam	2		TO	5.8	VA	7.25	N1	9	31.38	
40	01021391	1904000040	NGUYỄN THÀNH HẢI	08/03/1999	Nam	3		TO	7.4	VA	5	N1	10	32.4	
41	01000855	1904000041	VŨ MINH HẠNH	24/07/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	8	31.4	
42	19013298	1904000042	NGUYỄN THỊ HẢO	16/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7	N1	8.8	33.07	
43	24000104	1904000043	NGUYỄN THÚY HẰNG	18/11/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.25	N1	8	32.58	
44	01052909	1904000044	TRẦN THỊ HẰNG	08/08/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.75	N1	7.8	32.08	
45	26004842	1904000045	TRỊNH THỊ THU HẰNG	01/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.2	32.17	
46	21006226	1904000046	VŨ THÚY HẰNG	01/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	7.8	32.72	
47	01030746	1904000047	HOÀNG THỊ PHƯƠNG HẬU	18/01/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.25	N1	7.6	31.18	
48	01014613	1904000048	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	18/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.25	N1	9.2	31.65	
49	25000806	1904000049	PHẠM THU HOÀI	21/01/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.5	N1	9	34.23	
50	01048452	1904000050	NGUYỄN THUỶ HỒNG	16/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.4	31.48	
51	01038549	1904000051	NGUYỄN MẠNH HÙNG	24/08/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	7	N1	9.2	32.6	
52	21004371	1904000052	BÙI THỊ THU HUYỀN	07/01/2001	Nữ	2NT	06	TO	7.8	VA	7.25	N1	8.2	33.45	
53	15006515	1904000053	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	25/01/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7.75	N1	7.8	31.75	
54	01035361	1904000054	TRẦN THỊ THU HUYỀN	04/07/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.4	32.28	
55	12004865	1904000055	LONG MINH HƯƠNG	08/05/2001	Nữ	1	01	TO	6.8	VA	8	N1	6.6	31.67	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
56	16005395	1904000056	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	23/03/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.6	31.3	
57	16001239	1904000057	NGUYỄN THU HƯƠNG	05/12/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	8.4	31.88	
58	01005385	1904000058	VŨ NGỌC KHÁNH	25/05/2001	Nam	3		TO	8	VA	7	N1	8.4	31.8	
59	01026271	1904000059	BÙI PHAN TÙNG LÂM	27/02/2001	Nam	2		TO	6.6	VA	6	N1	9.4	31.73	
60	16011355	1904000060	TRỊNH CẨM LÂN	01/05/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.6	33.08	
61	22004142	1904000061	NGUYỄN THỊ LIÊN	09/07/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	6.75	N1	8.6	32.42	
62	01009106	1904000062	ĐẶNG THÙY LINH	21/05/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9	33.3	
63	01073819	1904000063	ĐOÀN THÙY LINH	23/12/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	8.2	31.6	
64	01009134	1904000064	NGÔ PHƯƠNG LINH	01/10/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8.5	N1	7.8	31.1	
65	01020410	1904000065	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	08/10/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	7.8	31.3	
66	15010486	1904000066	NGUYỄN THỊ HẠNH LINH	17/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.2	32.77	
67	01003637	1904000067	PHẠM NGỌC LINH	04/09/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.5	N1	9	31.1	
68	26005777	1904000068	TẠ THỊ THẢO LINH	08/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	6.75	N1	8.6	31.82	
69	26007555	1904000069	BÙI THỊ LOAN	13/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7	N1	8	31.27	
70	01058298	1904000070	NGUYỄN THỊ LOAN	01/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	8.2	32.23	
71	27008485	1904000071	NGUYỄN HOÀ LONG	02/06/2001	Nam	1		TO	7.2	VA	7	N1	8.2	31.6	
72	01018273	1904000072	NGUYỄN KHÁNH LY	22/11/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.75	N1	8.6	32.95	
73	28022238	1904000073	NGÔ THỊ LÝ	17/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7	N1	7.6	31.47	
74	01009604	1904000074	DƯƠNG NGỌC MAI	22/11/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.2	33.5	
75	29024769	1904000075	NGUYỄN LÊ MAI	18/06/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	7.8	32.13	
76	15000619	1904000076	NGUYỄN NGỌC MAI	08/09/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8.5	N1	8.8	33.63	
77	01060622	1904000077	PHẠM NHƯ MAI	02/09/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.6	32.88	
78	28032890	1904000078	DƯƠNG CÔNG NHẬT MINH	10/08/2001	Nam	1		TO	6.6	VA	6.5	N1	9.2	32.5	
79	01003734	1904000079	NGUYỄN VĂN BẢO MINH	22/06/2001	Nam	3		TO	7	VA	7	N1	8.6	31.2	
80	01064727	1904000080	ĐẶNG THỊ THẢO MY	27/09/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	7.6	31.73	
81	01029165	1904000081	NGUYỄN BÙI HUYỀN MY	09/10/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.4	31.48	
82	17010536	1904000082	NGUYỄN THỊ DIỄM MY	09/07/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.5	N1	8.8	32.57	
83	21006444	1904000083	ĐẶNG LINH NGA	18/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	7.6	31.82	
84	03015402	1904000084	HOÀNG HỒNG NGÂN	11/05/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	6.25	N1	9	32.98	
85	01039748	1904000085	VƯƠNG THU NGÂN	24/12/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7	N1	8.8	32	
86	19000510	1904000086	NGUYỄN TRỌNG NGHĨA	27/03/2001	Nam	2		TO	8	VA	7	N1	8.6	32.53	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
87	27003228	1904000087	TẠ BẢO NGỌC	18/01/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	6.75	N1	9	31.28	
88	12010740	1904000088	NGUYỄN THỊ ANH NGUYỆT	17/11/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	7	N1	9	31.93	
89	19004265	1904000089	NGUYỄN THỊ NHẬT	04/04/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	6.5	N1	8.2	31.57	
90	25010568	1904000090	ĐÌNH THỊ HỒNG NHUNG	04/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8	N1	8	31.87	
91	28019117	1904000091	HOÀNG HỒNG NHUNG	20/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	8	32.27	
92	09000848	1904000092	DƯƠNG DUY PHAN	05/04/2001	Nam	1		TO	7.6	VA	6	N1	8.6	31.8	
93	01012660	1904000093	NGUYỄN QUỐC PHI	11/08/2000	Nam	3		TO	6.4	VA	6.5	N1	9.2	31.3	
94	23004663	1904000094	LÊ THỊ ANH PHƯƠNG	27/10/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	6.5	N1	9	32.1	
95	15000676	1904000095	LÊ THỊ PHƯƠNG	08/02/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.25	N1	9.4	33.18	
96	01062256	1904000096	LÊ THU PHƯƠNG	03/02/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	6.75	N1	8.6	32.68	
97	01003334	1904000097	VŨ THU PHƯƠNG	10/02/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6	N1	9	31.2	
98	25005307	1904000098	PHẠM HỒNG QUÂN	16/08/2001	Nam	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	8.4	32.12	
99	01015313	1904000099	NGUYỄN ĐĂNG DIỄM QUỲNH	24/11/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	8.4	31.7	
100	01024604	1904000100	BÙI TRƯỜNG SƠN	22/12/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.25	N1	8.8	31.45	
101	01009309	1904000101	VŨ ĐỨC THÀNH	03/07/2001	Nam	3		TO	7	VA	7.5	N1	9.4	33.3	
102	26000560	1904000102	HOÀNG MINH THẢO	10/04/2001	Nữ	2	06	TO	7.8	VA	7.5	N1	8.4	33.77	
103	62003032	1904000103	NGUYỄN PHAN PHƯƠNG THẢO	11/12/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	7.75	N1	8.4	32.15	
104	08001140	1904000104	PHẠM PHƯƠNG THẢO	13/04/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.5	N1	7.4	31.7	
105	01015975	1904000105	TRẦN PHƯƠNG THẢO	03/11/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.5	N1	8.8	31.9	
106	13000206	1904000106	NGUYỄN NGỌC THẮNG	13/08/2001	Nam	1		TO	7	VA	6.25	N1	8.6	31.45	
107	25012931	1904000107	VI THỊ THU	26/03/2001	Nữ	2NT	06	TO	7.8	VA	8.25	N1	7.4	32.85	
108	01016030	1904000108	NGUYỄN THỊ MINH THÚY	17/11/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.75	N1	9	31.95	
109	28015245	1904000109	TRỊNH HUYỀN THƯƠNG	05/12/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	8	N1	8.2	31.67	
110	28000723	1904000110	DƯƠNG THỦY TRANG	12/03/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.5	N1	8.8	32.23	
111	21000498	1904000111	HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG	26/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8.5	N1	7.8	33.17	
112	26013123	1904000112	NGUYỄN MAI TRANG	19/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.2	32.02	
113	01059085	1904000113	NGUYỄN THỊ TRANG	18/05/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.25	N1	8	31.18	
114	25017844	1904000114	TRẦN THỊ THU TRANG	04/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	7.2	31.27	
115	24007553	1904000115	VŨ THỊ HUYỀN TRANG	27/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	7.8	32.22	
116	01010428	1904000116	TẠ LÊ MINH TRÍ	20/11/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7	N1	9.4	33.2	
117	25000534	1904000117	ĐẶNG BÍCH VÂN	27/04/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.6	34.63	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
118	30010520	1904000118	BÙI VĂN VIỆT	21/06/2001	Nam	2NT		TO	6.8	VA	7.75	N1	8.8	32.82	
119	22000584	1904000119	ĐỖ ĐỨC VIỆT	13/04/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	6	N1	8.8	31.53	
120	12002474	1904000120	NGUYỄN THỊ HÀ VY	30/04/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	8.4	33.13	
121	01009143	1904000121	Nguyễn Hà Linh	11/11/2001	Nữ										XTT
122	01014725	1904000122	Nguyễn Nghiêm Hưng	26/09/2001	Nam										XTT
123	01039554	1904000123	Tô Thị Ngọc Mai	29/09/2001	Nữ										XTT
124	01025053	1904000124	Trịnh Phương Nam	26/11/2001	Nữ										XTT
125	Dự bị ĐH	1904000125	Lương Thế Vinh	22/03/2000	Nam										Dự bị ĐH

Danh sách có 125 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ TÂY BAN NHA
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01011877	1907080001	NGUYỄN BÌNH AN	24/06/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.5	N1	9.8	33.5	
2	01004073	1907080002	PHẠM CAO HẢI AN	17/09/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	8.6	31.2	
3	01021021	1907080003	ĐẶNG MAI ANH	11/06/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.5	N1	8.4	29.9	
4	01006815	1907080004	NGUYỄN CHÂU ANH	17/06/2001	Nữ	3		TO	6	VA	7	N1	8.6	30.2	
5	01016867	1907080005	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	26/10/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.2	33.3	
6	10007482	1907080006	PHẠM PHƯƠNG ANH	07/10/2001	Nữ	1		TO	5.8	VA	7.75	N1	8	30.55	
7	19002872	1907080007	TỪ NGUYỄN NHẬT ANH	04/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8	N1	8	31.87	
8	01007272	1907080008	TRỊNH HÀ ANH	22/05/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	6.75	N1	9.2	30.95	
9	22010408	1907080009	PHẠM NGỌC ÁNH	03/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	8	32.87	
10	26007962	1907080010	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	01/06/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	7.2	30.57	
11	01037276	1907080011	ĐẶNG THÁI BẢO	18/12/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	7.6	30.4	
12	19004706	1907080012	LÝ HỒ BẮC	31/01/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	5.75	N1	9	31.28	
13	28000116	1907080013	HOÀNG TUẤN CUNG	06/12/2001	Nam	2		TO	6.4	VA	6.5	N1	9	31.23	
14	01012432	1907080014	DƯƠNG MINH CHÂU	18/08/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.75	N1	8.6	31.95	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
15	01000387	1907080015	NGUYỄN LINH CHI	12/07/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.2	31.5	
16	01025499	1907080016	NGUYỄN THỊ LINH CHI	20/01/2000	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.6	32.02	
17	19002893	1907080017	NGUYỄN THU CHIÊM	15/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	6.5	N1	8	30.37	
18	01025515	1907080018	NGUYỄN XUÂN CHUNG	02/05/2001	Nam	2		TO	7	VA	6.5	N1	9	31.83	
19	12005315	1907080019	ĐOÀN THỊ KIM DUNG	10/04/2000	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.75	N1	7.8	31.15	
20	22003286	1907080020	HOÀNG THỊ MỸ DUYÊN	30/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	6	N1	8.2	30.67	
21	01007831	1907080021	NGUYỄN HOÀNG DƯƠNG	05/12/2001	Nam	3		TO	6.8	VA	6.5	N1	9.2	31.7	
22	01007543	1907080022	NGUYỄN LINH ĐAN	06/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7	N1	8.4	31.6	
23	21003522	1907080023	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	20/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8	32.82	
24	01013314	1907080024	KIỀU THANH HÀ	28/03/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7	N1	9	33.8	
25	21007336	1907080025	NGUYỄN PHAN HÀ	01/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.5	N1	7.4	30.17	
26	01003091	1907080026	NGUYỄN THU HÀ	19/08/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7	N1	8.4	31.2	
27	18007155	1907080027	NGUYỄN HỒNG HẠNH	05/03/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7	N1	7.8	30.4	
28	25005583	1907080028	PHẠM THỊ HIỀN	20/03/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.25	N1	7.2	30.92	
29	01005235	1907080029	TRẦN MINH HIỀN	04/08/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	8	N1	7.2	30.8	
30	16011299	1907080030	PHÙNG DIỆU HOA	27/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.4	32.08	
31	25003936	1907080031	VŨ THỊ MINH HUỆ	18/06/2001	Nữ	2NT	06	TO	7.6	VA	5.75	N1	7.4	30.15	
32	01008542	1907080032	ĐÀO THÚY HUYỀN	21/12/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.5	N1	7.6	29.9	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
33	19010151	1907080033	LÊ THỊ HUYỀN	02/10/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8	32.67	
34	15006522	1907080034	NGUYỄN TIẾN HÙNG	15/12/2001	Nam	1		TO	6	VA	6.5	N1	8.6	30.7	
35	16000648	1907080035	NGUYỄN MAI HƯƠNG	08/05/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	8.2	31.48	
36	15003601	1907080036	MAI THỊ LAN	08/06/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	6.75	N1	7	31.62	
37	21001543	1907080037	VŨ THỊ THU LAN	19/10/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.75	N1	7.4	30.02	
38	19005001	1907080038	ĐỖ PHƯƠNG LINH	26/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7	N1	9	32.33	
39	21011451	1907080039	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	09/02/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.25	N1	7.4	29.85	
40	01009157	1907080040	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	15/05/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	6	N1	8.6	31.4	
41	01039178	1907080041	PHẠM VÂN MAI LINH	24/08/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	8.25	N1	8.6	32.05	
42	22000992	1907080042	TRẦN NGỌC LINH	12/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	9	33.88	
43	16010867	1907080043	NGÔ THỊ HỒNG LOAN	27/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	7.2	30.03	
44	01022481	1907080044	NGUYỄN NGỌC LONG	15/10/2001	Nam	3		TO	7	VA	7	N1	7.8	29.6	
45	01024884	1907080045	TRẦN BÁ LONG	09/01/2001	Nam	3		TO	8	VA	6	N1	8.2	30.4	
46	28002223	1907080046	ĐÀM HẠNH MAI	21/03/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7	N1	7.6	30.73	
47	25012767	1907080047	KHÔNG THỊ NGỌC MAI	26/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7	N1	7.6	31.47	
48	01001902	1907080048	ĐỖ HỒNG MINH	12/10/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.6	30.3	
49	16001300	1907080049	NGUYỄN TRƯỜNG MINH	08/01/2001	Nam	2NT		TO	8.4	VA	7	N1	7.4	30.87	
50	30015936	1907080050	LÊ THỊ HỒNG MƠ	19/05/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.2	32.35	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
51	01039666	1907080051	TRỊNH LÊ UYÊN MY	08/01/2001	Nữ	3		TO	5.4	VA	7.25	N1	9.4	31.45	
52	01006311	1907080052	TRƯƠNG THU NGÀ	23/09/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.2	30.1	
53	22010689	1907080053	HOÀNG THU NGÂN	09/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	7.8	32.67	
54	01067295	1907080054	TRẦN MAI NGÂN	07/09/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	8.4	32.88	
55	01039768	1907080055	ĐẶNG BẢO NGỌC	26/10/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8.5	N1	7.8	31.1	
56	23000313	1907080056	HOÀNG BẢO NGỌC	07/02/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.6	32.35	
57	01010241	1907080057	ĐỖ HOÀNG LAN NHI	25/09/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	8	N1	8.6	31	
58	01005867	1907080058	HÀ LAN NHI	04/07/2001	Nữ	3		TO	7	VA	5.75	N1	8.6	29.95	
59	18007395	1907080059	NGUYỄN THỊ HUYỀN NHI	22/04/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	6.25	N1	7.8	30.65	
60	29000263	1907080060	VŨ THỊ CẨM NHUNG	09/02/2001	Nữ	2NT		TO	5.8	VA	7.92	N1	8.4	31.19	
61	24001238	1907080061	ĐỖ THỊ MINH PHƯƠNG	26/06/2001	Nữ	2		TO	5.2	VA	8.5	N1	8	30.03	
62	08000330	1907080062	HỒ THẢO PHƯƠNG	01/01/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.25	N1	7.8	31.85	
63	01002213	1907080063	NGHIÊM MINH PHƯƠNG	18/02/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.25	N1	8.8	31.65	
64	01001557	1907080064	NGUYỄN THU PHƯƠNG	26/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7	N1	8.4	30.8	
65	01006491	1907080065	TRẦN THU PHƯƠNG	26/08/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	6.75	N1	8.8	30.55	
66	01060837	1907080066	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	22/05/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.5	N1	8.8	31.83	
67	18015873	1907080067	NGUYỄN THỊ HỒNG QUYÊN	25/02/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7	N1	8.2	31.6	
68	01024592	1907080068	NGUYỄN DIỄM QUỲNH	19/08/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7	N1	7.8	30	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
69	01015336	1907080069	LÊ VŨ HOÀNG SƠN	08/02/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	5.5	N1	8.8	30.7	
70	09000438	1907080070	NGUYỄN TRƯỜNG SƠN	04/04/2001	Nam	1		TO	6.8	VA	6.25	N1	8.4	30.85	
71	01009297	1907080071	NGUYỄN ĐỨC THÀNH	20/10/2001	Nam	3		TO	8	VA	7	N1	8.8	32.6	
72	01039319	1907080072	BÙI PHƯƠNG THẢO	02/07/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.5	N1	8	30.3	
73	22004643	1907080073	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THẢO	05/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	6.5	N1	8.8	32.57	
74	24005889	1907080074	NGUYỄN THỊ THANH THẢO	04/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.25	N1	8.2	32.72	
75	15000349	1907080075	NGUYỄN HOÀI THU	22/10/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	6.25	N1	9.2	32.38	
76	19005279	1907080076	NGUYỄN THU THỦY	15/05/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6.5	N1	8.8	31.43	
77	30013973	1907080077	NGUYỄN ANH THU	23/04/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.2	33.55	
78	01009427	1907080078	BÙI THU TRANG	30/05/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.4	34.1	
79	01041825	1907080079	KIỀU HÀ TRANG	28/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.5	N1	9.2	33.03	
80	01024024	1907080080	NGUYỄN THỊ THU TRANG	15/09/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6.5	N1	8.6	31.7	
81	09000496	1907080081	LÝ NGỌC TRÂM	08/09/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	6.75	N1	8.6	32.15	
82	01018939	1907080082	NGUYỄN LÊ THANH TRÚC	27/07/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	8.2	29.75	
83	01010439	1907080083	HOÀNG PHAN HIẾU TRUNG	27/12/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	7	N1	8	30.2	
84	16001004	1907080084	THIỆU CHÍ TRƯỜNG	03/08/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.4	34.23	
85	01008234	1907080085	NGUYỄN THÙY VÂN	18/02/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7	N1	7.6	29.6	
86	01000582	1907080086	PHẠM THẢO VÂN	29/04/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.25	N1	9.2	32.05	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
87	01008302	1907080087	HOÀNG HẢI YẾN	15/01/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.25	N1	9.4	34.05	

Danh sách có người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG (DẠY BẰNG TIẾNG ANH)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	26001476	1904040001	ĐÀO ĐẶNG VŨ ANH	21/01/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6	N1	8	30.13	
2	01004109	1904040002	ĐẶNG HÀ ANH	05/01/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.5	N1	7.8	29.9	
3	28025355	1904040003	ĐỖ QUỲNH ANH	21/12/2001	Nữ	2NT		TO	6.2	VA	6	N1	9.4	31.67	
4	24000912	1904040004	HOÀNG THỊ LAN ANH	05/08/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.25	N1	8.4	30.58	
5	01019081	1904040005	HOÀNG THỰC ANH	21/12/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	8	29.7	
6	01037134	1904040006	NGUYỄN THỊ MAI ANH	10/01/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	7	29.05	
7	19006817	1904040007	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	26/08/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7	N1	7.4	29.27	
8	01002634	1904040008	NGUYỄN VÂN ANH	23/04/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.75	N1	8.4	30.95	
9	28001962	1904040009	PHẠM THỊ VÂN ANH	06/02/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.25	N1	8.4	31.78	
10	19000913	1904040010	VIÊM THỊ ANH	17/08/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.75	N1	7.2	29.28	
11	22009924	1904040011	NGUYỄN THỊ HỒNG ÁNH	28/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	7	29.57	
12	15002325	1904040012	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	23/02/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.25	N1	6.6	29.18	
13	01007742	1904040013	ĐÀM ĐÌNH BẮC	02/06/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	7.8	29.7	
14	01059438	1904040014	NGUYỄN THỊ BÍCH	16/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8.25	N1	8	31.58	
15	01004371	1904040015	ĐÀO ĐỨC BÌNH	25/06/2001	Nam	3		TO	8	VA	5.08	N1	8	29.08	
16	26014224	1904040016	PHẠM THU CÚC	01/07/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	6.25	N1	7.6	29.12	
17	21002016	1904040017	NGÔ MAI CHI	02/03/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	6.75	N1	7.6	29.02	
18	01010689	1904040018	PHẠM PHƯƠNG CHI	27/02/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.5	N1	8.2	30.9	
19	01007441	1904040019	VŨ QUỲNH CHI	02/02/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.5	N1	9	31.1	
20	01040231	1904040020	NGUYỄN THỊ VIỆT CHINH	04/09/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6.75	N1	8	30.08	
21	22009312	1904040021	CHU THỊ THÙY DUNG	02/03/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	7	30.37	
22	26002305	1904040022	ĐÀO THỊ DUNG	28/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	7	29.32	
23	28008064	1904040023	ĐẶNG THỊ VIỆT DUNG	23/02/2001	Nữ	1		TO	7	VA	7	N1	7.2	29.4	
24	25013115	1904040024	PHAN THỊ DUYÊN	29/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.25	N1	8.4	32.32	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
25	13000319	1904040025	PHẠM TIẾN DƯƠNG	09/12/2001	Nam	1		TO	6.8	VA	7.5	N1	7.4	30.1	
26	01019473	1904040026	PHẠM TUẤN ĐẠT	20/04/2001	Nam	3		TO	7	VA	5	N1	9.4	30.8	
27	18017821	1904040027	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	19/06/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8	N1	7	29.13	
28	01007964	1904040028	NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG	15/03/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	7.4	29.8	
29	01073146	1904040029	PHẠM NGỌC VÂN GIANG	16/11/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.75	N1	8	31.15	
30	22008799	1904040030	BÙI VIỆT HÀ	23/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.25	N1	7.6	30.32	
31	01017493	1904040031	LÊ THANH HÀ	13/05/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.5	N1	8	29.7	
32	01013328	1904040032	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	29/09/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.5	N1	8.2	30.5	
33	21006200	1904040033	PHẠM THU HÀ	08/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.75	N1	7.2	30.02	
34	01004869	1904040034	PHÍ THỊ HOÀNG HÀ	06/04/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7	N1	8.4	32.2	
35	01023950	1904040035	NGUYỄN HỒNG HẠNH	07/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.5	N1	9.2	32.7	
36	18017858	1904040036	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	09/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	6.75	N1	8.2	31.48	
37	01038026	1904040037	ĐỖ THỊ HẰNG	17/07/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	8.25	N1	7.8	30.25	
38	01001148	1904040038	NGUYỄN MINH HẰNG	15/08/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	5	N1	9.2	31.2	
39	15000509	1904040039	NGUYỄN THỊ DIỆU HẰNG	28/04/2001	Nữ	2		TO	5.4	VA	8	N1	8.8	31.33	
40	01050429	1904040040	NGUYỄN THỊ THANH HẰNG	13/10/1999	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	8	31.63	
41	27002572	1904040041	BÙI THỊ THU HIỀN	30/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.25	N1	8.4	32.12	
42	25014871	1904040042	CAO THỊ THU HIỀN	07/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	6.8	29.82	
43	01048117	1904040043	NGUYỄN THU HIỀN	31/12/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.5	N1	8	30.03	
44	01000894	1904040044	LƯU HOÀNG QUỲNH HOA	06/05/2001	Nữ	3		TO	6	VA	6.75	N1	8.4	29.55	
45	01014612	1904040045	NGUYỄN PHƯƠNG HOA	06/12/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.5	N1	9	32.5	
46	01070972	1904040046	NGUYỄN THỊ HOA	24/01/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.5	N1	7.8	30.03	
47	17004229	1904040047	PHẠM HUY HOÀNG	09/07/2001	Nam	2		TO	6.8	VA	6.75	N1	8	29.88	
48	01040819	1904040048	NGÔ THANH HUỆ	20/11/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	7.8	31.43	
49	16000612	1904040049	NGUYỄN THU HUỆ	07/10/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.5	N1	7.6	29.83	
50	14001158	1904040050	HÀ NGUYỄN HUY	27/12/2000	Nam	1		TO	6.6	VA	5.25	N1	8.8	30.45	
51	01022299	1904040051	PHẠM KHÁNH HUYỀN	26/09/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.25	N1	7.4	29.25	
52	01007075	1904040052	NGUYỄN MINH HƯƠNG	18/10/2000	Nữ	3		TO	5.8	VA	7	N1	8.2	29.2	
53	12011215	1904040053	THẠC THỊ HƯƠNG	22/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	6.5	N1	7.4	29.17	
54	24000559	1904040054	VŨ THỊ THU HƯỜNG	06/03/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8	31.03	
55	01014782	1904040055	NGUYỄN THẾ KHẢI	27/11/2001	Nam	3		TO	8.4	VA	5.5	N1	8.4	30.7	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
56	25013243	1904040056	LÊ THỊ LINH LAN	27/02/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	7.25	N1	8.8	32.12	
57	23000907	1904040057	PHẠM THỊ MAI LÊ	28/01/2001	Nữ	1		TO	7	VA	6.5	N1	7.6	29.7	
58	10000268	1904040058	NGUYỄN THỊ LIỄU	17/11/2001	Nữ	1	01	TO	6.8	VA	7.5	N1	7	31.97	
59	27003596	1904040059	CAO THỊ HƯƠNG LINH	06/04/2001	Nữ	2		TO	6	VA	8	N1	7.8	29.93	
60	01043619	1904040060	DƯƠNG THÙY LINH	22/10/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	7	29.03	
61	01005761	1904040061	ĐẶNG THỊ BẢNG LINH	15/04/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6.5	N1	8.8	32.1	
62	24000591	1904040062	ĐINH THỊ MAI LINH	06/12/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	8.5	N1	7.4	29.43	
63	01031393	1904040063	LÊ KHÁNH LINH	05/03/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	7.5	N1	9.8	34.03	
64	01039117	1904040064	LƯƠNG KHÁNH LINH	05/12/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7	N1	8.4	30.6	
65	01014989	1904040065	NGUYỄN CÔNG THUY LINH	12/01/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.25	N1	7.8	29.65	
66	01018157	1904040066	NGUYỄN HÀ LINH	30/12/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6	N1	8	30	
67	24004659	1904040067	NGUYỄN THỊ LINH	16/10/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	7.25	N1	7.2	29.12	
68	01009171	1904040068	NGUYỄN THÙY LINH	20/12/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7	N1	8.2	30.2	
69	01018189	1904040069	NGUYỄN TRANG LINH	08/04/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7	N1	8.8	32.8	
70	27003153	1904040070	TỔNG KHÁNH LINH	29/09/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7	N1	8.4	30.93	
71	25001974	1904040071	TRẦN KHÁNH LINH	29/03/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	7.8	31.08	
72	01031755	1904040072	LÊ HOÀNG LONG	15/03/2001	Nam	2		TO	7	VA	6.25	N1	7.8	29.18	
73	17006531	1904040073	PHẠM VIỆT LONG	21/10/2000	Nam	2		TO	7	VA	6	N1	8.6	30.53	
74	01026141	1904040074	VŨ HƯƠNG LY	09/09/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8	31.03	
75	22003503	1904040075	TRẦN NGỌC MAI	05/11/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	6.75	N1	7.4	29.02	
76	27005069	1904040076	BÙI HOÀNG MINH	11/06/2001	Nam	2NT		TO	6.2	VA	5.5	N1	8.6	29.57	
77	01015737	1904040077	ĐẶNG NGỌC MINH	02/07/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	8.2	29.75	
78	01039587	1904040078	KIM ĐỨC MINH	14/03/2001	Nam	3		TO	5.2	VA	5	N1	9.4	29	
79	19005079	1904040079	NGUYỄN TRÀ MY	30/06/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	6.75	N1	8.6	30.08	
80	01006302	1904040080	BÙI THIÊN NGA	16/03/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	6.5	N1	8.8	30.5	
81	01016361	1904040081	ĐÀO THỊ NGA	08/01/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	7.8	29.7	
82	25000985	1904040082	BÙI KIM NGÂN	06/04/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.5	N1	7.8	30.23	
83	01002029	1904040083	PHAN KIM NGÂN	27/02/2001	Nữ	3		TO	6.2	VA	7.75	N1	7.8	29.55	
84	01003804	1904040084	NGUYỄN ĐẮC NGHĨA	30/08/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6	N1	8.8	30.8	
85	21000354	1904040085	KHÚC THỊ HỒNG NGỌC	12/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.25	N1	7	30.52	
86	24003411	1904040086	LÊ THỊ ÁNH NGỌC	30/01/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	7.5	N1	7.6	29.97	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
87	01016469	1904040087	NGUYỄN BẢO NGỌC	24/05/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	5.5	N1	8.4	29.1	
88	03010064	1904040088	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	04/12/2001	Nữ	3		TO	7	VA	6.5	N1	8.2	29.9	
89	01029283	1904040089	NGUYỄN THU NGỌC	20/09/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.5	N1	7.2	29.03	
90	01006369	1904040090	TRƯƠNG HOÀI NGỌC	27/10/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	9.2	34.1	
91	01041577	1904040091	BÙI YẾN NHI	07/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	6.5	N1	8.2	31.03	
92	01014272	1904040092	LÊ YẾN NHI	25/01/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6	N1	8.4	30.8	
93	30012840	1904040093	BÙI CẨM NHUNG	25/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.6	30.97	
94	24001952	1904040094	NGUYỄN HỒNG NHUNG	06/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	7.8	31.17	
95	22002690	1904040095	NGUYỄN HỮU PHÚ	09/10/2001	Nam	2NT		TO	7.4	VA	5.5	N1	8	29.57	
96	01008097	1904040096	ĐOÀN THU PHƯƠNG	03/01/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	5	N1	9.4	31	
97	21006504	1904040097	NGUYỄN MINH PHƯƠNG	18/11/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	6.6	29.37	
98	01012676	1904040098	NGUYỄN VINH QUANG	21/11/2000	Nam	3		TO	6.6	VA	7.25	N1	7.6	29.05	
99	01018340	1904040099	NGUYỄN MẠNH QUÂN	06/08/2001	Nam	3		TO	6.4	VA	6	N1	8.8	30	
100	01022571	1904040100	LÊ DIỄM QUỲNH	30/11/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	8	N1	7.2	30	
101	15005637	1904040101	PHẠM DIỄM QUỲNH	05/09/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.5	N1	7	29.7	
102	16000275	1904040102	TRỊNH QUANG SON	01/01/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	6.5	N1	8.2	30.43	
103	01005514	1904040103	LÊ QUANG TUẤN	05/02/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	7	N1	8.2	29.6	
104	10001071	1904040104	DƯƠNG MẠNH TÙNG	30/03/2001	Nam	1		TO	7	VA	5.5	N1	7.8	29.1	
105	01011849	1904040105	NGUYỄN XUÂN TÙNG	17/05/2001	Nam	3		TO	7	VA	5.75	N1	9.2	31.15	
106	18010158	1904040106	NGUYỄN THỊ THANH TUYẾT	06/07/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	6.75	N1	7.6	30.75	
107	01009303	1904040107	PHẠM ĐÌNH THÀNH	10/05/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	6.75	N1	8	29.35	
108	01074621	1904040108	QUÁCH ĐỨC THÀNH	18/04/2001	Nam	3	06	TO	6.8	VA	7	N1	8.6	32.33	
109	01009317	1904040109	ĐOÀN THU THẢO	03/01/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	6.25	N1	9.4	32.45	
110	01009921	1904040110	ĐỖ THANH THẢO	05/07/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	6	N1	8.2	30.8	
111	22009077	1904040111	ĐỖ THỊ THẢO	18/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	8	31.97	
112	01016589	1904040112	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	25/05/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	5.75	N1	9.2	30.95	
113	26000568	1904040113	PHẠM THỊ PHƯƠNG THẢO	16/01/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.25	N1	7.2	28.98	
114	28018116	1904040114	TRẦN THỊ PHƯƠNG THẢO	07/04/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	6.5	N1	7	29.3	
115	01011237	1904040115	VŨ TRANG THƠ	30/10/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	7	29.1	
116	01054164	1904040116	TRẦN THỊ THU	08/07/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	6.5	N1	8.2	29.83	
117	24000810	1904040117	ĐẶNG VŨ KIỀU TRANG	18/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.75	N1	7.6	32.08	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
118	01055020	1904040118	ĐỖ THỊ MAI TRANG	02/11/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	5.25	N1	8.4	30.58	
119	10001649	1904040119	HOÀNG NGỌC THÙY TRANG	26/10/2001	Nữ	1		TO	5.4	VA	5.75	N1	8.6	29.35	
120	01059084	1904040120	NGUYỄN THỊ TRANG	03/01/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	8.2	31.33	
121	01057033	1904040121	NGUYỄN THÙY TRANG	07/12/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8.25	N1	7.2	29.58	
122	21000509	1904040122	PHẠM THỊ TRANG	18/12/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	7.6	31.12	
123	17013009	1904040123	PHẠM THU TRANG	12/08/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	6.25	N1	8	30.05	
124	26008547	1904040124	VŨ CHÍ TRUNG	29/09/2001	Nam	2NT		TO	6.2	VA	7.75	N1	8	30.62	
125	22004710	1904040125	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	11/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	6.75	N1	7.6	30.42	
126	01027992	1904040126	PHÙNG THẢO VÂN	23/02/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	7	N1	8.4	30.53	
127	16002037	1904040127	NGUYỄN MINH VỸ	08/09/2001	Nam	2		TO	8.6	VA	7.75	N1	6.8	30.28	

Danh sách có 127 người.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	19006790	1907040001	NGUYỄN THỊ THANH AN	16/06/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8	N1	9.2	33.87	
2	24004366	1907040002	BÙI QUẾ ANH	12/09/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8	N1	9	33.47	
3	25001249	1907040003	BÙI THỊ PHƯƠNG ANH	07/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	9	33.58	
4	03008601	1907040004	BÙI THỊ QUỲNH ANH	17/04/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N1	9	33.5	
5	25000007	1907040005	ĐÀO MAI QUỲNH ANH	29/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	9.8	35.33	
6	27002926	1907040006	HÀ VŨ NGỌC ANH	01/11/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	9.2	33.93	
7	17001079	1907040007	HOÀNG NGỌC ANH	23/09/2001	Nữ	2NT	06	TO	7.2	VA	7.5	N1	8.8	34.3	
8	21008600	1907040008	HOÀNG PHƯƠNG ANH	27/11/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.5	N1	8.2	33.03	
9	28012739	1907040009	LÊ NGUYỄN HÀ ANH	01/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.6	33.97	
10	01059304	1907040010	LÊ THỊ KIM ANH	17/04/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.8	33.28	
11	27008319	1907040011	LÊ THỊ LAN ANH	09/03/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.5	N1	8.4	33.3	
12	29004527	1907040012	LÊ THỊ VÂN ANH	30/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8.75	N1	7.8	33.42	
13	21012244	1907040013	MẠC THỊ LAN ANH	13/02/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	8	N1	8.6	34.4	
14	25000018	1907040014	NGÔ NGỌC ANH	19/05/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.5	N1	9	33.03	
15	01006810	1907040015	NGÔ QUỲNH ANH	12/09/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7	N1	9	33.8	
16	27000411	1907040016	NGUYỄN MINH ANH	12/03/2001	Nữ	1	01	TO	6.8	VA	7.5	N1	7.8	33.57	
17	01012192	1907040017	NGUYỄN THỊ KIỀU ANH	25/04/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N1	8.8	33.1	
18	22010945	1907040018	NGUYỄN THỊ LAN ANH	28/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.2	33.02	
19	01037141	1907040019	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	14/01/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	9	33.1	
20	21015307	1907040020	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	07/07/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	8.8	33.27	
21	22012079	1907040021	NGUYỄN THỊ QUỲNH ANH	17/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.5	N1	9	33.97	
22	26007943	1907040022	PHẠM MAI ANH	30/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.8	34.17	
23	01000274	1907040023	PHAN PHƯƠNG ANH	10/12/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9	33.3	
24	13000006	1907040024	TRẦN MAI ANH	31/08/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	8	N1	8	33.2	
25	24007196	1907040025	TRẦN THỊ MAI ANH	05/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.25	N1	8.4	33.52	
26	21015335	1907040026	TRẦN THỊ MAI ANH	21/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.25	N1	9	34.32	
27	25000624	1907040027	TRẦN THỊ NGỌC ANH	16/04/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.8	33.38	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
28	01007277	1907040028	TRỊNH THẢO ANH	10/03/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	9	33.55	
29	25001291	1907040029	VŨ LÊ MINH ANH	28/12/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	9.2	33.88	
30	29025379	1907040030	VŨ THỊ MINH ANH	13/06/2001	Nữ	2		TO	7	VA	8.25	N1	9	33.58	
31	26006219	1907040031	BÙI THỊ NGỌC ÁNH	01/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	6	N1	9.4	34.07	
32	26010960	1907040032	ĐỖ THỊ HỒNG ÁNH	16/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7	N1	9	33.07	
33	21011205	1907040033	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	20/09/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8.75	N1	8.6	34.55	
34	26009702	1907040034	NGUYỄN THỊ LI BĂNG	20/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	8.4	33.07	
35	15000043	1907040035	DUƠNG THỊ NGỌC BÍCH	20/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N4	9.8	35.93	
36	01045239	1907040036	NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH	03/12/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.5	N1	8.6	34.03	
37	16000051	1907040037	TẠ THỊ NGỌC BÍCH	11/11/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	9.4	34.93	
38	01004368	1907040038	TRẦN THỊ NGỌC BÍCH	10/03/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.6	33.1	
39	25004401	1907040039	VŨ THỊ THU CHĂM	26/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7	N1	9	33.27	
40	21018747	1907040040	BÙI LAN CHI	02/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	9.2	35.02	
41	01023734	1907040041	NGUYỄN LINH CHI	29/10/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.8	33.05	
42	15000051	1907040042	NGUYỄN LINH CHI	02/09/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7	N1	8.8	33.13	
43	26002273	1907040043	NGUYỄN THỊ CHINH	04/03/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7	N1	8.4	33.07	
44	25013562	1907040044	PHẠM THỊ TÚ CHINH	22/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	8	N1	8.4	34.07	
45	15012755	1907040045	CHU THỊ CHUNG	05/07/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8.25	N1	9.2	35.25	
46	16005179	1907040046	NGUYỄN THỊ CHUNG	08/02/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.6	33.35	
47	19009985	1907040047	LƯƠNG THỊ CHUYỀN	17/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.8	33.32	
48	62001561	1907040048	KHOÀNG THỊ CHUÔNG	05/11/2001	Nữ	1	01	TO	7.4	VA	8.5	N1	7.4	34.37	
49	27002982	1907040049	DUƠNG ĐĂNG HỒNG DIỆP	30/04/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.25	N1	9.4	34.38	
50	24002782	1907040050	NGUYỄN THỊ DIỆP	30/01/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	8.5	N1	8.6	32.97	
51	18002558	1907040051	DIỆP THỊ THỦY DUNG	24/12/2001	Nữ	1	01	TO	7.4	VA	7.25	N1	7.8	33.92	
52	22005125	1907040052	ĐẶNG THỊ DUNG	27/01/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	6.75	N1	9.2	34.82	
53	18005087	1907040053	TRẦN THỊ THỦY DUNG	01/12/2001	Nữ	1		TO	8	VA	6.5	N1	9	33.5	
54	01002800	1907040054	NGUYỄN TUẤN DUY	14/06/2001	Nam	3		TO	7	VA	8	N1	9	33	
55	25000101	1907040055	ĐOÀN THỊ DUYỀN	16/07/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	9	33.68	
56	01037828	1907040056	ĐẶNG THỊ THỦY DƯƠNG	20/07/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.4	34.1	
57	27002997	1907040057	HOÀNG THỦY DƯƠNG	03/07/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	8.2	33.13	
58	01000726	1907040058	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	25/06/2001	Nữ	3		TO	8	VA	6.5	N1	9.6	33.7	
59	28017828	1907040059	LÊ HÀ GIANG	08/02/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	8	N1	8.2	33	
60	25001376	1907040060	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	25/08/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	9.2	33.33	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
61	19004820	1907040061	NGUYỄN THU GIANG	12/08/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	9.4	33.88	
62	21006190	1907040062	PHÙNG HUƠNG GIANG	16/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8.25	N1	9.4	36.12	
63	01007975	1907040063	TRẦN HUƠNG GIANG	22/03/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8	N1	9	33.2	
64	16009928	1907040064	VŨ TRỊNH CHÂU GIANG	28/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	9	34.27	
65	18011272	1907040065	DƯƠNG THỊ HÀ	09/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8	N1	9.2	35.27	
66	01003075	1907040066	ĐẶNG THU HÀ	02/09/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.5	N1	9.2	33.3	
67	01034427	1907040067	TRẦN NGUYỄN VĂN HÀ	02/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.6	33.23	
68	01065937	1907040068	TRẦN THỊ THU HÀ	19/02/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.25	N1	9	32.98	
69	07000136	1907040069	LÊ THỊ HẠNH	12/01/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	7	N1	8.8	33	
70	15004618	1907040070	NGUYỄN THÚY HẠNH	28/02/2001	Nữ	1		TO	8.8	VA	8	N1	9	35.8	
71	25007115	1907040071	VŨ ĐOÀN HỒNG HẠNH	26/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	6.75	N1	9.4	34.02	
72	27003045	1907040072	ĐỖ THỊ THÚY HẰNG	08/07/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.25	N1	9.8	36.18	
73	25000161	1907040073	LÊ THÚY HẰNG	11/12/2001	Nữ	2		TO	9.2	VA	8.5	N1	9.2	36.43	
74	01048382	1907040074	NGUYỄN MỸ HẰNG	12/12/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	8.25	N1	8.8	34.98	
75	19010090	1907040075	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	18/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.2	34.17	
76	01057938	1907040076	PHÍ THỊ BÍCH HẰNG	15/04/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	9	34.08	
77	24005433	1907040077	TRẦN THỊ THU HẰNG	21/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	8.2	33.52	
78	21009776	1907040078	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	04/03/2000	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.8	33.83	
79	29011050	1907040079	PHÙNG THỊ THU HIỀN	21/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.4	33.37	
80	22010030	1907040080	TRẦN ĐẶNG THẢO HIỀN	23/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.25	N1	8.6	33.52	
81	26014372	1907040081	PHẠM NGỌC HIỆP	16/01/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.5	N1	9	33.17	
82	19012122	1907040082	PHƯƠNG THỊ HIỆP	27/08/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.2	33.07	
83	01070954	1907040083	NGUYỄN VĂN HIẾU	17/10/2001	Nam	2		TO	8.8	VA	8	N1	8.2	33.53	
84	28033460	1907040084	LÊ THỊ THANH HOA	21/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	8.25	N1	8	33.12	
85	01034907	1907040085	NGÔ THỊ HOA	07/06/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.25	N1	9.2	34.38	
86	21017509	1907040086	PHẠM THỊ HOA	16/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.2	33.02	
87	27004983	1907040087	VŨ MAI HOA	13/05/2001	Nữ	2NT		TO	6.2	VA	7.75	N1	9.6	33.82	
88	01048427	1907040088	BÙI THỊ THU HOÀI	07/09/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.8	34.03	
89	01055911	1907040089	NGUYỄN THỊ HOÀI	26/07/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.5	N1	8.4	34.03	
90	19012681	1907040090	NGUYỄN THỊ HOÀI	19/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.8	34.17	
91	01042966	1907040091	NGUYỄN THỊ NGỌC HOÀI	13/04/2001	Nữ	1		TO	8.8	VA	8.25	N1	8.8	35.65	
92	26006789	1907040092	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	06/06/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.4	33.47	
93	12000068	1907040093	VY THỊ HOẠT	26/07/2001	Nữ	1	01	TO	7.8	VA	6.25	N1	8	33.72	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
94	18006347	1907040094	ĐẶNG THỊ THANH HÒE	09/02/2001	Nữ	1		TO	8.6	VA	7	N1	8.4	33.4	
95	25012072	1907040095	LÊ THỊ ÁNH HỒNG	30/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.8	33.22	
96	28008175	1907040096	NGUYỄN THỊ HỒNG	12/02/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	8.25	N1	9	34.45	
97	26008789	1907040097	NGUYỄN THỊ HỒNG	09/08/2001	Nữ	2NT	06	TO	7.6	VA	8.5	N1	7.6	33.3	
98	25000205	1907040098	NGUYỄN THỊ HUỆ	03/01/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.5	N1	9.4	33.63	
99	16007680	1907040099	NGUYỄN THỊ HUỆ	30/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	6.5	N1	9.2	33.17	
100	18007233	1907040100	DUỖNG THỊ THU HUYỀN	13/04/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	6.75	N1	9.2	33.75	
101	27004609	1907040101	NGUYỄN THỊ HUYỀN	08/08/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.5	N1	8.4	32.97	
102	10000774	1907040102	NGUYỄN THỊ KHANH HUYỀN	07/01/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	6.5	N1	8.2	33.77	
103	26006836	1907040103	PHẠM NGỌC HUYỀN	23/07/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7	N1	9	33.67	
104	01060138	1907040104	PHẠM THỊ THANH HUYỀN	17/09/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	9	33.53	
105	01008559	1907040105	TRẦN DUỖNG MINH HUYỀN	19/09/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.25	N1	9.6	33.05	
106	18006422	1907040106	HÀ THU HƯƠNG	19/07/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	6	N1	9	33.4	
107	27002633	1907040107	NGÔ THỊ LAN HƯƠNG	19/08/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.5	N1	8.6	34.37	
108	01014765	1907040108	NGUYỄN THIÊN HƯƠNG	18/03/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7	N1	9.2	33.2	
109	21013225	1907040109	TRẦN MAI HƯƠNG	30/10/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	8.25	N1	8	33.38	
110	26002483	1907040110	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	01/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.2	32.97	
111	24007769	1907040111	NGUYỄN TRỌNG KHANG	17/02/2001	Nam	2NT		TO	7.2	VA	8	N1	8.6	33.07	
112	01029041	1907040112	NGUYỄN TRỌNG KHÔI	06/08/2001	Nam	2		TO	7.4	VA	7.25	N1	9	32.98	
113	01003547	1907040113	NGUYỄN HOÀNG LAN	27/08/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.8	33.3	
114	13000107	1907040114	PHAN THỊ TUYẾT LAN	06/04/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	7.5	N1	9.2	35.1	
115	27003129	1907040115	VŨ XUÂN LAN	22/01/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	9.2	33.83	
116	26015786	1907040116	ROÃN THỊ LÃNH	27/11/2001	Nữ	2NT		TO	9	VA	8.25	N1	8.4	34.72	
117	25000269	1907040117	NGUYỄN HƯƠNG LI	01/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	6.75	N1	9	33.08	
118	28002180	1907040118	HÀ LÊ PHƯƠNG LIÊN	09/08/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.8	33.63	
119	29005313	1907040119	DUỖNG THÙY LINH	16/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	6.5	N1	8.6	32.97	
120	29020931	1907040120	ĐINH THỊ LINH	04/06/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8	N1	8.6	33.6	
121	01009117	1907040121	HOÀNG NGỌC LINH	12/12/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.8	33.15	
122	16002870	1907040122	LÊ THỊ MỸ LINH	12/04/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	7.75	N1	9	33.42	
123	19000407	1907040123	NGHIÊM THỊ LINH	03/04/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.8	33.73	
124	13001553	1907040124	NGUYỄN HOÀI LINH	19/03/2000	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.8	33.55	
125	18011497	1907040125	NGUYỄN THỊ LINH	14/06/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6	N1	9.2	33.27	
126	19007201	1907040126	NGUYỄN THỊ MỸ LINH	08/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.2	33.17	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
127	30016694	1907040127	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	24/01/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	8.25	N1	8	33.65	
128	28019496	1907040128	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	02/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.8	33.22	
129	15009462	1907040129	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	14/05/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.2	33.1	
130	08004110	1907040130	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	13/06/2001	Nữ	1		TO	6	VA	8	N4	9.2	33.4	
131	12002280	1907040131	PHẠM THỊ MỸ LINH	11/06/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N4	9.4	34.83	
132	16005469	1907040132	PHÙNG THỊ KHÁNH LINH	02/09/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	8	N1	9	34.2	
133	19010248	1907040133	NGUYỄN THỊ LOAN	28/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.6	33.82	
134	12007837	1907040134	PHẠM THỊ THANH LOAN	06/11/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.25	N1	8	32.98	
135	19001196	1907040135	NGUYỄN THỊ LỪNG	12/03/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.5	N1	9	34.63	
136	01005865	1907040136	ĐƯƠNG YẾN LY	12/01/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	8	N1	8.6	33.6	
137	26000366	1907040137	ĐÀO KHÁNH LY	24/10/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	8.75	N1	9	34.68	
138	10006983	1907040138	ĐÀO HUỆ MẪN	04/11/2001	Nữ	1	01	TO	6.4	VA	7.5	N1	8.6	34.77	
139	25004631	1907040139	NGUYỄN THỊ MINH	12/11/2001	Nữ	2NT		TO	9.4	VA	7	N1	8.4	33.87	
140	01039618	1907040140	NGUYỄN VĂN MINH	10/11/2001	Nam	3		TO	8	VA	7.75	N1	8.8	33.35	
141	25001537	1907040141	VŨ QUANG MINH	18/01/2001	Nam	2		TO	8.4	VA	7	N1	9.2	34.13	
142	01031885	1907040142	ĐINH HÀ MY	24/07/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.5	N1	8.4	33.43	
143	13000144	1907040143	ĐINH HUYỀN MY	25/12/2001	Nữ	1		TO	5.4	VA	7.25	N1	9.8	33.25	
144	26015324	1907040144	ĐINH TRÀ MY	31/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8	N1	9	34.27	
145	01026325	1907040145	NGUYỄN HÀ MY	01/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.4	33.03	
146	24004192	1907040146	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	01/02/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	8.25	N1	9	33.92	
147	15000637	1907040147	PHẠM TRÀ MY	29/12/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.75	N1	9	33.08	
148	28022261	1907040148	ĐỖ NGUYỄN HOÀI NAM	25/04/2001	Nam	1		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.4	33.1	
149	16002393	1907040149	NGUYỄN THỊ NGÀ	07/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8	N1	8.6	33.07	
150	28025628	1907040150	NGUYỄN THỊ NGÀ	22/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.8	33.37	
151	21001633	1907040151	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG NGÀ	19/05/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.25	N1	8.4	33.72	
152	08004152	1907040152	PHAN THỊ THÚY NGÀ	28/05/2001	Nữ	1		TO	8.6	VA	8	N1	9.4	36.4	
153	30011426	1907040153	TRƯƠNG THỊ THU NGÀ	06/04/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7.75	N1	8.2	33.15	
154	22008369	1907040154	NGUYỄN THỊ HỒNG NGÁT	14/03/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	8.6	33.12	
155	21004538	1907040155	ĐÀO THỊ NGÂN	26/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	8.4	33.27	
156	16002936	1907040156	TRẦN THỊ PHƯƠNG NGÂN	18/01/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.75	N1	8.8	34.02	
157	22010695	1907040157	VŨ THỊ NGOAN	06/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.8	33.42	
158	21017702	1907040158	BÙI THỊ HỒNG NGỌC	29/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.6	33.77	
159	01016478	1907040159	NGUYỄN HỒNG NGỌC	27/04/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	9.2	33	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
160	29030833	1907040160	NGUYỄN THỊ NGỌC	20/01/2001	Nữ	2NT		TO	7	VA	8.75	N1	8.6	33.62	
161	16003895	1907040161	NGUYỄN THỊ TRANG NGỌC	12/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.25	N1	8.4	33.52	
162	18018126	1907040162	PHẠM THỊ NGỌC	12/11/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	8.6	33.28	
163	01038664	1907040163	VŨ MINH NGỌC	05/12/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	9.2	33.4	
164	29023898	1907040164	NGUYỄN THỊ THANH NGUYỄN	08/04/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8.25	N1	8.2	33.72	
165	19010334	1907040165	NGUYỄN THỊ THẢO NGUYỄN	19/06/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	33.72	
166	27007798	1907040166	PHẠM THÚY NGUYỄN	13/06/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.6	33.3	
167	15010591	1907040167	BÙI THU NGUYỆT	14/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7	N1	9	33.87	
168	16007781	1907040168	NGUYỄN THỊ ANH NGUYỆT	31/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.6	32.97	
169	18015822	1907040169	LÊ THU NHAN	09/11/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.2	33.3	
170	18014242	1907040170	THÂN THỊ NHÀN	01/01/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.4	33.47	
171	25007358	1907040171	ĐOÀN THỊ YẾN NHI	12/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.6	33.57	
172	24000220	1907040172	HOÀNG PHƯƠNG NHI	13/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.8	33.73	
173	01020726	1907040173	ĐỖ TRANG NHUNG	04/03/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7	N1	9.4	33	
174	18014249	1907040174	LÊ THỊ PHƯƠNG NHUNG	14/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.5	N1	9	33.57	
175	15007851	1907040175	NGUYỄN THỊ NHUNG	29/10/2001	Nữ	1	01	TO	7.6	VA	7.75	N1	8.2	35.42	
176	26002659	1907040176	PHẠM THỊ HỒNG NHUNG	19/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.75	N1	8.2	33.22	
177	15003736	1907040177	PHÙNG THỊ HỒNG NHUNG	17/04/2001	Nữ	1		TO	6.4	VA	7.75	N1	9.2	33.55	
178	16002966	1907040178	BÙI THỊ KIM OANH	01/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	7.5	N1	9.4	35.77	
179	25012842	1907040179	NGUYỄN MAI OANH	11/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.6	33.02	
180	01029333	1907040180	ĐẶNG HOÀI PHƯƠNG	18/01/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	7.5	N1	8.4	33.23	
181	28025116	1907040181	LƯỠNG THU PHƯƠNG	10/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.75	N1	8.4	33.42	
182	29027636	1907040182	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	28/02/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.8	32.98	
183	01038785	1907040183	TRẦN HÀ PHƯƠNG	30/10/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	9	33.4	
184	62000908	1907040184	ĐÀO THỊ QUYÊN	26/09/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.6	33.5	
185	24005585	1907040185	NGUYỄN THỊ QUYÊN	14/03/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.75	N1	8.4	33.22	
186	01001615	1907040186	ĐẶNG THU QUỲNH	26/09/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7.5	N1	8.4	33.1	
187	21012723	1907040187	NGUYỄN NHƯ' QUỲNH	27/05/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	8.5	N1	8.6	34.5	
188	28021340	1907040188	NGUYỄN THỊ QUỲNH	18/04/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8.5	N1	8.6	34.37	
189	01058945	1907040189	NGUYỄN THỊ THUY' QUỲNH	29/03/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.25	N1	8.2	32.98	
190	28016582	1907040190	BÙI THỊ MINH TÂM	16/11/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.5	N1	9	34.37	
191	06003046	1907040191	HOÀNG THỊ TÂM	23/07/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	7	N1	8	33.87	
192	21003181	1907040192	NGUYỄN THỊ TÂM	09/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	8.6	33.77	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
193	16003005	1907040193	TRỊNH THANH TÂM	23/02/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	8.2	33.47	
194	18015968	1907040194	NGUYỄN THỊ TÍNH	07/12/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	7	N1	8.6	33.4	
195	01032599	1907040195	NGUYỄN MINH TÚ	22/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.75	N1	9.2	34.48	
196	24003557	1907040196	TẠ THỊ TUYỀN	01/12/2000	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	8.5	N1	8.6	33.57	
197	01026778	1907040197	CHỬ ÁNH TUYẾT	09/12/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8.25	N1	9.4	35.58	
198	26000682	1907040198	PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	07/08/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	8	N1	8.4	33.93	
199	25016657	1907040199	VŨ THỊ TUYẾT	17/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8	N1	8.4	34.27	
200	25011311	1907040200	NGUYỄN THỊ TƯƠI	10/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.8	33.62	
201	16003011	1907040201	BÙI THỊ THANH	02/12/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.6	33.02	
202	29030608	1907040202	TRẦN THỊ THANH	22/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	8	N1	9.2	35.47	
203	01009901	1907040203	BÙI CÔNG THÀNH	06/01/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7	N1	9.4	33.2	
204	01060345	1907040204	ĐÀO THỊ THU THẢO	12/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.25	N1	8.4	33.38	
205	08002920	1907040205	HÀ PHƯƠNG THẢO	13/09/2001	Nữ	1	01	TO	7	VA	8	N1	8.2	35.07	
206	26004243	1907040206	LÊ THANH THẢO	29/09/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.2	33.07	
207	01024645	1907040207	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	14/07/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8	N1	8.6	33.2	
208	16003976	1907040208	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	04/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	8	N1	8.2	33.67	
209	01060354	1907040209	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	22/02/2001	Nữ	2		TO	9	VA	7.25	N1	8.4	33.38	
210	25004754	1907040210	TRẦN THỊ THẠCH THẢO	27/10/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	8.6	33.32	
211	01015981	1907040211	VŨ PHƯƠNG THẢO	05/10/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.25	N1	9	33.05	
212	05000363	1907040212	ĐỖ ĐỨC THIÊN	07/10/2001	Nam	1	01	TO	7	VA	7.75	N1	9.8	38.02	
213	24003498	1907040213	HOÀNG THỊ THƠM	26/03/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.4	33.47	
214	01060928	1907040214	NGUYỄN THỊ HỒNG THƠM	26/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.25	N1	8.6	33.18	
215	01041209	1907040215	PHÙNG THỊ KIM THU	28/08/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8	N1	8.4	33.73	
216	25017798	1907040216	NGÔ THỊ THUỶ	01/04/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.5	N1	8.2	33.37	
217	15000743	1907040217	HOÀNG THU THUỶ	30/04/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.8	33.03	
218	27008932	1907040218	NGUYỄN THỊ THỦY	23/03/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	8	N1	9	33.8	
219	25007489	1907040219	NGUYỄN THỊ THỦY	15/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	9.2	34.12	
220	19003564	1907040220	KIỀU THỊ THÚY	02/06/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	8.2	33.07	
221	13000216	1907040221	NGHIÊM THỊ PHƯƠNG THÚY	02/05/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8.25	N1	8.8	34.25	
222	03014363	1907040222	BÙI THỊ THU'	01/02/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	9.2	33.93	
223	17005984	1907040223	NGUYỄN ANH THU'	22/12/2000	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	33.33	
224	01033013	1907040224	NGUYỄN THỊ ANH THU'	21/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.25	N1	8.4	33.18	
225	16000296	1907040225	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	05/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8.5	N1	8.6	33.43	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
226	25007518	1907040226	ĐOÀN THỊ THU TRÀ	15/08/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.75	N1	8	33.22	
227	01037572	1907040227	BÙI THỊ KIỀU TRANG	03/03/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7	N1	9	33.4	
228	01009428	1907040228	CHU HỒNG TRANG	05/11/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7.75	N1	9	33.55	
229	01005082	1907040229	ĐINH THUY TRANG	07/04/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.75	N1	9.4	33.15	
230	30013992	1907040230	HOANG THỊ HUYỀN TRANG	28/09/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.75	N1	8.8	33.95	
231	01066360	1907040231	NGUYỄN HUYỀN TRANG	16/12/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	8.4	33.08	
232	01061031	1907040232	NGUYỄN NGỌC TRANG	06/02/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	9	34.33	
233	22001110	1907040233	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	25/08/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	8.8	33.93	
234	17013005	1907040234	NGUYỄN THỊ NHƯ TRANG	31/03/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	8	N1	8.6	34	
235	01023627	1907040235	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	16/09/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8.25	N1	8.4	33.05	
236	16008925	1907040236	NGUYỄN THỊ THU TRANG	24/09/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	7.75	N1	9	34.02	
237	23000412	1907040237	NGUYỄN THỊ THUY TRANG	24/11/2001	Nữ	1	01	TO	8.2	VA	7	N4	9.8	38.47	
238	16005774	1907040238	NGUYỄN THỊ TRANG	10/07/2001	Nữ	1		TO	6	VA	8	N1	9	33	
239	01066381	1907040239	NGUYỄN THU TRANG	23/09/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	8.6	33.93	
240	01070017	1907040240	NGUYỄN THU TRANG	18/03/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.75	N1	8.8	34.48	
241	28029203	1907040241	NGUYỄN THU TRANG	21/09/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	8	N1	9	34.67	
242	01066384	1907040242	PHẠM QUỲNH TRANG	16/04/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	8.8	34.33	
243	28025779	1907040243	PHAN THỊ THU TRANG	29/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.6	33.42	
244	25010115	1907040244	TRẦN THỊ KIỀU TRANG	03/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	6.5	N1	8.8	33.57	
245	29004960	1907040245	TRẦN THỊ QUỲNH TRANG	17/05/2001	Nữ	2NT		TO	8.6	VA	8.5	N1	8.6	34.97	
246	17008218	1907040246	TRẦN THỊ THU TRANG	30/10/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	8	N1	8	33.13	
247	15004940	1907040247	TRẦN THỊ THU TRANG	20/10/2001	Nữ	1		TO	8.2	VA	8	N1	8.6	34.4	
248	01038086	1907040248	TRỊNH THU TRANG	03/09/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7.5	N4	9.2	33.9	
249	01018936	1907040249	BÙI VIỆT TRINH	26/04/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	9.6	33.3	
250	22010323	1907040250	HOÀNG QUỐC TRUNG	13/09/2001	Nam	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	9.4	34.92	
251	03006359	1907040251	BÙI THỊ MỸ UYÊN	16/10/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	8.25	N1	8.8	34.25	
252	30016862	1907040252	NGUYỄN THỊ TỔ UYÊN	24/01/2001	Nữ	1		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.8	33.9	
253	01051221	1907040253	NGUYỄN THỊ UYÊN	20/10/2001	Nữ	2		TO	8	VA	7.5	N1	9.2	34.23	
254	28017666	1907040254	NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN	23/06/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8.5	N1	8.6	33.17	
255	03011182	1907040255	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	28/03/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	8.8	33.33	
256	10004434	1907040256	TRẦN THỊ VÂN	02/12/2001	Nữ	1	01	TO	7.8	VA	7.75	N1	9	37.22	
257	01046459	1907040257	BÙI THỊ TƯỜNG VI	09/12/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7	N1	9.2	33.13	
258	01011297	1907040258	LÊ NGỌC VI	19/11/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	8	N1	9.2	34.2	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U.T	ĐT U.T	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
259	01062496	1907040259	PHẠM THỊ NHƯ Ý	26/12/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	7.25	N1	9.4	34.78	
260	27007940	1907040260	TRẦN THỊ NHƯ Ý	09/05/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8	N1	8.8	34	
261	19010584	1907040261	NGUYỄN HẢI YẾN	07/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.6	VA	8.25	N1	9	34.52	
262	21006730	1907040262	NGUYỄN THỊ YẾN	11/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	8.8	33.67	
263	14001366	1907040263	PHẠM HẢI YẾN	24/05/2001	Nữ	1		TO	8.4	VA	7.5	N1	9.6	36.1	
264	01020304	1907040264	PHÙNG HẢI YẾN	29/10/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	6.75	N1	9	33.15	
265	24000088	1907040265	Chu Thị Việt Hà	14/10/2001	Nữ										XTT
266	09000266	1907040266	Đặng Lam Giang	06/07/2001	Nữ										XTT
267	01038880	1907040267	Hoàng Ngọc Yến	13/07/2001	Nữ										XTT
268	03004657	1907040268	Lê Nguyễn Minh Ngọc	05/12/2001	Nữ										XTT
269	26000685	1907040269	Lê Phương Uyên	20/06/2001	Nữ										XTT
270	08004123	1907040270	Lù Hoa Mai	22/07/2001	Nữ										XTT
271	27003143	1907040271	Nguyễn Khánh Linh	17/08/2001	Nữ										XTT
272	01041560	1907040272	Phạm Thị Bích Ngọc	24/08/2001	Nữ										XTT
273	27003171	1907040273	Phạm Thị Hồng Lý	14/01/2001	Nữ										XTT
274	16000151	1907040274	Trần Ngọc Huyền	24/10/2001	Nữ										XTT
275	Dự bị ĐH	1907040275	Hoàng Thị Mai Chiêm	03/05/2000	Nữ										Dự bị ĐH
276	Dự bị ĐH	1907040276	Hà Ngọc Thương	25/05/2000	Nữ										Dự bị ĐH
277	Dự bị ĐH	1907040277	Hoàng Thu Hiền	08/06/2000	Nữ										Dự bị ĐH
278	Dự bị ĐH	1907040278	Trần Diệu Chi	27/07/2000	Nữ										Dự bị ĐH
279	Dự bị ĐH	1907040279	Vì Thùy Lan	25/05/2000	Nữ										Dự bị ĐH
280	Dự bị ĐH	1907040280	Đỗ Diệu Quỳnh	27/06/2000	Nữ										Dự bị ĐH
281	Dự bị ĐH	1907040281	Dương Sao Ly	12/12/2000	Nữ										Dự bị ĐH
282	Dự bị ĐH	1907040282	Trần Thị Trang	02/06/2000	Nữ										Dự bị ĐH

Danh sách có 282 người.

**HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC - CHẤT LƯỢNG CAO
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	22000842	1907140001	NGUYỄN MAI ANH	12/03/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7	N1	8.8	32.13	
2	01037100	1907140002	NGUYỄN PHÚC HỒNG ANH	28/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.75	N1	8.6	31.95	
3	18005032	1907140003	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	06/08/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.4	32.9	
4	01057338	1907140004	PHÍ THỊ PHƯƠNG ANH	05/02/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8.25	N1	7.8	31.98	
5	18011165	1907140005	TRẦN THỊ VÂN ANH	24/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.2	32.02	
6	01061225	1907140006	NGUYỄN THỊ ÁNH	09/05/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8.5	N1	7.4	32.03	
7	26009695	1907140007	NGUYỄN THỊ KIM ÁNH	11/12/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	6.25	N1	8.8	32.92	
8	16008433	1907140008	PHAN THỊ NGỌC BÍCH	03/09/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8	N1	7.6	32.67	
9	01057414	1907140009	NGUYỄN THỊ CHI	02/09/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	8	N1	7.6	31.73	
10	01012944	1907140010	TRẦN UYÊN CHI	14/08/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	8.4	32.5	
11	01040273	1907140011	KHUẤT NGỌC DIỆP	04/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.5	N1	8.4	32.43	
12	27005746	1907140012	PHẠM THỊ DINH	01/08/2000	Nữ	2NT	06	TO	7.8	VA	6.75	N1	8.8	34.15	
13	01040343	1907140013	TRẦN LÊ BÍCH ĐÀO	12/10/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	9	33.13	
14	28022064	1907140014	TẠ THỊ MINH GIANG	02/02/2001	Nữ	2NT		TO	6.4	VA	8.5	N1	8.4	32.37	
15	06000919	1907140015	TÔ ĐÀM HẠNH GIANG	26/03/2001	Nữ	1	01	TO	7.2	VA	7	N1	7.4	32.67	
16	09000271	1907140016	VŨ THỊ THÙY GIANG	05/09/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	7.25	N1	8.4	31.85	
17	28022092	1907140017	BÙI THỊ THANH HẰNG	08/06/2001	Nữ	2NT		TO	8	VA	7.25	N1	8.6	33.12	
18	01013912	1907140018	ĐẶNG NGUYỄN THAI HẰNG	05/07/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.75	N1	8.6	31.75	
19	01021844	1907140019	NGUYỄN THU HẰNG	28/04/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.5	N1	8	31.9	
20	15002486	1907140020	NGUYỄN THỊ HIỀN	29/10/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	8.2	31.93	
21	01040817	1907140021	KIỀU MINH HUỆ	12/03/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6	N1	9	31.93	
22	62000777	1907140022	ĐỖ MINH HUYỀN	16/11/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	6.25	N1	8.6	31.85	
23	18006403	1907140023	HOÀNG THỊ THANH HUYỀN	09/03/2001	Nữ	1		TO	6.8	VA	6.5	N1	8.8	31.9	
24	62000779	1907140024	KHIẾU THỊ THU HUYỀN	20/07/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	7	N1	8.2	32	
25	15002567	1907140025	LẠI TRƯỞNG PHƯƠNG HUYỀN	07/08/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	8.4	32.68	
26	01028295	1907140026	LÊ THỊ KHÁNH HUYỀN	11/08/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N1	8.8	32.63	
27	19013410	1907140027	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	09/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	6.75	N1	8	31.82	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trung tuyển	Ghi chú
28	24003745	1907140028	TRƯƠNG HẠNH LÂM	21/05/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8.75	N1	8.4	34.02	
29	01039100	1907140029	ĐẶNG TRANG LINH	11/09/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	8.5	N1	7.8	31.7	
30	01003627	1907140030	NGUYỄN THÙY LINH	09/02/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7	N1	9	32.4	
31	21009418	1907140031	VŨ HOÀNG YẾN LINH	26/12/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.2	31.83	
32	25007292	1907140032	VŨ HƯƠNG LY	31/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	8	N1	8.6	33.27	
33	12002311	1907140033	PHẠM HOÀNG MẠNH	17/08/2001	Nam	2	06	TO	7.8	VA	6	N4	8.2	31.87	
34	16009740	1907140034	NGUYỄN THỊ MẾN	14/10/2001	Nữ	1		TO	7	VA	6.75	N1	8.6	31.95	
35	01014319	1907140035	NGUYỄN TÀI NINH	09/11/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	5.5	N1	9.2	31.7	
36	01002059	1907140036	NGUYỄN MINH NGỌC	11/12/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.25	N4	9.4	32.85	
37	26005109	1907140037	BÙI THỊ HỒNG NHUNG	16/10/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	8	N1	7.8	32.07	
38	25012833	1907140038	ĐINH THỊ CẨM NHUNG	28/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	6.5	N1	8.8	32.97	
39	15011656	1907140039	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	01/03/2001	Nữ	1		TO	7.4	VA	8	N1	7.8	32	
40	28022295	1907140040	ĐOÀN THỊ HOÀNG OANH	10/01/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.4	32.62	
41	01051698	1907140041	NGUYỄN THỊ BÍCH PHƯƠNG	26/04/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.5	N1	8.8	32.63	
42	03011072	1907140042	NGUYỄN THỊ THẢO QUỲNH	05/09/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.2	31.88	
43	25008992	1907140043	VŨ NHƯ QUỲNH	10/01/2001	Nữ	2NT		TO	8.8	VA	8	N1	8.6	34.67	
44	38002378	1907140044	NGUYỄN THANH TÂM	22/05/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	7.25	N1	8.4	32.25	
45	18017524	1907140045	ĐỖ THỊ THU THẢO	22/09/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.25	N4	9.4	33.38	
46	01020857	1907140046	NGÔ PHƯƠNG THẢO	01/04/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	8.2	31.8	
47	01058396	1907140047	NGUYỄN THỊ THẢO	26/04/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N1	8.4	32.03	
48	01029421	1907140048	PHẠM THỊ MINH THƯ	14/01/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	8.2	32.53	
49	01037575	1907140049	BÙI THỊ TRANG	12/01/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	7	N1	9	32.8	
50	01061016	1907140050	ĐÀO THU TRANG	25/07/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	6.25	N1	8.8	32.58	
51	10008299	1907140051	NGUYỄN BÁ TRANG	05/02/2001	Nữ	1		TO	6.6	VA	8.25	N1	8.2	32.25	
52	28031631	1907140052	TRẦN THU TRANG	22/01/2001	Nữ	1		TO	7.6	VA	5.75	N1	8.8	31.95	
53	01068659	1907140053	NGUYỄN THỊ THU UYÊN	09/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6.75	N1	9	32.08	
54	25007584	1907140054	VŨ THỊ THU UYÊN	25/02/2001	Nữ	2NT		TO	7.8	VA	7.25	N1	8.2	32.12	
55	01053658	1907140055	LƯƠNG THỊ CẨM VÂN	13/07/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	8	N1	8	32.73	
56	22010363	1907140056	CHU THỊ HẢI YẾN	19/08/2001	Nữ	2NT		TO	8.2	VA	7.25	N1	7.8	31.72	
57	25000559	1907140057	NGUYỄN HẢI YẾN	03/04/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7	N1	8.4	31.73	
58	21009155	1907140058	Đồng Thu Thủy	07/09/2001	Nữ										XTT
59	12002324	1907140059	Nguyễn Thị Hà My	05/07/2001	Nữ										XTT
60	29028382	1907140060	Nguyễn Thị Thanh Trang	28/02/2001	Nữ										XTT

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
61	08003954	1907140061	Phạm Thị Lan Anh	18/09/2001	Nữ										XTT

Danh sách có 61 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: TRUYỀN THÔNG DOANH NGHIỆP (DẠY BẰNG TIẾNG PHÁP)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01011902	1901000001	TRẦN AN AN	22/04/2001	Nữ	3		TO	6.6	VA	7.25	N3	7.2	28.25	
2	18017059	1901000002	BẾ NHẬT ANH	17/06/2001	Nữ	2	06	TO	6.6	VA	7	N3	9.4	34.07	
3	21008596	1901000003	ĐINH MAI ANH	27/11/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	7.5	N3	9.6	33.83	
4	01021030	1901000004	ĐOÀN MINH ANH	04/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.5	N1	7.8	29.9	
5	01006722	1901000005	ĐỖ NGỌC ANH	12/07/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	8.8	32.2	
6	01025362	1901000006	LÊ THỊ KIỀU ANH	12/01/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.75	N1	9.2	34.68	
7	18017078	1901000007	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	08/10/2001	Nữ	2		TO	7	VA	7.25	N3	10	34.58	
8	01012281	1901000008	PHẠM QUỲNH ANH	15/07/2001	Nữ	3		TO	5	VA	7.25	N3	9	30.25	
9	01012303	1901000009	PHAN THỊ TÚ ANH	21/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	4.75	N3	9.6	30.95	
10	24000026	1901000010	TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH	15/05/2001	Nữ	2		TO	6.8	VA	8.75	N1	9	33.88	
11	01012782	1901000011	VŨ NGỌC TRÂM ANH	25/12/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	6.5	N3	8.4	31.5	
12	01025471	1901000012	PHẠM THANH BĂNG	18/08/2001	Nữ	2		TO	8.4	VA	6.5	N1	9.2	33.63	
13	01007369	1901000013	ĐỖ HUỲNH ANH BÌNH	03/01/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	9	33	
14	28019331	1901000014	HOÀNG LINH CHI	12/10/2001	Nữ	2NT		TO	6.8	VA	8	N1	7.8	31.07	
15	01065410	1901000015	TRỊNH HUYỀN CHI	25/11/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	8	N1	8.6	31.33	
16	23000075	1901000016	TƯỜNG THỊ KIM DUNG	29/11/2001	Nữ	1		TO	8	VA	7	N3	7	30	
17	01013071	1901000017	PHẠM CHÍ DŨNG	29/01/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	5.75	N3	7.8	29.15	
18	25000094	1901000018	ĐỖ THẾ DUY	07/01/2001	Nam	2		TO	8	VA	7	N3	10	35.33	
19	01047914	1901000019	PHAN LẠC DƯƠNG	23/11/2001	Nam	2		TO	7.6	VA	5.25	N1	7.8	28.78	
20	16000484	1901000020	TRẦN THỊ MINH DƯƠNG	22/10/2001	Nữ	2		TO	6.2	VA	8	N1	8.4	31.33	
21	01010793	1901000021	ĐỖ HỒNG ĐĂNG	27/09/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	6.25	N3	9.4	32.25	
22	01070749	1901000022	ĐỖ HOÀNG GIANG	26/04/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8	N1	9	33.53	
23	01013878	1901000023	VŨ ĐĂNG HẢI	07/04/2001	Nam	3		TO	8.4	VA	6	N1	9.8	34	
24	01010878	1901000024	PHẠM THANH HẰNG	01/12/2001	Nữ	3		TO	5.8	VA	7	N3	9.4	31.6	
25	01013940	1901000025	ĐẶNG VŨ THỊ THẢO HIỀN	23/11/2001	Nữ	3		TO	7	VA	5.5	N3	9.8	32.1	
26	33003035	1901000026	ĐINH THỊ THANH HIỀN	12/02/2001	Nữ	2		TO	6.4	VA	6.25	N3	8.8	30.58	
27	03004439	1901000027	ĐÀO LÊ ĐỨC HIẾU	30/08/2001	Nam	3		TO	7.6	VA	5.75	N3	9.8	32.95	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
28	01010911	1901000028	NGUYỄN VŨ TRUNG HIẾU	10/12/2001	Nam	3		TO	7	VA	5.5	N3	9	30.5	
29	16000128	1901000029	NGUYỄN LÊ HOÀNG	06/07/2001	Nam	2		TO	8.4	VA	7.75	N3	7.6	31.68	
30	01014650	1901000030	NGUYỄN ĐÌNH HÙNG	01/07/2001	Nam	3		TO	8	VA	7.25	N3	7.4	30.05	
31	18017283	1901000031	NGUYỄN QUỐC HUY	15/07/2001	Nam	2		TO	6	VA	5.75	N3	8.8	29.68	
32	22000950	1901000032	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	18/01/2001	Nữ	2		TO	8.8	VA	7.25	N1	8.6	33.58	
33	25000229	1901000033	NGUYỄN NGỌC HƯNG	04/01/2001	Nam	2		TO	8.4	VA	6.5	N3	9.2	33.63	
34	01066659	1901000034	NGUYỄN THỊ THANH LAM	17/01/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.4	32.08	
35	01015390	1901000035	NGUYỄN ĐỨC LÂM	18/10/2001	Nam	3		TO	6.6	VA	5.25	N3	8.2	28.25	
36	01015395	1901000036	NGUYỄN TÙNG LÂM	11/01/2001	Nam	3		TO	7.2	VA	4.5	N3	8.8	29.3	
37	01011397	1901000037	NGUYỄN TỔ LINH	20/05/2001	Nữ	3		TO	6.4	VA	7.75	N3	9.8	33.75	
38	15000216	1901000038	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	27/03/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.75	N3	7.6	30.68	
39	01015558	1901000039	VŨ MAI NHẬT LINH	10/10/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N3	7.4	29.4	
40	01015562	1901000040	VŨ PHƯƠNG LINH	12/06/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	6	N3	9.6	33.4	
41	30005276	1901000041	ĐINH HƯƠNG LY	09/05/2001	Nữ	2		TO	6	VA	7.75	N3	8.2	30.48	
42	01015668	1901000042	NGUYỄN QUỲNH LY	21/08/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8	N1	8.2	31.4	
43	01016261	1901000043	TRƯƠNG QUANG MINH	16/06/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	6.5	N3	9.2	31.1	
44	01011514	1901000044	NGUYỄN HẢI NAM	11/02/2001	Nam	3		TO	6.2	VA	6.5	N3	8.6	29.9	
45	25000354	1901000045	NGUYỄN HIẾU NGÂN	15/05/2001	Nữ	2		TO	7	VA	6.75	N3	8.8	31.68	
46	25000365	1901000046	TRẦN THỊ MỸ NGỌC	05/02/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.5	N3	9.4	32.83	
47	01029325	1901000047	KIỀU YẾN NHI	25/09/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	8	N1	9.2	34.53	
48	18017448	1901000048	THÂN NGỌC THẢO NHI	17/09/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8.25	N3	9.8	36.18	
49	01022514	1901000049	ĐÀO MINH PHƯƠNG	09/12/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7	N1	9.2	33	
50	01003324	1901000050	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	02/01/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.5	N1	9	32.7	
51	15000319	1901000051	NGUYỄN GIANG QUỲNH	14/12/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.5	N3	8.4	31.83	
52	12002427	1901000052	HOÀNG THỦY TIỀN	22/05/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	6	N3	8.4	29.73	
53	01014458	1901000053	BÙI ĐỨC TUẤN	26/09/2001	Nam	3		TO	6	VA	7.5	N3	8.4	30.3	
54	22001087	1901000054	PHẠM THỊ THU THẢO	17/12/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	6.25	N1	8	29.78	
55	01039355	1901000055	TRẦN PHƯƠNG THẢO	07/03/2001	Nữ	3		TO	8	VA	7	N1	9.4	33.8	
56	16000285	1901000056	VŨ TRẦN PHƯƠNG THẢO	13/04/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	8.25	N3	9.2	34.18	
57	01016615	1901000057	TRẦN DUY THẮNG	24/02/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	5.75	N3	7.8	28.75	
58	01018446	1901000058	LÊ HOÀI THU	02/06/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	6.25	N1	9.4	32.25	
59	01016138	1901000059	NGUYỄN QUỲNH TRANG	09/02/2001	Nữ	3		TO	7	VA	7.5	N1	9.2	32.9	
60	01074687	1901000060	TẠ THỊ QUỲNH TRANG	31/10/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	8	N1	8	31.4	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
61	01011792	1901000061	CAO MINH TRÍ	07/10/2001	Nam	3		TO	5.4	VA	5.5	N3	9.2	29.3	
62	01011811	1901000062	NGUYỄN MINH TRUNG	30/10/2001	Nam	3		TO	6	VA	5.75	N3	8.6	28.95	
63	21009250	1901000063	NGUYỄN HẢI YÊN	18/02/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N3	9.4	34.48	
64	25000094	1901000064	Đỗ Thế Duy Đỗ Thế	07/01/2001	Nam										XTT
65	01039821	1901000065	Lã Minh Phương	02/11/2001	Nữ										XTT
66	21008640	1901000066	Nguyễn Minh Ánh	19/11/2001	Nữ										XTT

Danh sách có 66 người.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào

MẪU TS2

Hà Nội, Ngày 09 tháng 8 năm 2019

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
ĐỢT XÉT TUYỂN: TUYỂN SINH ĐỢT 1
NGÀNH: TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN (DẠY BẰNG TIẾNG ANH)
(Kèm theo Quyết định số 1888/QĐ-ĐHHN ngày 09 tháng 8 năm 2019)

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV ƯT	ĐT ƯT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
1	01002464	1901060001	NGUYỄN KHÁNH BẰNG AN	30/05/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.5	N1	8.2	22.9	
2	01026963	1901060002	NGUYỄN HOÀNG ANH	25/08/2001	Nam	2		TO	7.2	VA	6.5	N1	9	22.95	
3	01037130	1901060003	NGUYỄN THỊ HỒNG ANH	02/12/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8.25	N1	8.2	23.45	
4	27002962	1901060004	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	07/07/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.75	N1	7.2	23	
5	26000074	1901060005	PHẠM THỊ NGỌC BÍCH	16/03/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.5	N1	7.8	23.15	
6	01029985	1901060006	NGUYỄN KIM CÚC	29/08/2001	Nữ	2		TO	6.6	VA	8.75	N1	8	23.6	
7	01037299	1901060007	NGUYỄN PHẠM MINH CHÂU	27/09/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8	N1	8.4	23.4	
8	26017862	1901060008	NGUYỄN THỊ NGỌC DIỆP	25/11/2001	Nữ	2NT		TO	7.4	VA	7	N1	8.2	23.1	
9	27000462	1901060009	NGUYỄN HUYỀN DIỆU	19/08/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	8	N1	9	24.95	
10	01007474	1901060010	NGUYỄN THỦY DUNG	17/09/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.6	23.55	
11	01013114	1901060011	TRƯƠNG ĐỨC DUY	10/08/2001	Nam	3		TO	8.2	VA	7	N1	8.2	23.4	
12	01002809	1901060012	HOÀNG NGUYỄN THUY DƯƠNG	02/10/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.75	N1	9.2	25.35	
13	05000101	1901060013	ĐÀO ĐỨC GIANG	29/10/2001	Nam	1		TO	7	VA	7.75	N1	8.4	23.9	
14	01023920	1901060014	NGUYỄN THU HÀ	25/03/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	8.25	N1	8.8	24.25	
15	01037988	1901060015	PHẠM PHƯƠNG HÀ	28/07/2001	Nữ	3		TO	7.4	VA	7.75	N1	8.6	23.75	
16	01038016	1901060016	HÀ HỒNG HẠNH	21/09/2001	Nữ	3		TO	8.8	VA	7.5	N1	9.2	25.5	
17	01028584	1901060017	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	13/08/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	7.5	N1	7.6	23.55	
18	16000145	1901060018	NGUYỄN MINH HUYỀN	03/01/2001	Nữ	2		TO	8.6	VA	8	N1	9.2	26.05	
19	01035323	1901060019	NGUYỄN NGỌC HUYỀN	25/06/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	8	N1	7.6	23.25	
20	01018040	1901060020	PHẠM NGỌC HÙNG	25/09/2001	Nam	3		TO	8	VA	7.25	N1	9	24.25	
21	01058171	1901060021	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	12/02/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	6.75	N1	8.2	22.8	
22	01003554	1901060022	HOA DỤC LÂM	20/01/2001	Nam	3		TO	8.4	VA	6	N1	9.6	24	
23	01015445	1901060023	LÊ TRANG DIỆU LINH	19/08/2001	Nữ	3		TO	8.2	VA	7.5	N1	7.6	23.3	
24	01018174	1901060024	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	06/06/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.8	23.9	
25	25000292	1901060025	PHAN THỊ MỸ LINH	21/01/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7.25	N1	7.6	22.9	
26	01015536	1901060026	TRẦN PHƯƠNG LINH	24/09/2001	Nữ	3		TO	7.8	VA	6.5	N1	9.4	23.7	
27	18017364	1901060027	NGUYỄN KHÁNH LOAN	25/01/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	7	23.25	
28	01018240	1901060028	LŨI THÀNH LONG	28/07/2001	Nam	3		TO	7.8	VA	7.5	N1	9.2	24.5	

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV UT	ĐT UT	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Điểm trúng tuyển	Ghi chú
29	01039496	1901060029	VŨ NGỌC LƯƠNG	11/09/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8	N1	9.2	25.2	
30	01026134	1901060030	NGUYỄN DIỆU HƯƠNG LY	25/06/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.4	23.6	
31	01003687	1901060031	ĐÌNH HÀ MAI	15/09/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.5	N1	8.2	23.3	
32	01044146	1901060032	HỨA THỊ QUỲNH MAI	22/09/2001	Nữ	1		TO	7	VA	8.25	N1	9	25	
33	01009621	1901060033	NGUYỄN THỊ THANH MAI	30/11/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8.25	N1	8.4	24.65	
34	01020544	1901060034	ĐỖ ĐỨC MINH	28/08/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	8.2	22.85	
35	01011507	1901060035	LẠI KHÁNH NAM	10/12/2001	Nam	3		TO	7.4	VA	7.25	N1	9.4	24.05	
36	28000498	1901060036	PHẠM THỊ PHƯƠNG NAM	02/08/2001	Nữ	2		TO	7.8	VA	7	N1	9.8	24.85	
37	01010184	1901060037	PHẠM THỊ KIM NGỌC	16/06/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	7.5	N1	8.6	22.9	
38	25000370	1901060038	NGUYỄN HOÀNG NHẬT	03/04/2001	Nam	2		TO	7	VA	7	N1	8.8	23.05	
39	29024921	1901060039	NGUYỄN THỊ NGỌC NHI	06/07/2001	Nữ	2		TO	6	VA	9	N1	8.2	23.45	
40	17005877	1901060040	ĐỖ HUYỀN PHƯƠNG	17/11/2001	Nữ	2		TO	7.2	VA	7.75	N1	9.4	24.6	
41	01011663	1901060041	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG	21/02/2001	Nữ	3		TO	6.8	VA	8.5	N1	8.4	23.7	
42	25001048	1901060042	TRẦN HÀ PHƯƠNG	10/09/2001	Nữ	2		TO	8.2	VA	6.75	N1	8.2	23.4	
43	01013502	1901060043	PHẠM KHUÊ TÚ	26/03/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6.5	N1	9.4	23.5	
44	01038159	1901060044	VŨ MẠNH TUẤN	28/04/2001	Nam	3		TO	8	VA	8	N1	8.4	24.4	
45	01004963	1901060045	ĐẶNG PHƯƠNG THẢO	04/03/2001	Nữ	3		TO	7.2	VA	7.75	N1	8.4	23.35	
46	01015949	1901060046	LÊ THỊ PHƯƠNG THẢO	07/09/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	7.25	N1	9.6	24.45	
47	01065749	1901060047	NGUYỄN THỊ NINH THUẬN	24/04/2001	Nữ	2		TO	8	VA	8	N1	8.6	24.85	
48	01023576	1901060048	VŨ THỊ ANH THU	18/12/2001	Nữ	3		TO	7.6	VA	6	N1	9.4	23	
49	01056982	1901060049	BÙI HUYỀN TRANG	06/07/2001	Nữ	2		TO	5.8	VA	8	N1	9.2	23.25	
50	01037577	1901060050	DƯƠNG QUỲNH TRANG	24/10/2001	Nữ	3		TO	7	VA	8.25	N1	8.6	23.85	
51	28021888	1901060051	HỒ THU TRANG	16/09/2001	Nữ	2NT		TO	6.6	VA	7.75	N1	8.6	23.45	
52	18010108	1901060052	LÊ THU TRANG	26/05/2001	Nữ	1		TO	7.2	VA	8.5	N1	7.2	23.65	
53	01029499	1901060053	NGUYỄN HUYỀN TRANG	19/05/2001	Nữ	2		TO	7.6	VA	7.75	N1	7.8	23.4	
54	01038081	1901060054	TRẦN QUỲNH TRANG	02/04/2001	Nữ	3		TO	8.4	VA	7.25	N1	8.6	24.25	
55	01004007	1901060055	NGUYỄN NGỌC TRÂM	05/06/2001	Nữ	3		TO	8	VA	8.25	N1	8.6	24.85	
56	29028424	1901060056	PHAN LÊ BẢO TRÂM	14/11/2001	Nữ	2	06	TO	7.4	VA	8	N1	6.6	23.25	
57	25016042	1901060057	LẠI HẠNH VÂN	10/07/2001	Nữ	2NT		TO	8.4	VA	7.5	N1	7.2	23.6	
58	01067121	1901060058	NGUYỄN THỊ YẾN	28/05/2001	Nữ	2		TO	7.4	VA	7.5	N1	7.8	22.95	
59	21008596	1901060059	Đình Mai Anh Đình Mai	27/11/2001	Nữ										XTT
60	01012882	1901060060	Đỗ Kim Chi Đỗ Kim	05/02/2001	Nữ										XTT
61	01006892	1901060061	Nguyễn Quỳnh Anh	10/03/2001	Nữ										XTT
62	01015241	1901060062	Phạm Đức Quang	26/02/2001	Nam										XTT

Danh sách có 62 người.

TT	Số báo danh	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	KV U'T	ĐT U'T	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Điểm trúng tuyển	Ghi chú
----	-------------	-----	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-------	-------	-------	------------------------	---------

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

(Đã kí)

PGS.TS Nguyễn Văn Trào